TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

Địa điểm xây dựng:
XÃ ĐỒNG PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

Đồng Nai, ngày .....tháng 10 năm 2025

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số: 2569...../ĐT
Ngày 15 tháng 10 năm 2025
Ký tên: Trần Hoàng

Địa điểm xây dựng:
XÃ ĐỒNG PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

TỔNG DỰ TOÁN: **397,876,599 đồng**

Trong đó:

- Chi phí VTTB:	353,471,065	đồng
- Chi phí Sửa chữa:	66,639,750	đồng
- Chi phí Khác:	11,713,946	đồng
- Chi phí Dự phòng:	21,591,238	đồng
- Giá trị VTTH	55,539,400	

PHÒNG KỸ THUẬT : **Bùi Văn Trí**
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT: **Bùi Văn Trí**
KIỂM TRA : **Huỳnh Chí Quang**
LẬP DỰ TOÁN : **Nguyễn Thanh Nhựt**

Đồng Nai, ngày .....tháng.....năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0300942001-047-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
TỈNH ĐỒNG NAI

Đỗ Văn Dương

THIẾT KẾ KỸ THUẬT – DỰ TOÁN

Công trình: Sửa chữa lớn lưới điện khu vực huyện Đồng Phú năm 2026

Địa điểm: Xã Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-HĐTV ngày 30/9/2020 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành quy định quản lý và thực hiện công tác sửa chữa lớn trong EVN SPC;

Căn cứ Biên bản khảo sát hiện trường.

Hạng mục 1: Xử lý tồn tại các trạm biến áp phân phối: Thay tủ, cáp xuất, MCCB, ống nhựa, code.

1.1 Trạm biến áp 1x50 kVA Tân Tiến 85B, trụ 85B tuyến 471 ĐX

- Mã số tài sản: BPH-0019775

1.2 Trạm biến áp 1x50 kVA Tân Phú 127B/15, trụ 127B/15 tuyến 471 ĐX

- Mã số tài sản: BPH-0020066

1.3 Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Tiến 76B, trụ 76B tuyến 471 ĐX

- Mã số tài sản: BPH-0019312

1.4 Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Lợi 170B, trụ 170B tuyến 471 ĐX

- Mã số tài sản: BPH-0014302

1.5 Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Phú 190B, trụ 190B tuyến 471 ĐX

- Mã số tài sản: BPH-0020215

1.6 Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Tiến 197A, trụ 197A tuyến 479 ĐP

- Mã số tài sản: BPH-0019591

1.7 Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Phú 38D, trụ 38D tuyến 479 ĐP

- Mã số tài sản: BPH-0019308

1.8 Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Phú 17D, trụ 17D tuyến 479 ĐP

- Mã số tài sản: BPH-0011850

1.9 Trạm biến áp 3x25 kVA Tân Lợi 114B, trụ 114B tuyến 471 ĐX

- Mã số tài sản: BPH-0022444

Hạng mục 2: Thay thế bảng tên thiết bị và số trụ trung, hạ áp.

+ Các vật tư khác theo bảng liệt kê vật tư chi tiết kèm theo.

+ Mục tiêu đạt được sau khi sửa chữa: Giảm sự cố, giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Đảm bảo an toàn, tin cậy trong vận hành, tạo mỹ quan lưới điện.

- Năm xây dựng và đưa vào vận hành: 2018.
- Thời gian và khối lượng những lần đã sửa chữa: Chưa sửa chữa.

TA. TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT:

1. Tình trạng lưới điện trước sửa chữa:

- Các thùng tôn TBA CC trên lưới đã xuống cấp.

- Cáp xuất TBA CC trên lưới đã xuống cấp.
- Ống nhựa TBA CC trên lưới đã xuống cấp.
- MCCB TBA CC trên lưới đã xuống cấp.
- Các bảng tên thiết bị, số trụ lâu năm bị mờ, bong tróc, không rõ số.

2. Các sự cố khiếm khuyết sảy ra tính từ lần sửa chữa gần đây nhất: Các vị trí cần xử lý tồn tại thường xuyên hoạt động không ổn định gây sự cố cục bộ ảnh hưởng quá trình cung cấp điện.

3. Khối lượng phạm vi sửa chữa lần này: Thay thùng tôn, cáp xuất, ống nhựa, MCCB, thay bảng tên thiết bị, bảng tôn, decal số trụ.

B. SỰ CẦN THIẾT VÀ HIỆU QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Sự cần thiết sửa chữa: Đảm bảo vận hành lưới điện

2. Hiệu quả đạt được sau khi sửa chữa: Đảm bảo vận hành lưới điện an toàn liên tục.

C. TỔ CHỨC THI CÔNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Nhu cầu vật tư thiết bị chính: Thùng tôn; Cáp xuất; Ống nhựa; MCCB.

2. Tiến độ thực hiện:

- Phần xây lắp: Tự thực hiện
- Thời gian thi công: Dự kiến 30 ngày
- Thí nghiệm hiệu chỉnh: Không.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

4. Phương án thi công:

- Khối lượng thực hiện không cắt điện: Không.
- Khối lượng thực hiện cắt điện: Thi công cần cắt điện.

5. Phương án cắt điện và cấp điện: lập phương án sau khi phê duyệt thiết kế.

6. Vật tư thu hồi: Thùng tôn; Cáp xuất; MCCB.

7. Kinh phí sửa chữa lớn : 397.876.599 đồng

Bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm chín mươi chín đồng.

Trong đó:

- Chi sửa chữa	: 66.639.750 đồng
- Chi phí VTTB	: 353.471.065 đồng.
- Chi phí khác	: 11.713.946 đồng
- Chi phí dự phòng	: 21.591.238 đồng.
b) Giá trị vật tư thu hồi (tạm tính)	: 53.539.400 đồng.

VTTB thu hồi nhập kho Công ty Điện lực Đồng Nai. Giá trị còn lại do hội đồng đánh giá chất lượng đánh giá.

*** ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CÁC VẬT TƯ - THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO "CÔNG TRÌNH: SCL LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026". CĂN CỨ CƠ SỞ PHÁP LÝ CỤ THỂ NHƯ SAU:**

- Đặc tính vật tư, thiết bị áp dụng theo Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 11/03/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành "Quy chuẩn Đặc tính kỹ thuật các vật tư thiết bị lưới điện trung hạ thế áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Nam";
- Quyết định số 22/QĐ-HĐTV ngày 04/3/2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc sửa đổi, cập nhật đặc tính kỹ thuật một số chủng loại vật tư thiết bị (Máy biến áp phân phối; Recloser; LBS; Máy cắt hạ thế (MCB, MCCB, ACB); Dao cắt tụ bù trung thế ứng động và Biến điện áp cấp nguồn) thuộc Quy định đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị lưới điện trung hạ thế áp dụng tại Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành theo Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2022);
- Công văn số 2799/PCBP-KT ngày 10/6/2024 về việc triển khai áp dụng móng bê tông trụ và bổ sung tiêu chuẩn kỹ thuật các vật tư, phụ kiện không có trong Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 11/3/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành "Quy chuẩn Đặc tính kỹ thuật các vật tư thiết bị lưới điện trung hạ thế áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Nam".

BẢNG 1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỬA CHỮA LỚN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị khối lượng công việc tự thực hiện	Giá trị khối lượng công việc thuê ngoài	Cộng giá trị
				(1)	*(2)*	*(3)=(1)+(2)*
A	**CHI PHÍ VẬT TƯ, THIẾT BỊ (Sau thuế)**	G_{VTTB}	$G_{TB} + G_{VT}$	**0**	**353,471,065**	**353,471,065**
1.	**Chi phí Thiết bị**	G_{TB}	$G_{NK} + G_{TN} + G_{LĐ}$	**0**	**128,061,890**	**128,061,890**
1.1	Thiết bị nhập khẩu	G_{NK}	Bảng 5		0	0
1.2	Thiết bị trong nước	G_{TN}	Bảng 5		128,061,890	128,061,890
1.3	Chi phí tháo gỡ, lắp đặt, căn chỉnh, thí nghiệm hiệu chỉnh	$G_{LĐ}$				0
2	**Chi phí vật tư**	G_{VT}	Bảng 6		**225,409,175**	**225,409,175**
B	**CHI PHÍ SỬA CHỮA**	G_{SC}	**G + GTGT**	**0**	**66,639,750**	**66,639,750**
1	**Chi phí vật liệu**	**VL**	**VL1 + VL2 + VL3 + VL4**	**0**	**0**	**0**
1.1	Vật liệu phần không áp dụng đơn giá XDCB	VL1				0
1.2	Vật liệu phần áp dụng đơn giá XDCB	VL2				0
1.3	Chênh lệch giá vật liệu phần áp dụng đơn giá XDCB	VL3	Bảng 8			0
1.4	Vật liệu phụ trong SCL thiết bị	VL4				0
2	**Chi phí nhân công**	**NC**	**NC1 + NC2**	**0**	**32,932,552**	**32,932,552**
2.1	Chi phí nhân công phần không áp dụng đơn giá XDCB	NC1	Bảng 3		32,932,552	32,932,552
2.2	Chi phí nhân công phần áp dụng đơn giá XDCB	NC2	Bảng 4			0
3	**Chi phí máy thi công**	**M**	**M1 + M2**	**0**	**2,813,733**	**2,813,733**
3.1	Chi phí máy thi công phần không áp dụng đơn giá XDCB	M1	Bảng 7		2,813,733	2,813,733
3.2	Chi phí máy thi công phần áp dụng đơn giá XDCB	M2	Bảng 7		0	0

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị khối lượng công việc tự thực hiện	Giá trị khối lượng công việc thuê ngoài	Cộng giá trị
				(1)	*(2)*	*(3)=(1)+(2)*
4	**Chi phí làm đêm, làm thêm giờ (nếu có, chỉ tính cho KL công việc tự thực hiện)**	$NC_{CĐ}$				**0**
5	**Chi phí chung**	C	**65% x NC** * KL công việc tự thực hiện: Tỷ lệ x NC * KL công việc thuê ngoài: Tỷ lệ x (VL + NC + M); hoặc: Tỷ lệ x NC	**0**	**21,406,159**	**21,406,159**
6	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	TL	**6% x VL+NC+M+C** ** KL công việc thuê ngoài: Tỷ lệ x (VL + NC + M + C)*	**0**	**3,429,147**	**3,429,147**
7	**Giá trị sửa chữa trước thuế**	G	*VL+NC +M+C+TL+NC $_{CĐ}$*	**0**	**60,581,591**	**60,581,591**
8	**Thuế GTGT**	GTGT	**10% x** ** KL công việc tự thực hiện: VL x TGTGT*	**0**	**6,058,159**	**6,058,159**
C	**CHI PHÍ KHÁC (sau thuế)**	G_K	**K1 + K2 + K3**	**0**	**11,713,946**	**11,713,946**
1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	K1	3,508%*(GVT+GSC)	0	10,245,076	10,245,076
2	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	K2	1,147%*GTB	0	1,468,870	1,468,870
3	Nhà tạm và trực tiếp phí khác	K3	Lập DT chi tiết	0	0	0
D	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	G_{DP}	**5% x $G_{VTTB}+G_{SC}+G_K$**	**0**	**21,591,238**	**21,591,238**
E	**VẬT TƯ THU HỒI**	VTTH	**Bảng 9**		**55,539,400**	**55,539,400**
F	**TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN**		**$G_{VTTB}+G_{SC}+G_K+G_{dp}$-VTTH**	**0**	**397,876,599**	**397,876,599**

BẢNG 2. TỔNG HỢP DỰ TOÁN SỬA CHỮA LỚN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

Mã hiệu ĐM (ĐG)	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá				Thành tiền					
				Thiết bị	Vật liệu	Nhân công	MTC	Thiết bị	Vật liệu	Nhân công LĐ TB	Nhân công lắp VL	MTC LĐ TB	MTC lắp VL
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(5)x(6)	(11)=(5)x(7)	(12)=(5)x(8)	(13)=(5)x(8)	(14)=(5)x(9)	(12)=(4)x(9)
TỔNG CỘNG								-	**321.337.332**	-	**32.932.349**	-	**2.813.733**
	THIẾT BỊ												
	VẬT LIỆU												
	Bảng tôn Nguy hiểm	Cái	400		90.000				36.000.000				
	Đai Inox(1,5m) + Khóa đai Inox	Bộ	1200		7.000				8.400.000				
	Dán decal số trụ Trung, Hạ áp	Cái	1500		8.000				12.000.000				
	CV 50	Mét	144		145.703				20.981.232				
	CV 95	Mét	462		235.200				108.662.400				
	Cosse ép Cu 50mm2 + chụp nhựa	Bộ	12		29.000				348.000				
	Cosse ép Cu 95mm2 + chụp nhựa	Bộ	38		49.600				1.884.800				
	Ống nhựa PVC Ø90 dày 3,8mm	Mét	108		89.100				9.622.800				
	Coud PVC 90	Cái	54		64.000				3.456.000				
	Băng keo	Cuộn	48		5.000				240.000				
	Silicol	Bình	28		22.400				627.200				
	Nối ép nhôm WR419	Cái	77		35.000				2.695.000				
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1 pha 1x25KVA	Bộ	1		11.025.100				11.025.100				
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1 pha 1x50KVA	Bộ	1		11.717.000				11.717.000				
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x25KVA	Bộ	1		13.415.800				13.415.800				
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x50KVA	Bộ	6		13.377.000				80.262.000				
	PHẦN NHÂN CÔNG												
05.08.20.1	Thay dây Đồng dẫn xuống thiết bị (Tổng tiết diện≤95mm2)	m	606			25.710	-				15.580.260		-
06.09.00.2	Ép đầu cose ≤50mm2	01 đầu cose	12			9.870	-				118.440		-
06.09.00.4	Ép đầu cose ≤95mm2	01 đầu cose	38			11.844	-				450.072		-
11.02.10.6	Thay ống nhựa bảo vệ cáp Ø≤90	1m	108			27.456	-				2.965.248		-
11.07.20.4b	Tháo Aptomat loại 3 pha ≤ 150A	1 cái(3P)	3			92.663	-				277.989		-
11.07.20.6b	Tháo Aptomat loại 3 pha > 200A	1 cái(3P)	6			216.213	-				1.297.278		-
13.01.00.1	Thay tủ điện hạ áp xoay chiều 1 pha	1 tủ	2			1.216.015	312.637				2.432.030		625.274
13.01.00.2	Thay tủ điện hạ áp xoay chiều 3 pha	1 tủ	7			1.401.576	312.637				9.811.032		2.188.459
	PHẦN HẠ ÁP												

BẢNG 3. TỔNG HỢP DỰ TOÁN NHÂN CÔNG SỬA CHỮA LỚN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

(Phần các công việc không áp dụng đơn giá XDCB)

Bảng hệ số nhân công
Các giá trị gốc
- Mức lương tối thiểu theo tháng: 2.650.000 đồng
- Số ngày công trong tháng: 26 ngày/tháng

Phụ cấp theo lương (nếu có)
Phụ cấp khác theo ngày công (nếu có)

Stt	SHĐM	TÊN CÔNG VIỆC	ĐVT	Khối Lượng	Bậc nhân công	Hệ số (HSkk)	Số công	Tổng Số công	Đơn giá ngày công	Thành tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(7)*(8)*	*(10)*	*(11)=9*10*
	05.08.20.1	Thay dây Đồng dẫn xuống thiết bị (Tổng tiết diện≤95mm2)	m	606	**4,0/7**	1	0.07	42.42	367,291	15,580,484
	06.09.00.2	Ép đầu cose ≤50mm2	01 đầu cose	12	4,5/7	0.1	0.25	0.30	394,810	118,443
	06.09.00.4	Ép đầu cose ≤95mm2	01 đầu cose	38	4,5/7	0.1	0.30	1.14	394,810	450,083
	11.02.10.6	Thay ống nhựa bảo vệ cáp Ø≤90	1m	108	**3,5/7**	1	0.08	8.64	343,196	2,965,213
	11.07.20.4b	Tháo Aptomat loại 3 pha ≤ 150A	1 cái(3P)	3	3,5/7	1	0.27	0.81	343,196	277,989
	11.07.20.6b	Tháo Aptomat loại 3 pha > 200A	1 cái(3P)	6	3,5/7	1	0.63	3.78	343,196	1,297,281
	13.01.00.1	Thay tủ điện hạ áp xoay chiều 1 pha	1 tủ	2	**4,5/7**	1	3.08	6.16	394,810	2,432,030
	13.01.00.2	Thay tủ điện hạ áp xoay chiều 3 pha	1 tủ	7	**4,5/7**	1	3.55	24.85	394,810	9,811,029
	Tổng cộng			**782**						**32,932,552**

BẢNG 5. TỔNG HỢP DỰ TOÁN THIẾT BỊ SỬA CHỮA LỚN
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	Thuế VAT (8%)	Thành tiền sau thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)=(6)x10%	(8)=(6)x(7)
I	**Thiết bị nhập khẩu**				-	-	-
1						-	-
2						-	-
3						-	-
II	**Thiết bị mua trong nước**				**116,419,900**	**11,641,990**	**128,061,890**
1	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1 pha 1x25KVA	Bộ	1	11,025,100	11,025,100	1,102,510	12,127,610
2	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1 pha 1x50KVA	Bộ	1	11,717,000	11,717,000	1,171,700	12,888,700
3	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x25KVA	Bộ	1	13,415,800	13,415,800	1,341,580	14,757,380
4	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x50KVA	Bộ	6	13,377,000	80,262,000	8,026,200	88,288,200
	TỔNG CỘNG				**116,419,900**	**11,641,990**	**128,061,890**

BẢNG 6. TỔNG HỢP DỰ TOÁN VẬT TƯ SỬA CHỮA LỚN
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	Thuế VAT (10%)	Thành tiền sau thuế VAT
II	**Vật tư mua trong nước**				**204.917.432**	**20.491.743**	**225.409.175**
1	Bảng tôn Nguy hiểm	Cái	400	90.000	36.000.000	3.600.000	39.600.000
2	Đai Inox(1,5m) + Khóa đai Inox	Bộ	1.200	7.000	8.400.000	840.000	9.240.000
3	Dán decal số trụ Trung, Hạ áp	Cái	1.500	8.000	12.000.000	1.200.000	13.200.000
4	CV 50	Mét	144	145.703	20.981.232	2.098.123	23.079.355
5	CV 95	Mét	462	235.200	108.662.400	10.866.240	119.528.640
6	Cosse ép Cu 50mm2 + chụp nhựa	Bộ	12	29.000	348.000	34.800	382.800
7	Cosse ép Cu 95mm2 + chụp nhựa	Bộ	38	49.600	1.884.800	188.480	2.073.280
8	Ống nhựa PVC Ø90 dày 3,8mm	Mét	108	89.100	9.622.800	962.280	10.585.080
9	Coud PVC 90	Cái	54	64.000	3.456.000	345.600	3.801.600
10	Băng keo	Cuộn	48	5.000	240.000	24.000	264.000
11	Nối ép nhôm WR419	Cái	77	35.000	2.695.000	269.500	2.964.500
12	Silicol	Bình	28	22.400	627.200	62.720	689.920
	TỔNG CỘNG				**204.917.432**	**20.491.743**	**225.409.175**

BẢNG 7. TỔNG HỢP DỰ TOÁN MÁY THI CÔNG SỬA CHỮA LỚN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

Mã hiệu ĐM (ĐG)	STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	I	**Máy thi công không theo đơn giá XDCB**				**2,813,733**
13.01.00.1		Thay tủ điện hạ áp xoay chiều 1 pha	1 tủ	2	312,637	625,274
13.01.00.2		Thay tủ điện hạ áp xoay chiều 3 pha	1 tủ	7	312,637	2,188,459
		TỔNG CỘNG				

Bảng 9. BẢNG TÍNHVẬT TƯ THU HỒI

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá ước tính	Chất lượng còn lại (%)	Giá trị (đồng)	Ghi chú
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	MCCB 3 Pha 125A	Cái	3	2,499,100	30%	2,249,190	
2	MCCB 3 Pha 250A	Cái	6	3,006,100	30%	5,410,980	
3	CV 50	Mét	144	145,703	30%	6,294,370	
4	CV 95	Mét	462	235,200	30%	32,598,720	
5	Ống nhựa PVC Ø90 dày 3,8mm	Mét	108	89,100	30%	2,886,840	
6	Coud PVC 90	Cái	54	64,000	30%	1,036,800	
7	Tủ điện sử dụng cho TBA công suất dưới 150kVA	Bộ	9	1,875,000	30%	5,062,500	
	Tổng		**786**			**55,539,400**	

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ THIẾT BỊ

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026

0

STT	TÊN VTTB	ĐV	KL tổng	ĐƠN GIÁ (TRƯỚC THUẾ)	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ (Đơn giá VTTB các đơn vị tự cập nhập khi có Thông báo mới của Phòng KHVT)
2	3	4	5	6	7	8	9
	CV 50	Mét	144	145.703		20.981.232	Tham khảo VB số 1660/TB-PCĐN ngày 06/8/2025
	CV 95	Mét	462	235.200		108.662.400	Tham khảo VB số 1660/TB-PCĐN ngày 06/8/2025
	Ống nhựa PVC Ø90 dày 3,8mm	Mét	108	89.100		9.622.800	Tham khảo VB số 1648/SXD-QLXD ngày 14/06/2025
	Coud PVC 90	Cái	54	64.000		3.456.000	Tham khảo VB số 1648/SXD-QLXD ngày 14/06/2025
	Cosse ép Cu 50mm2 + chụp nhựa	Bộ	12	29.000		348.000	Tham khảo VB số 1660/TB-PCĐN ngày 06/8/2025
	Cosse ép Cu 95mm2 + chụp nhựa	Bộ	38	49.600		1.884.800	Tham khảo VB số 1660/TB-PCĐN ngày 06/8/2025
	Nối ép nhôm WR419	Cái	77	35.000		2.695.000	Thông báo giá số 961/TB-PCBP ngày 07/4/2022
	Đai Inox(1,5m) + Khóa đai Inox	Bộ	1200	7.000		8.400.000	Tham khảo VB số 1660/TB-PCĐN ngày 06/8/2025
	Băng keo	Cuộn	48	5.000		240.000	Tham khảo giá thị trường 2025
	Bảng tôn Nguy hiểm	Cái	400	90.000		36.000.000	Tham khảo VB số 1660/TB-PCĐN ngày 06/8/2025
	Dán decal số trụ Trung, Hạ áp	Cái	1500	8.000		12.000.000	Tham khảo giá thị trường 2025
	Silicol	Bình	28	22.400		627.200	Tham khảo giá thị trường 2025
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1 pha 1x25KVA	Bộ	1	11.025.100		11.025.100	Tham khảo CV số 6065/EVNSPC-ĐT ngày 23/7/2024
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1 pha 1x50KVA	Bộ	1	11.717.000		11.717.000	Tham khảo CV số 6065/EVNSPC-ĐT ngày 23/7/2024
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x25KVA	Bộ	1	13.415.800		13.415.800	Tham khảo CV số 6065/EVNSPC-ĐT ngày 23/7/2024
	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha 3x50KVA	Bộ	6	13.377.000		80.262.000	Tham khảo CV số 6065/EVNSPC-ĐT ngày 23/7/2024
	TỔNG CỘNG		**4.080**		**-**	**321.337.332**	

Công trình: SCL lưới điện khu vực huyện Đồng Phú năm 2026
Địa điểm: Huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước
Hạng mục 1: Xử lý tồn tại lưới điện

BẢNG PHÂN PHỐI TRỤ

STT	Vị trí xử lý tồn tại	MCCB-3P-125A	MCCB-3P-250A	Cáp CV-50mm2	Cáp CV-95mm2	Cosse ép Cu 50mm2 + chụp nhựa	Cosse ép Cu 95mm2 + chụp nhựa	Kẹp WR 379	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x25kVA (đã bao gồm cổ dê, MCCB)	Tủ điện hạ thế tổng TBA 1P3D 1x50kVA (đã bao gồm cổ dê, MCCB,	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x25kVA (đã bao gồm cổ dê,	Tủ điện hạ thế tổng TBA 3 pha Loại treo 3x50kVA (đã bao gồm cổ dê, MCCB)	Code bắt thùng tole đôi f290 và bắt ống nhựa f 90 + Bulon + long đền	Code bắt ống PVC Ø270-Ø90/90 + Bulon + long đền	Ống nhựa PVC Ø90 dày 3,8mm	Coud PVC Ø90	Băng keo cách điện	Silicon	Băng tôn	Khoá đai + đai thép	Decal	Ghi chú
		Bộ	Bộ	Mét	Mét	Bộ	Bộ			Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Bộ	Mét	Cái	Cuộn	Chai				
I. HẠNG MỤC 1: XỬ LÝ TỒN TẠI CÁC TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI																						
1	Trạm biến áp 1x50 kVA Tân Tiến 85B, trụ 85B tuyến 471 ĐX	1			51		4	7		1					12	6	3	4				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
2	Trạm biến áp 1x25 kVA Tân Phú 127B/15, trụ 127B/15 tuyến 471 ĐX	1			51		4	7	1						12	6	3	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
3	Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Tiến 76B, trụ 76B tuyến 471 ĐX		1		72		6	9				1			12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
4	Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Lợi 170B, trụ 170B tuyến 471 ĐX		1		72		6	9				1			12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
5	Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Phú 190B, trụ 190B tuyến 471 ĐX		1		72		6	9				1			12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
6	Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Tiến 197A, trụ 197A tuyến 479 ĐP		1		72		6	9				1			12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
7	Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Lập 38D, trụ 38D tuyến 473		1	72		6		9				1			12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
8	Trạm biến áp 3x50 kVA Tân Phú 17D, trụ 17D tuyến 473 TL		1		72		6	9				1			12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
9	Trạm biến áp 3x25 kVA Tân Lợi 114B, trụ 114B tuyến 471 ĐX	1		72		6		9			1				12	6	6	3				Thay tủ, cáp xuất, MCCB, Ống nhựa, code
II. HẠNG MỤC 2: THAY THẾ BẢNG TÊN THIẾT BỊ VÀ SỐ TRỤ TRUNG, HẠ ÁP																						
1	Thay bảng tôn ,số trụ																		400	1200	1500	
TỔNG CỘNG:		**3**	**6**	**144**	**462**	**12**	**38**	**77**	**1**	**1**	**1**	**6**	**0**	**0**	**108**	**54**	**48**	**28**	**400**	**1200**	**1500**	

BIỂN BÁO NGUY HIỂM

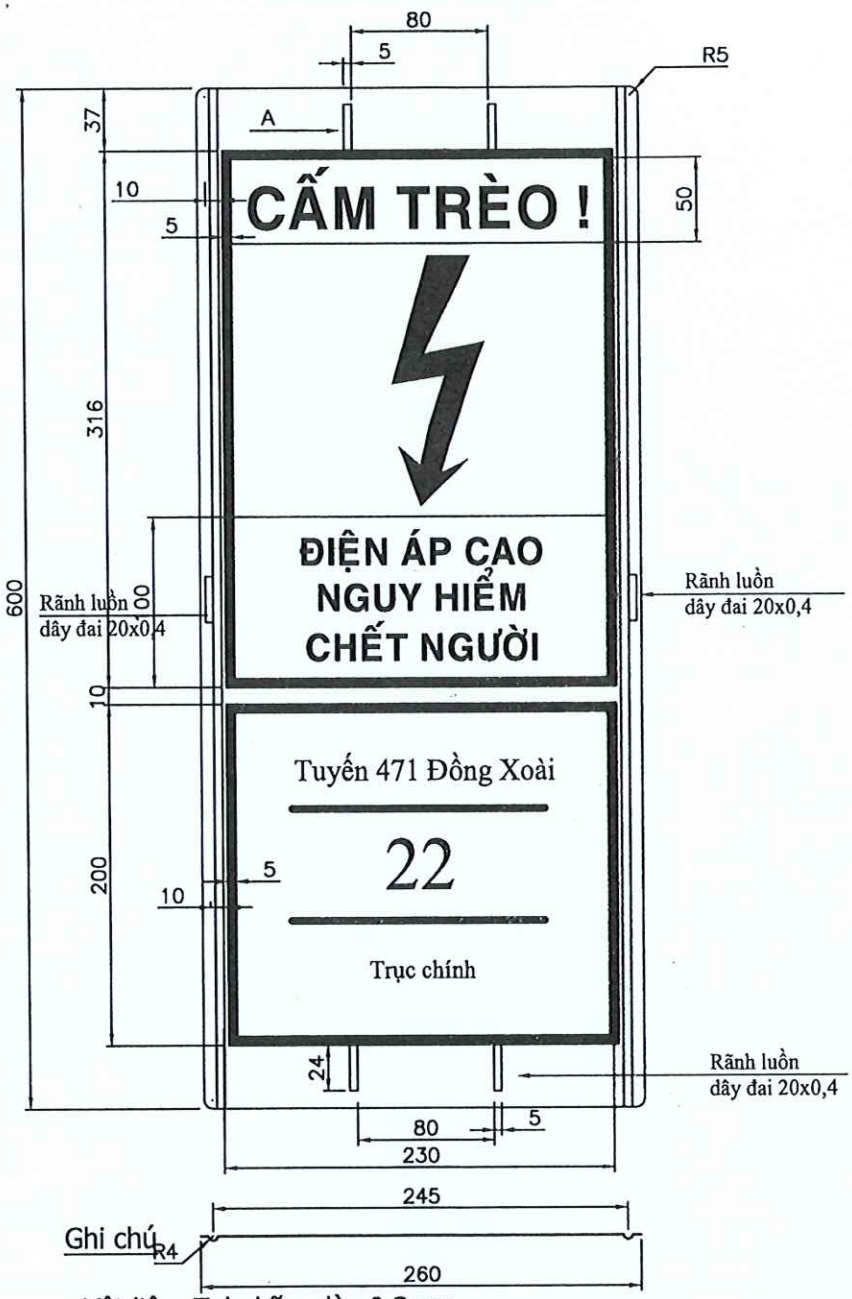

Ghi chú

- Vật liệu: Tole kẽm dày 0,3mm.
- Màu tole: Một mặt xanh, một mặt trắng (Tole mạ màu).
- Chạ sống bán kính R = 4 mm- tăng cứng.
- Màu sắc : Nền trắng, chữ đen, tia sét và khung viền màu đỏ - phần số tuyến và số trụ để trống để dán decal .
- Sơn phải được bám dính tốt không bị bong tróc, sắc nét, không lem.
- Phần luồn 03 đai thép ở phần mép bảng được ép sát vào trụ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026 ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỒNG PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI				
P. Giám đốc	Đỗ Văn Dương		BẢNG TOLE NGUY HIỂM VÀ DECAL SỐ TRỤ				
P. Kỹ thuật	Bùi Văn Trí						
CTTK	Bùi Văn Trí						
Kiểm tra	Huỳnh Chí Quang		TKKT-DT	Tháng/Năm	BNH	Số BV	01
Thiết lập	Nguyễn Thanh Nhựt		Tỉ lệ:	10/2025			01

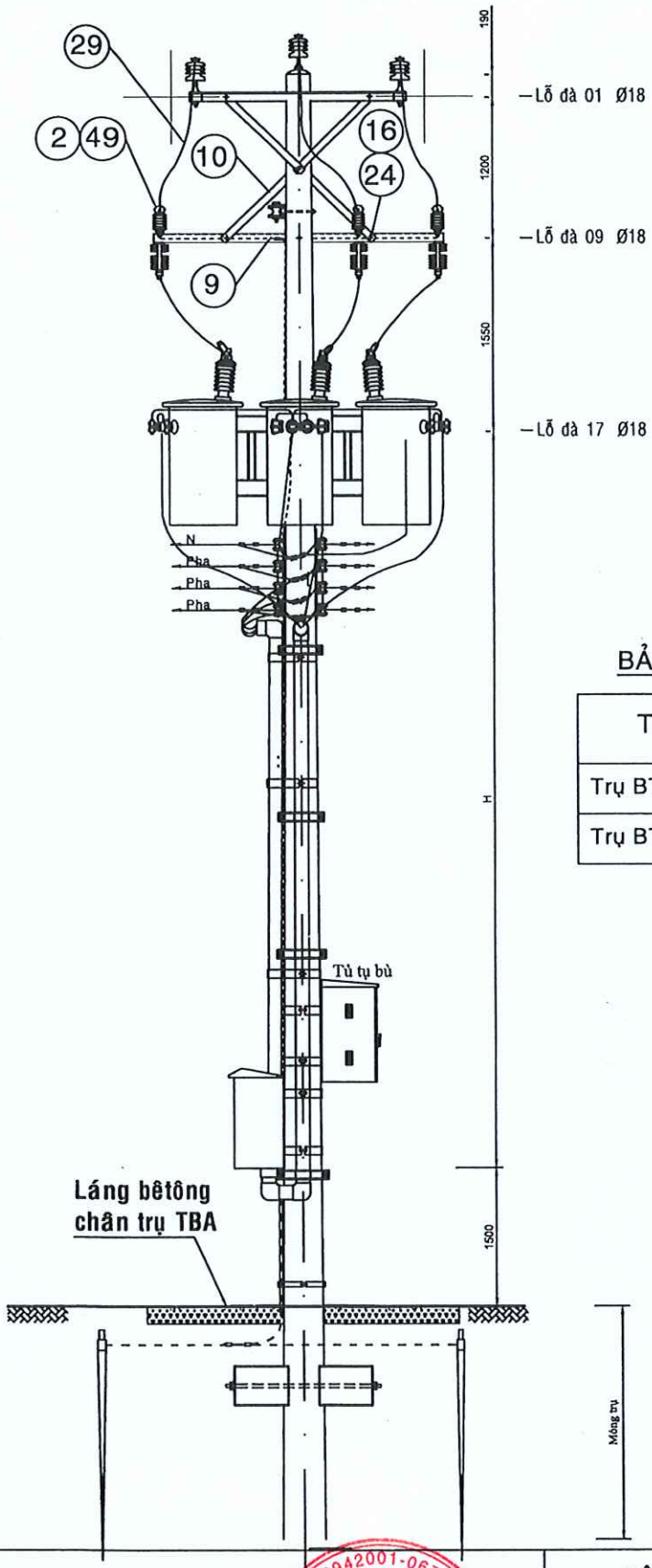

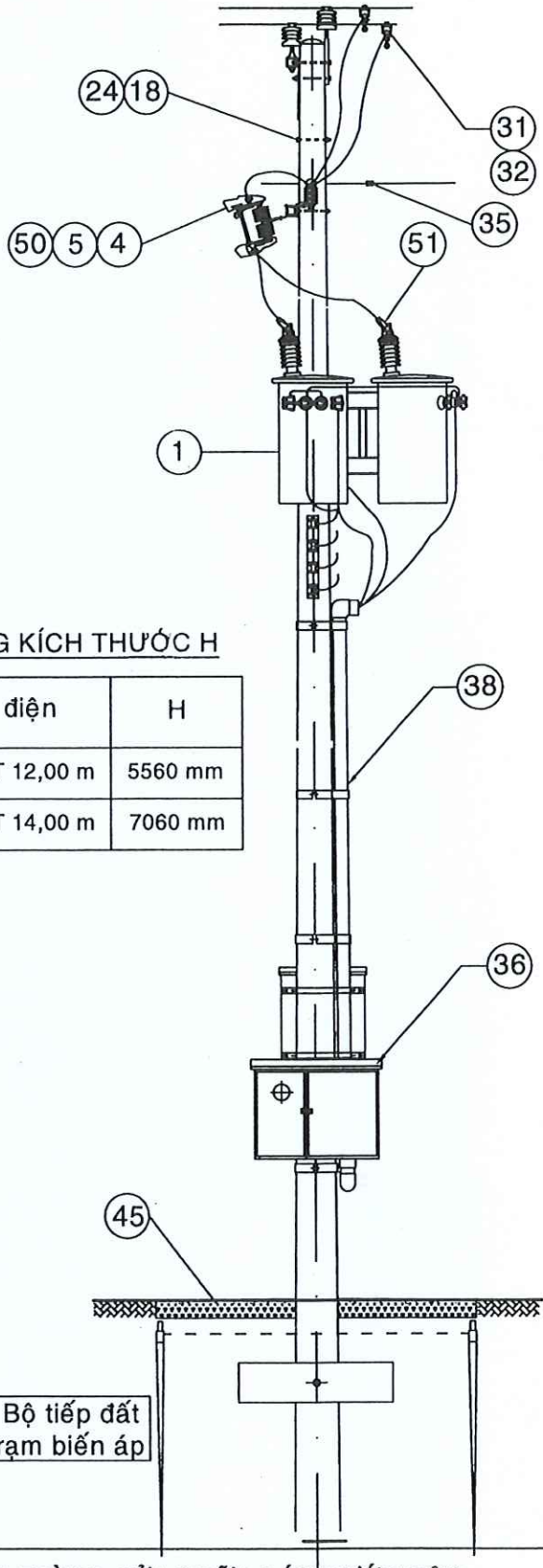

BẢNG KÍCH THƯỚC H

Trụ điện	H
Trụ BTLT 12,00 m	5560 mm
Trụ BTLT 14,00 m	7060 mm

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỒNG PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

P. Giám đốc	Đỗ Văn Dương		TRẠM BIẾN ÁP 3 PHA TREO TRÊN TRỤ ĐỠ THẲNG 3 PHA				
P. Kỹ thuật	Bùi Văn Trí						
CTTK	Bùi Văn Trí						
Kiểm tra	Huỳnh Chí Quang		TKKT-DT	Tháng/Năm	TBA3P-I	Số BV	01
Thiết lập	Nguyễn Thanh Nhựt		Tỉ lệ:	10/2025			01

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
M.S.D.N: 3300942001-067-C.T.T.N.H.H
TỈNH ĐỒNG NAI

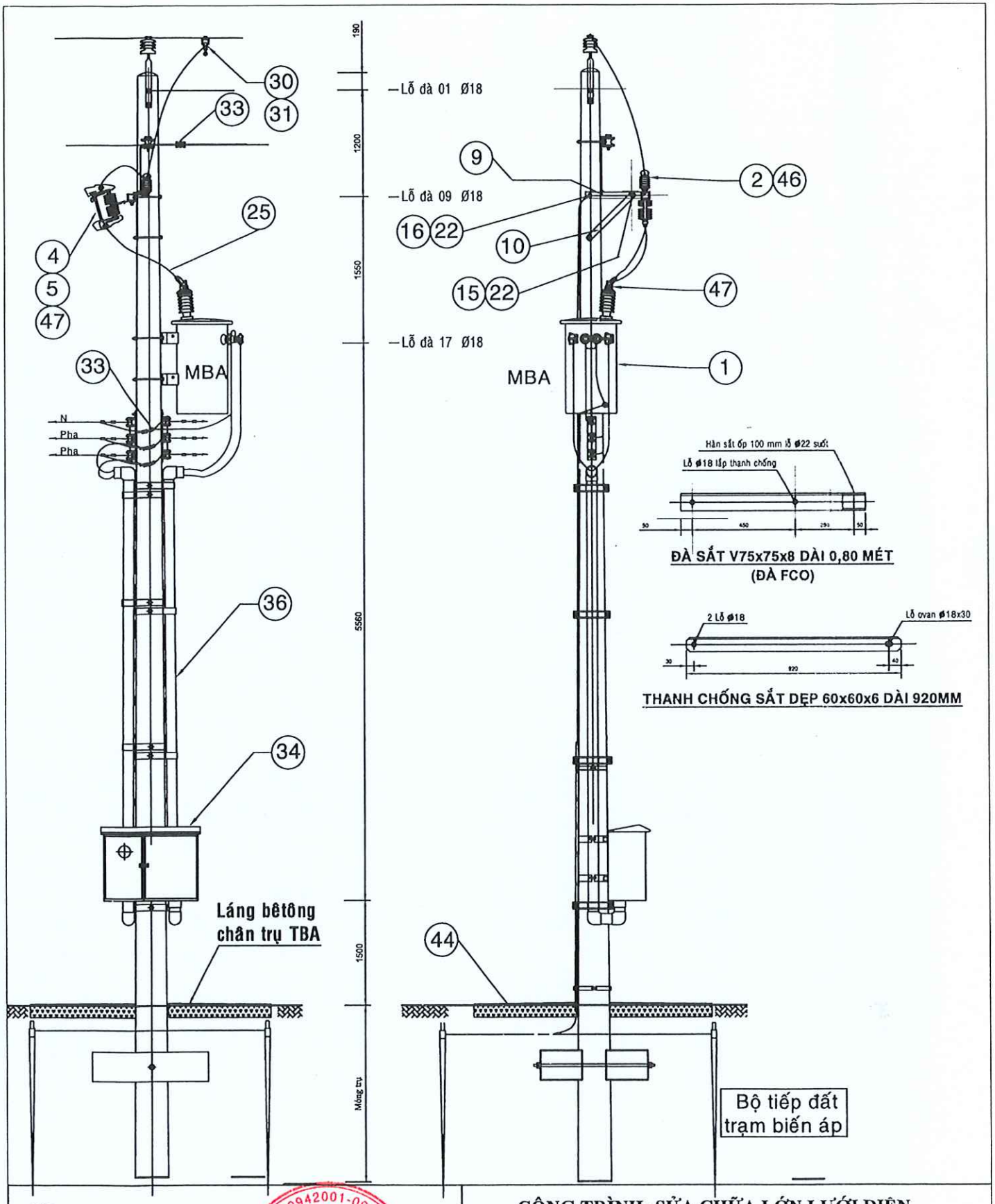

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026 ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỒNG PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI				
P. Giám đốc	Đỗ Văn Dương		TRẠM BIẾN ÁP 1 PHA TREO TRÊN TRỤ ĐỠ THẲNG 1 PHA				
P. Kỹ thuật	Bùi Văn Trí						
CTTK	Bùi Văn Trí						
Kiểm tra	Huỳnh Chí Quang		TKKT-DT	Tháng/Năm	TBA1P-(1-I)	Số BV	01
Thiết lập	Nguyễn Thanh Nhựt		Tỉ lệ:	10/2025			01

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - TỈNH ĐỒNG NAI

TBA Tân Tiến 85B tuyến 471ĐX
50kVA

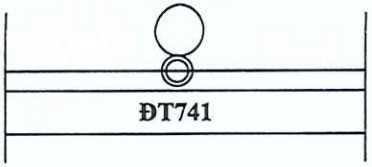

TBA Tân Phú 127B/15 tuyến 471ĐX
25kVA

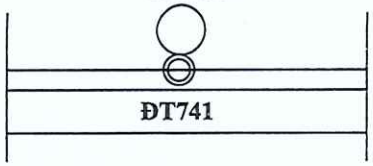

TBA Tân Tiến 76B tuyến 471ĐX
3x50kVA

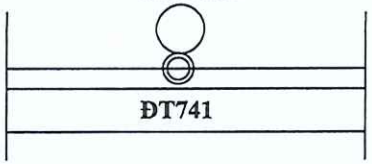

TBA Tân Lợi 170B tuyến 471ĐX
3x50kVA

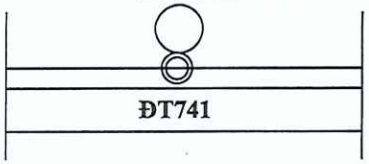

TBA Tân Phú 190B tuyến 471ĐX
3x50kVA

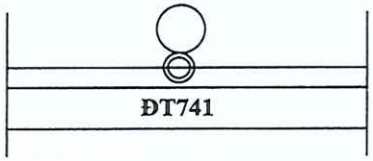

TBA Tân Tiến 197A tuyến 479ĐP
3x50kVA

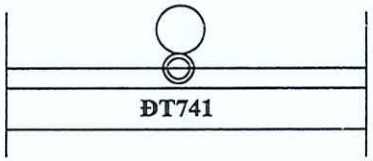

TBA Tân Phú 38D tuyến 479ĐP
3x50kVA

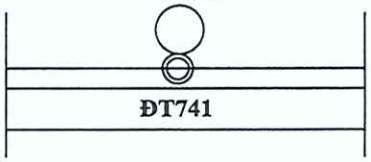

TBA Tân Phú 17D tuyến 479ĐP
3x50kVA

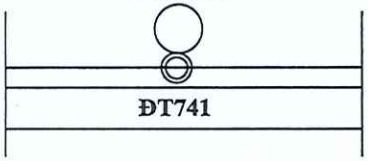

TBA Tân Lợi 114B tuyến 471ĐX
3x25kVA

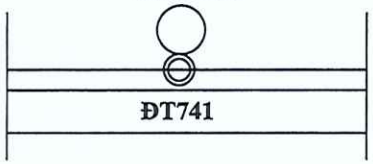

GHI CHÚ:

◯ : Vị trí trạm biến áp dự trù sửa chữa

◎ : Trụ BTLT hiện hữu

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI		CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC HUYỆN ĐỒNG PHÚ NĂM 2026 ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐỒNG PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI	
P. Giám đốc	Đỗ Văn Dương	BẢN VẼ MẶT BẰNG	
P. Kỹ thuật	Bùi Văn Trí		
CTTK	Bùi Văn Trí		
Kiểm tra	Huỳnh Chí Quang	TKKT-DT	Tháng/Năm
Thiết lập	Nguyễn Thanh Nhựt	Tỉ lệ:	10/2025

BVMB	Số BV	01 / 01

HÌNH ẢNH
HẠNG MỤC 1

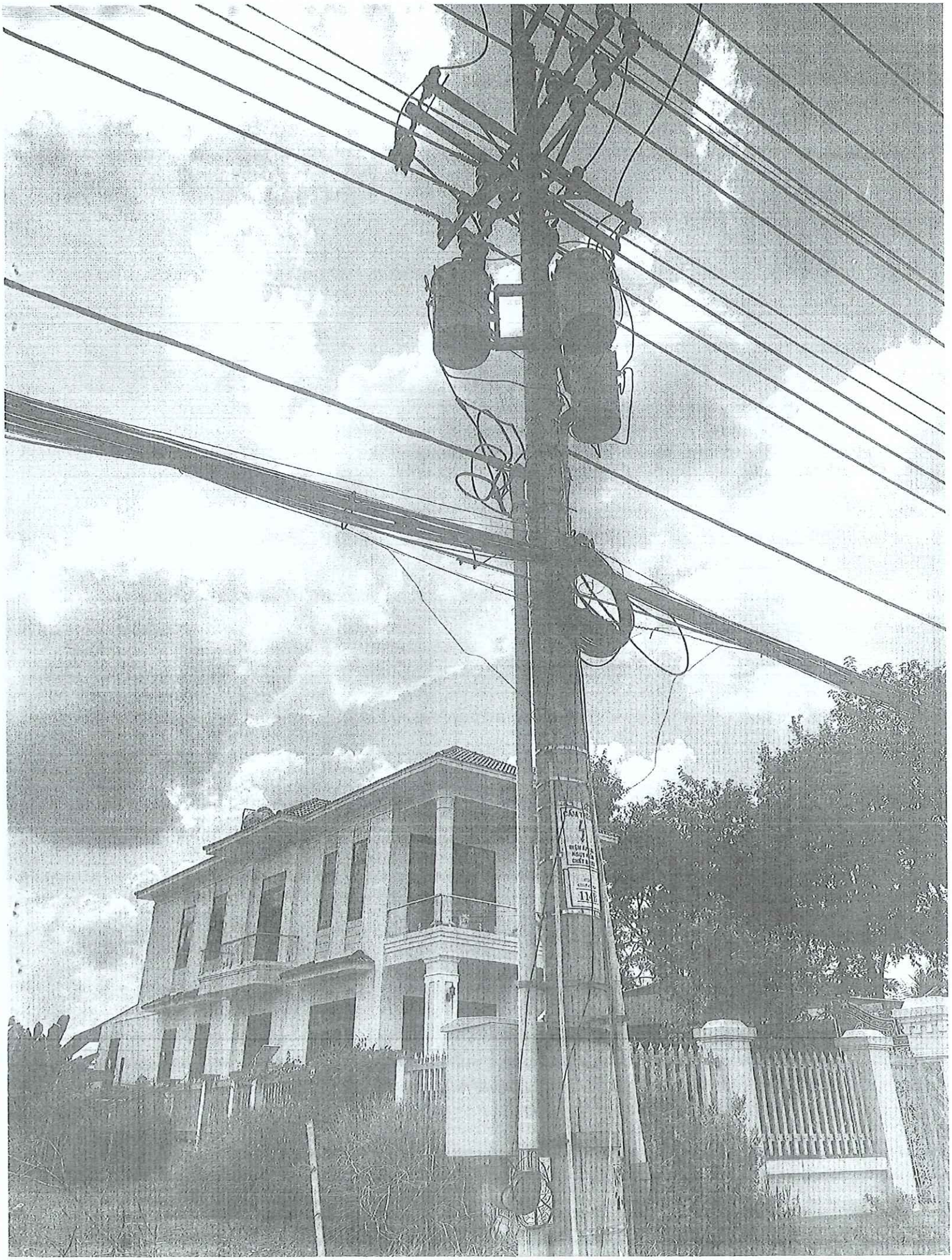

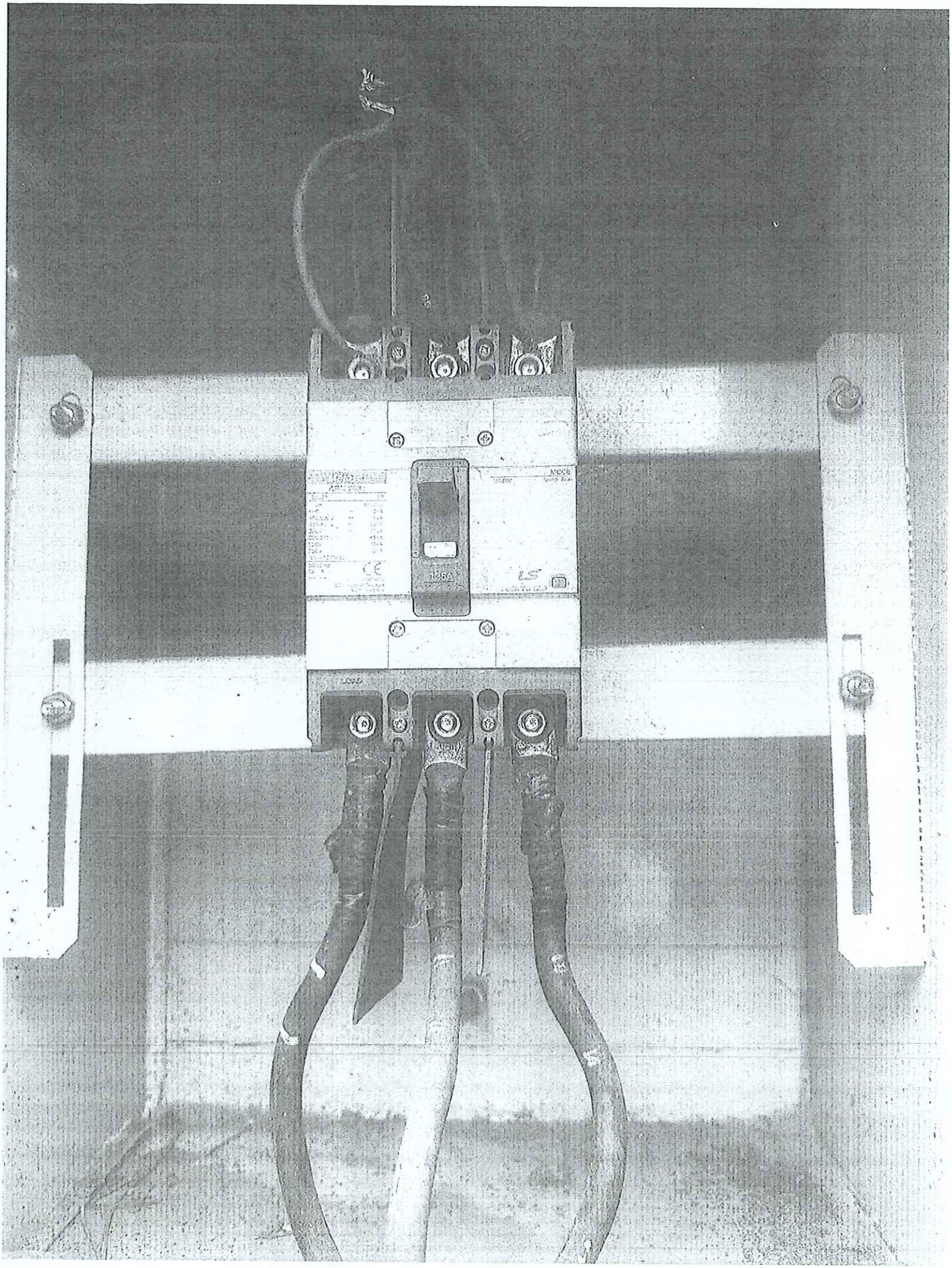
125A
LOAD

HÚT HẦM GẦU
0917.412.447
TBA
TAN LỢI 1146
DYÊN SÁC

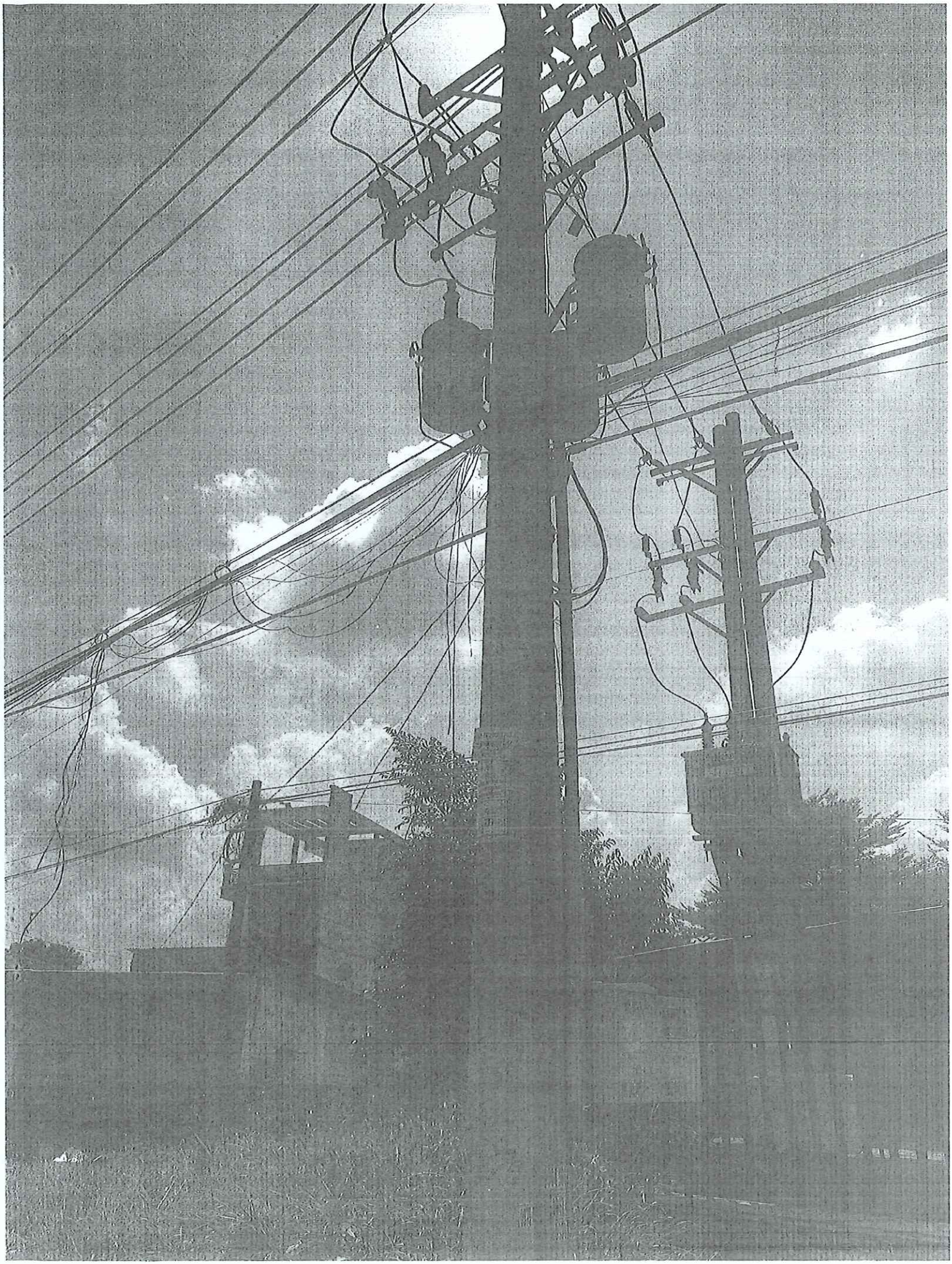

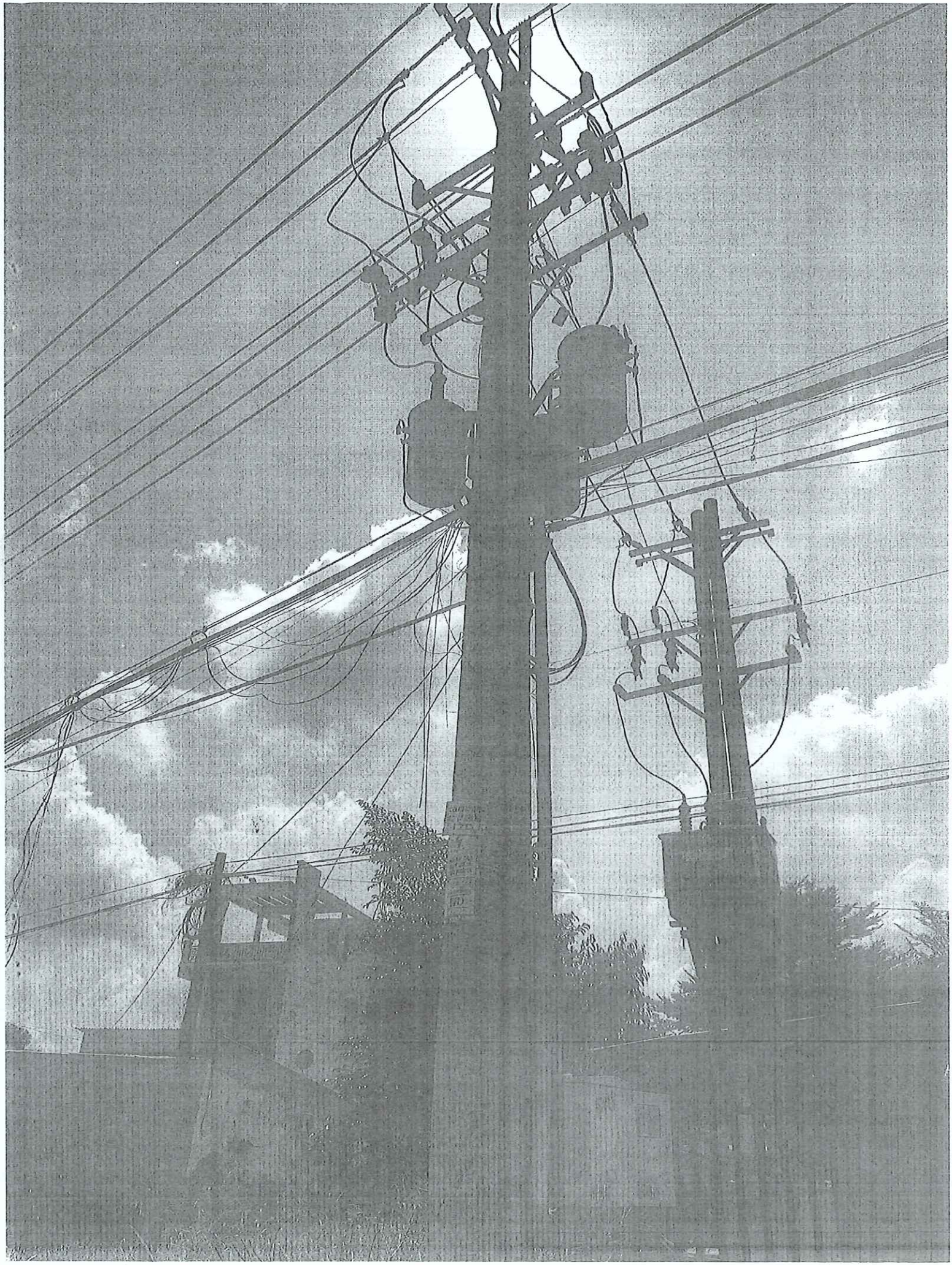

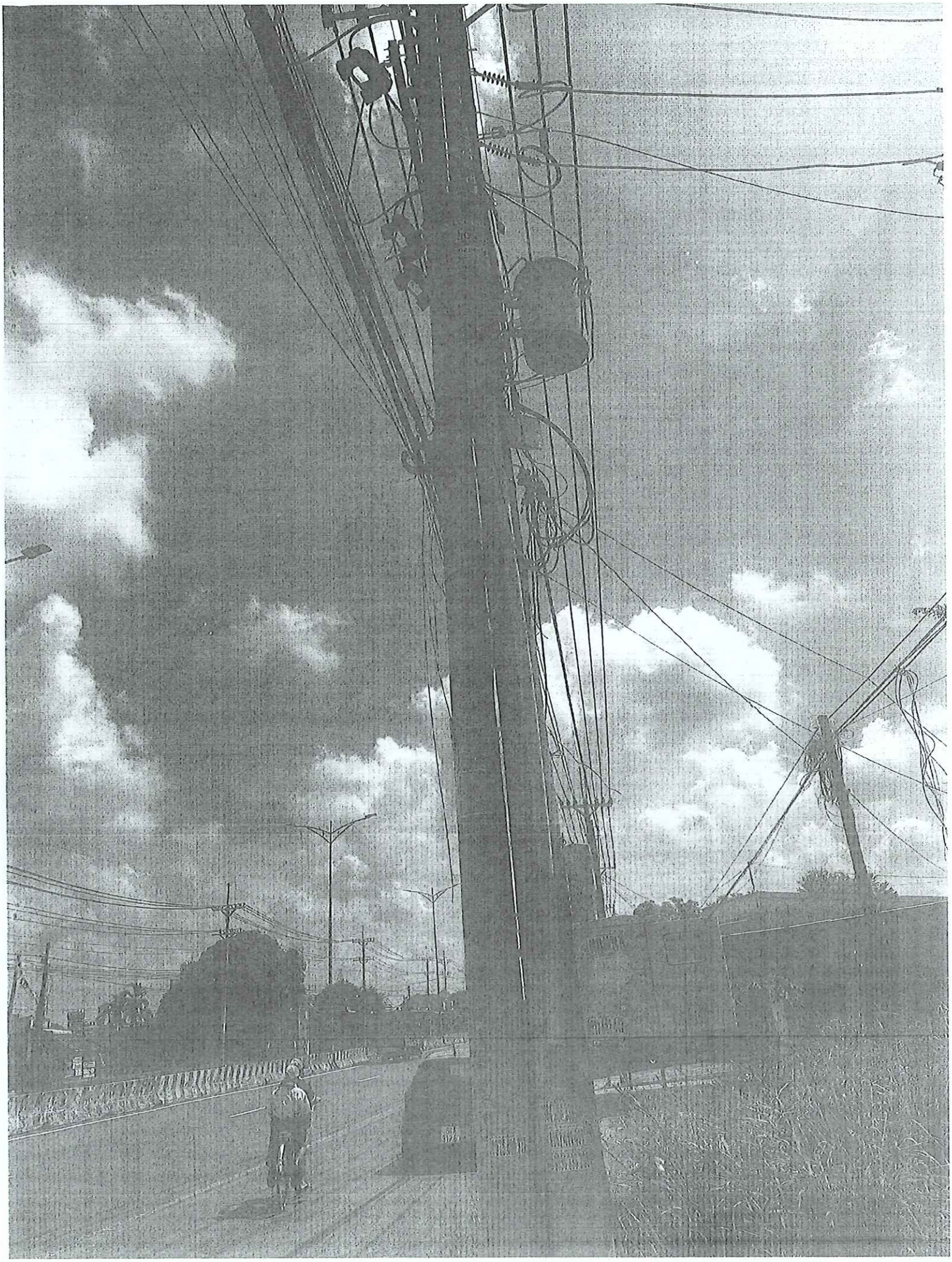

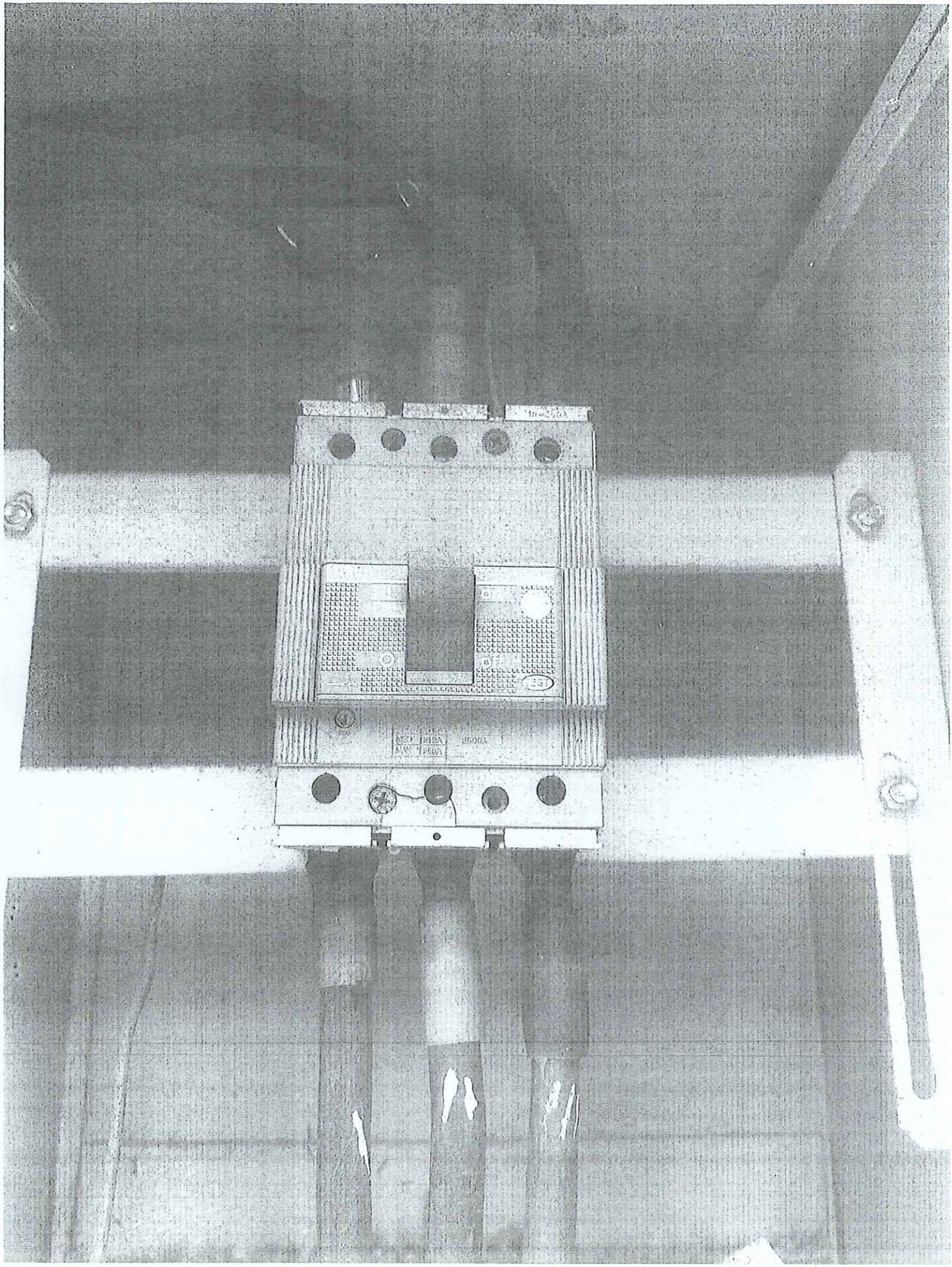

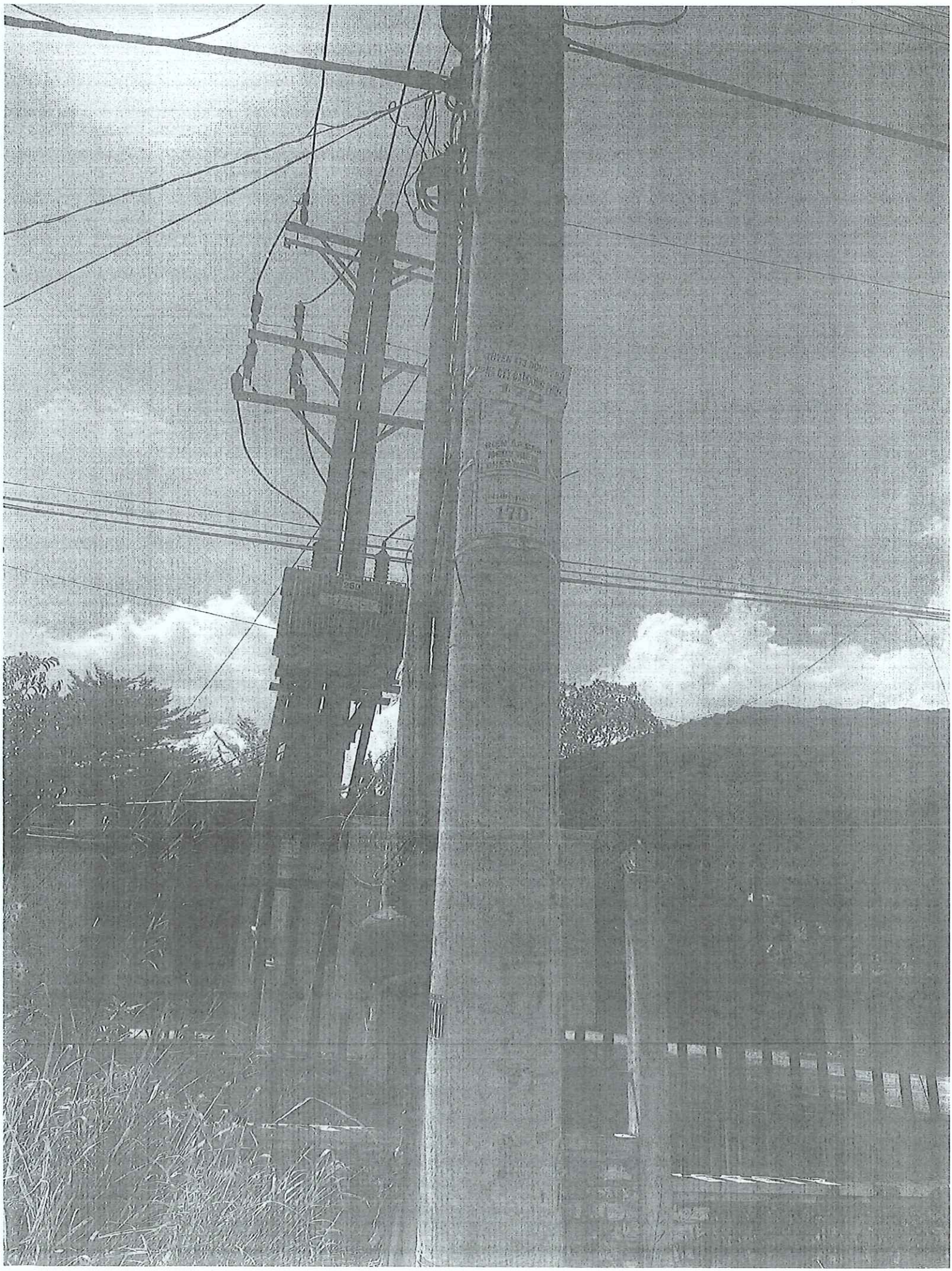
170

CÔ SÁU PHÁO SỰ CHÙNG

CƠ SỞ CAO
ỒNG
EN
R114 - R106
AY CAO SU
CẤM TRÈO
38D

CƠ SỞ CAO
TRUNG
ÊN
114 - R105
CAO SU
38D

CẤM TRÈO
ĐIỆN ÁP CAO
NGUY HIỂM
CHẾT NGƯỜI
74DP-473DP
38D

PETRO

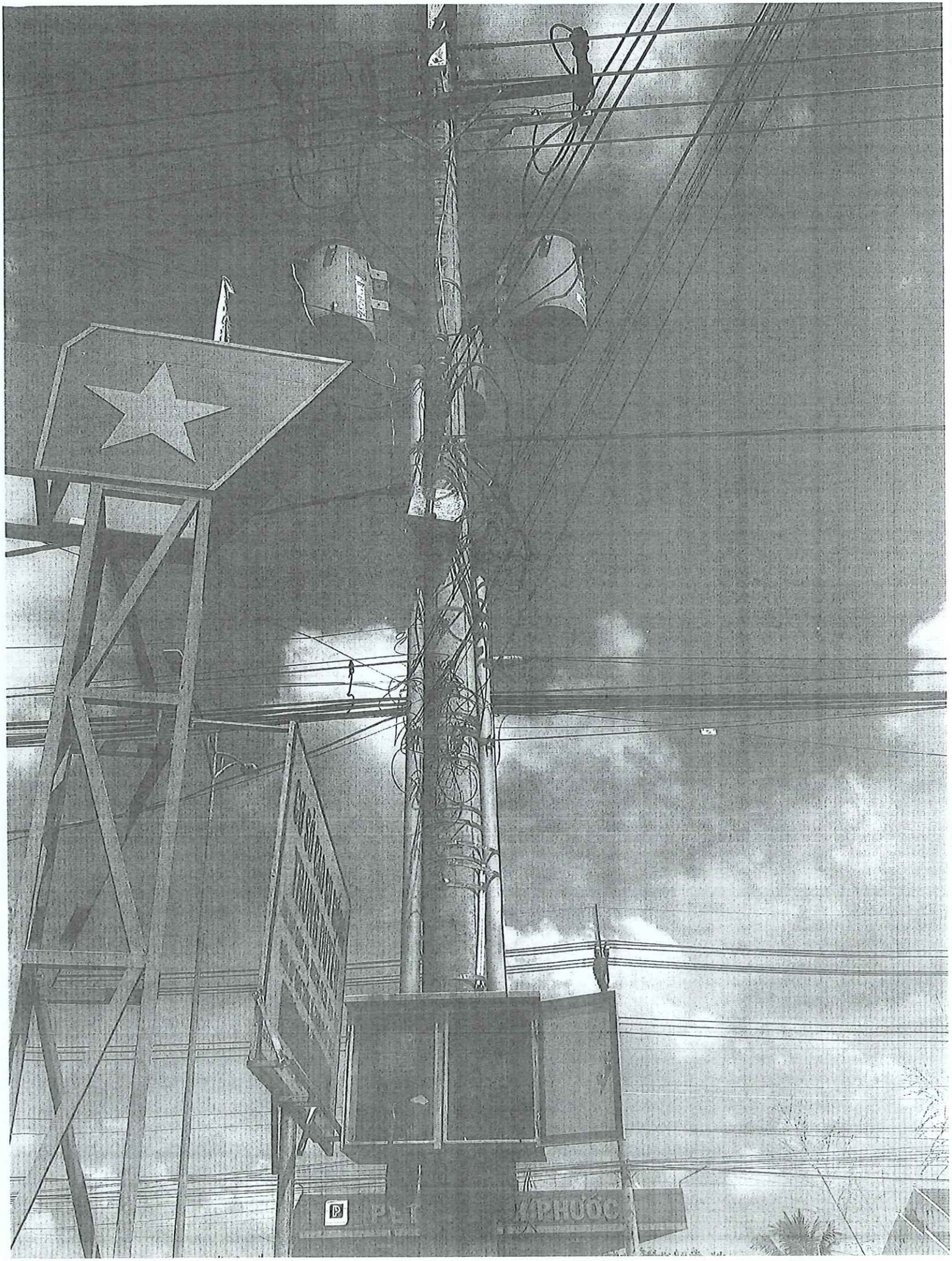
PHƯỚC

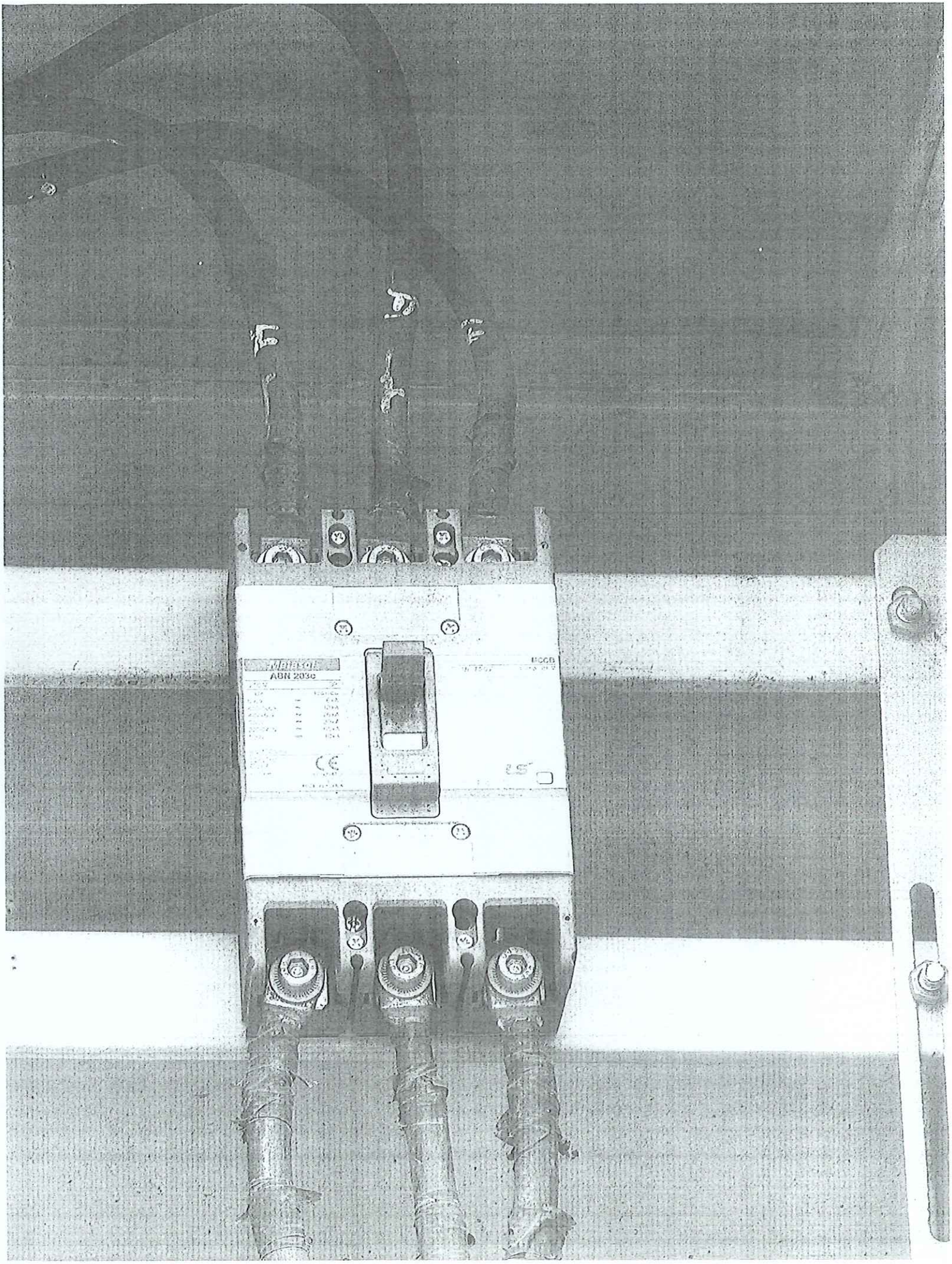
ABN 203c
MCCB

NTT

RÚT HÀ
SỬA CHỮA - THÔNG C
0917.44
RÚT HÀ
SỬA CHỮA TRÊN
0978.5
RÚT HÀ
SỬA CHỮA - THÔNG C
0973.60

TRÉO
137A
NGÀY 5/6/2025

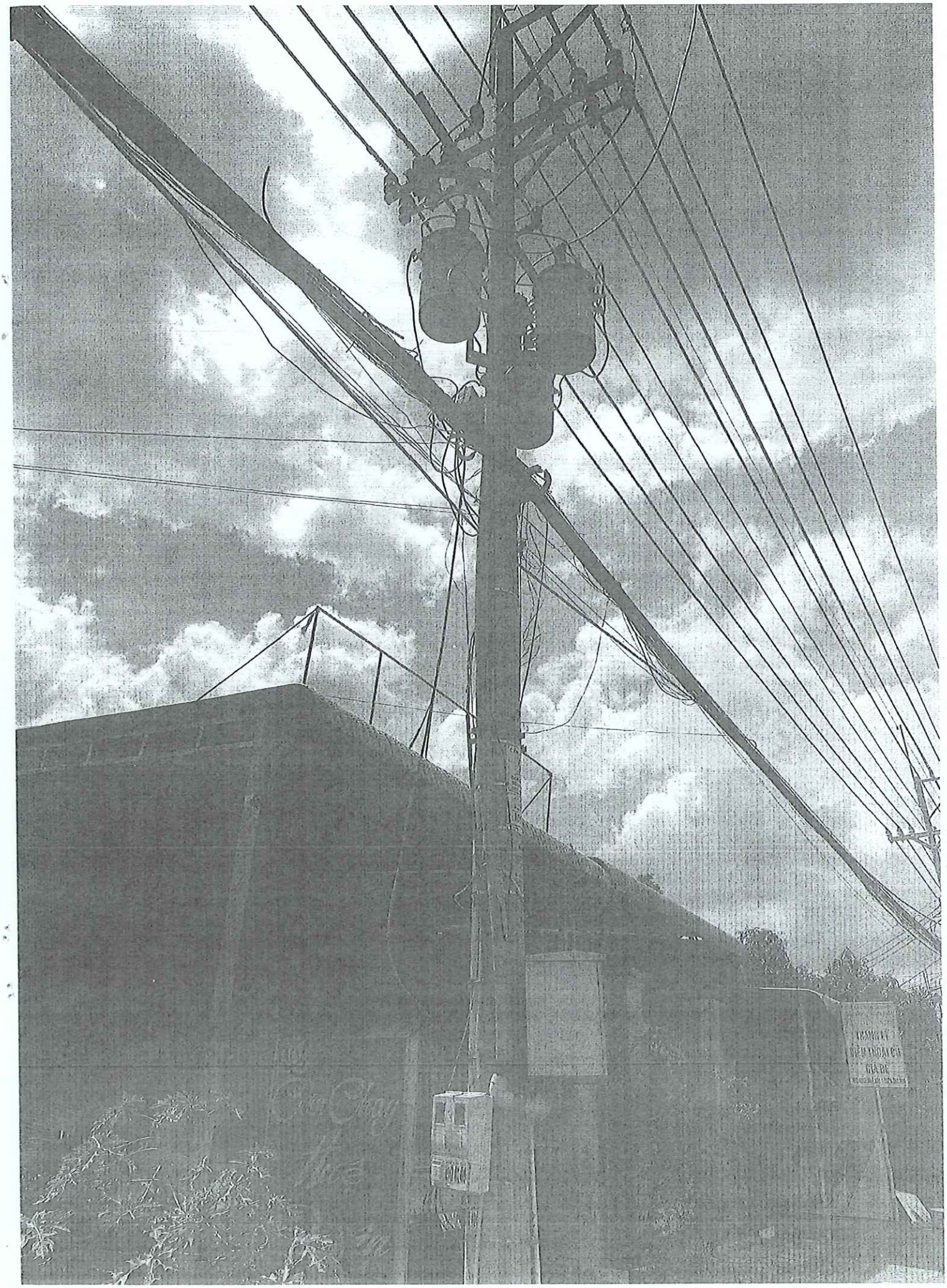

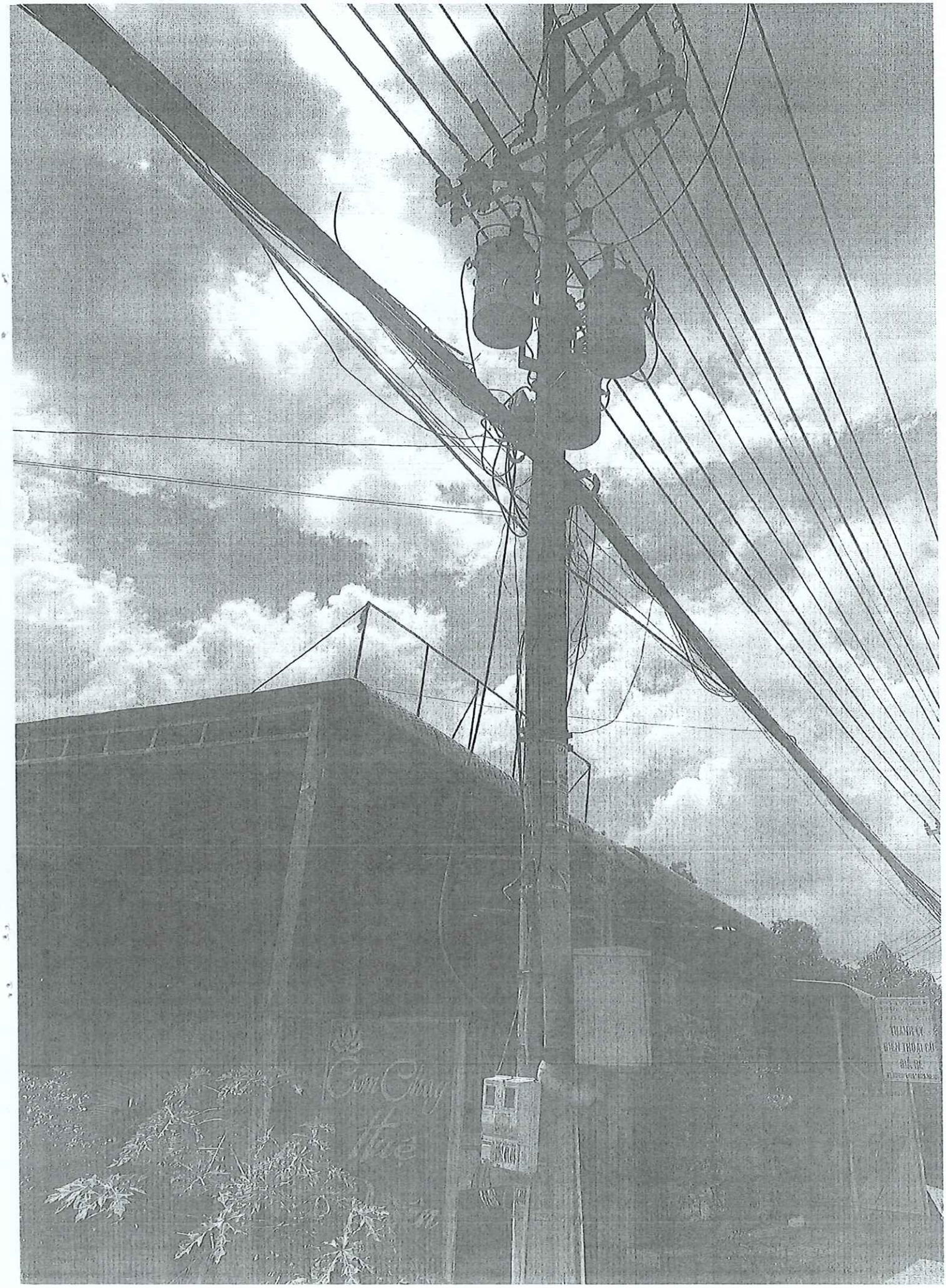

130R

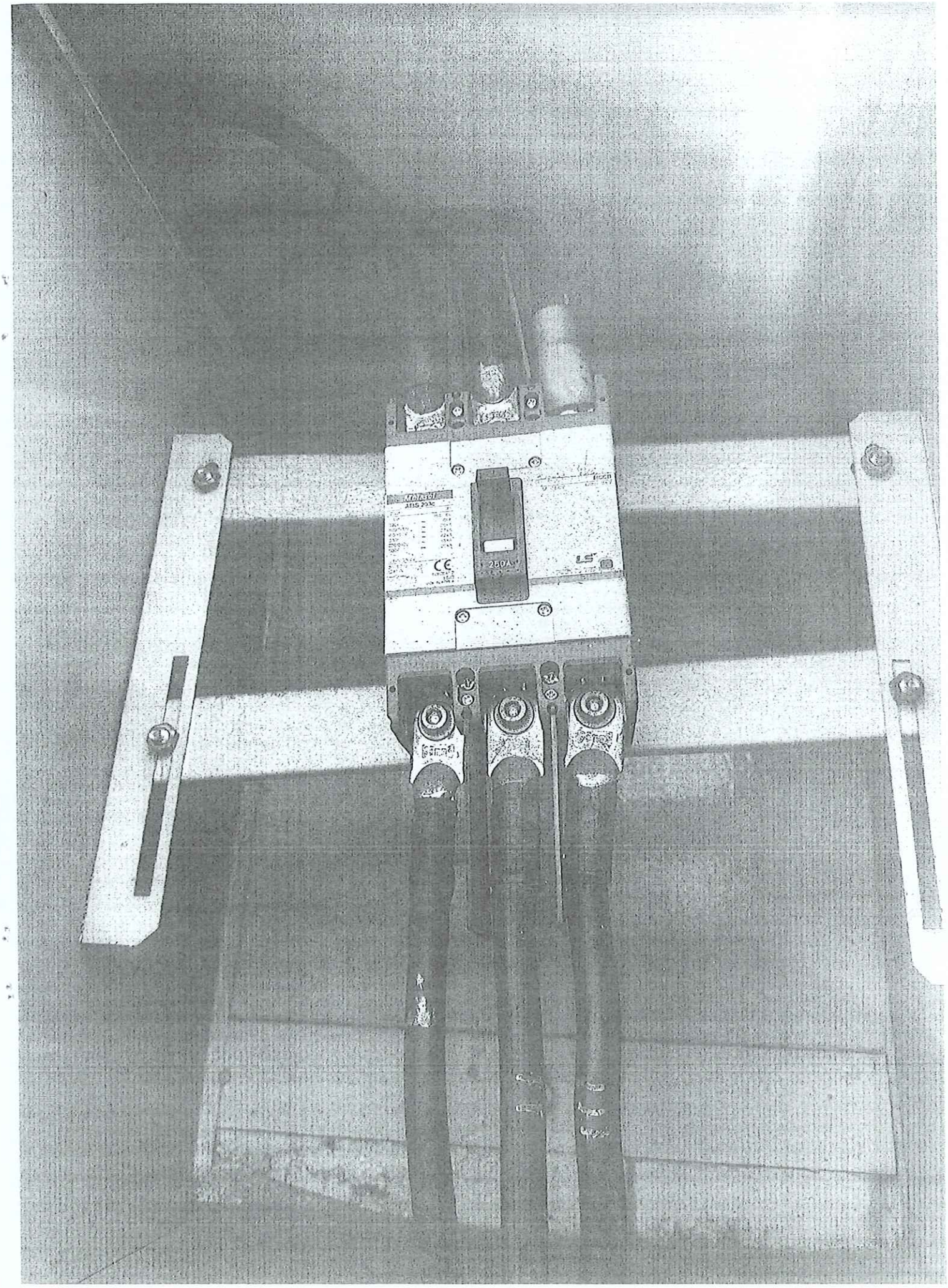
250A

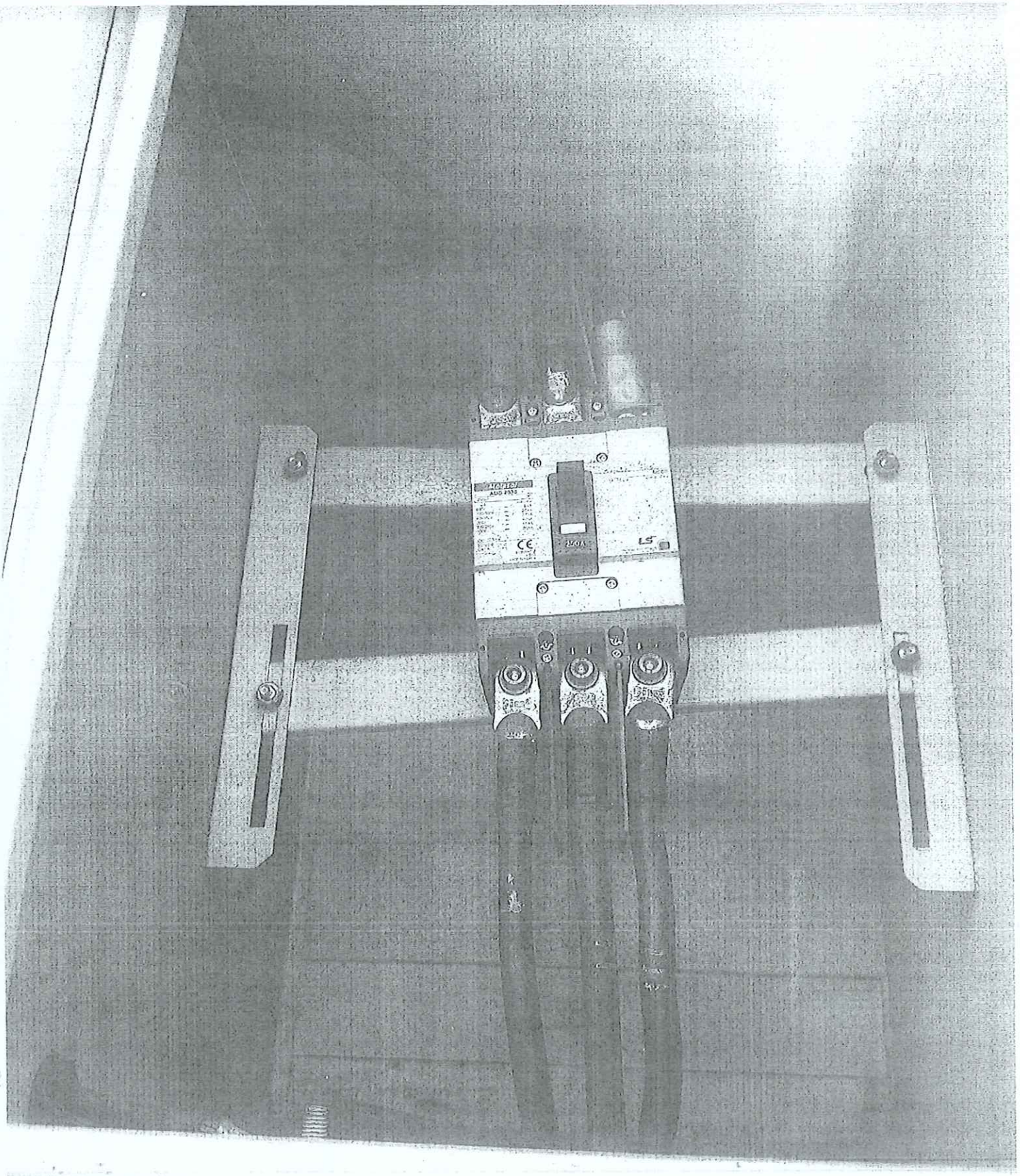

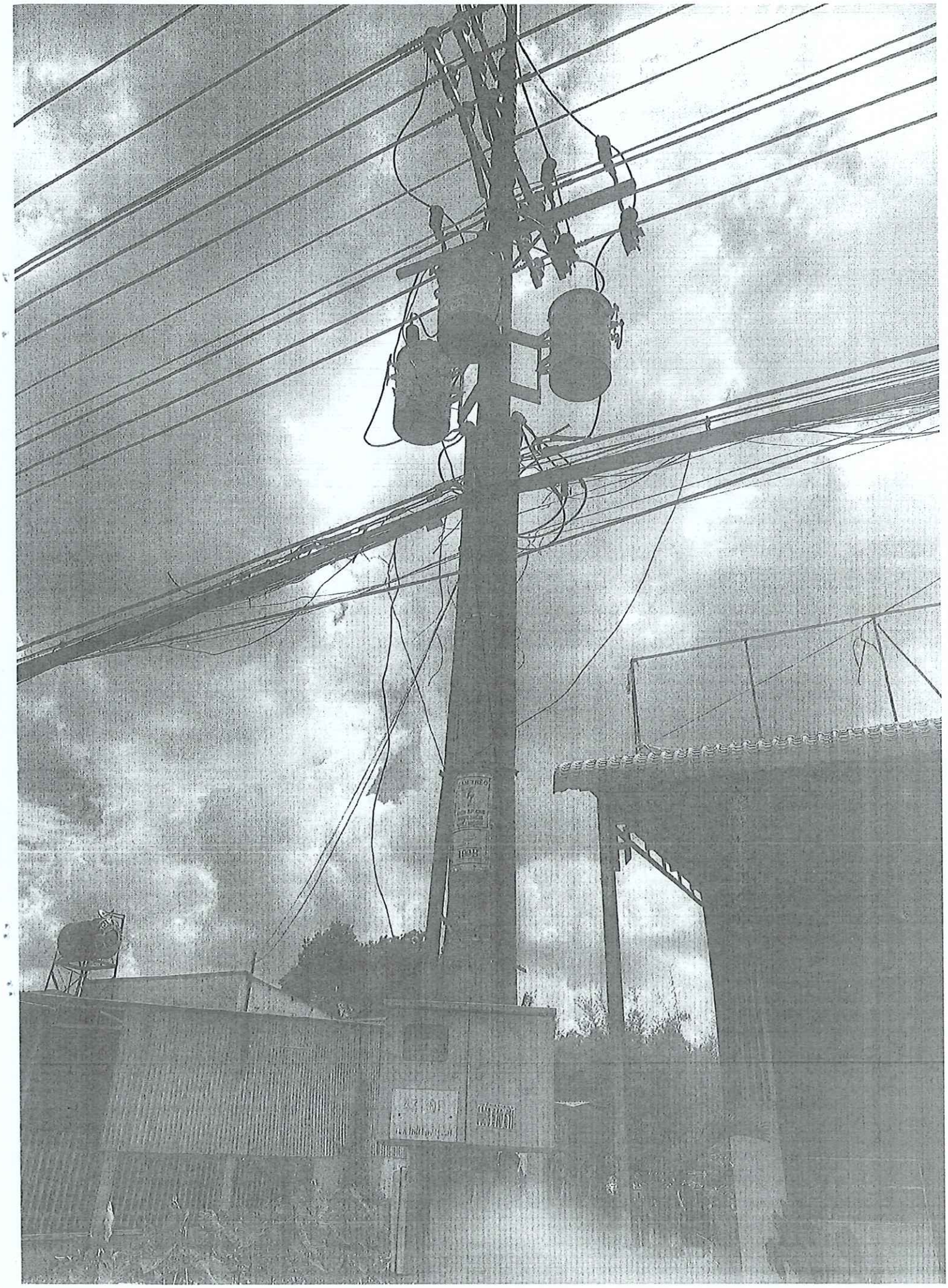

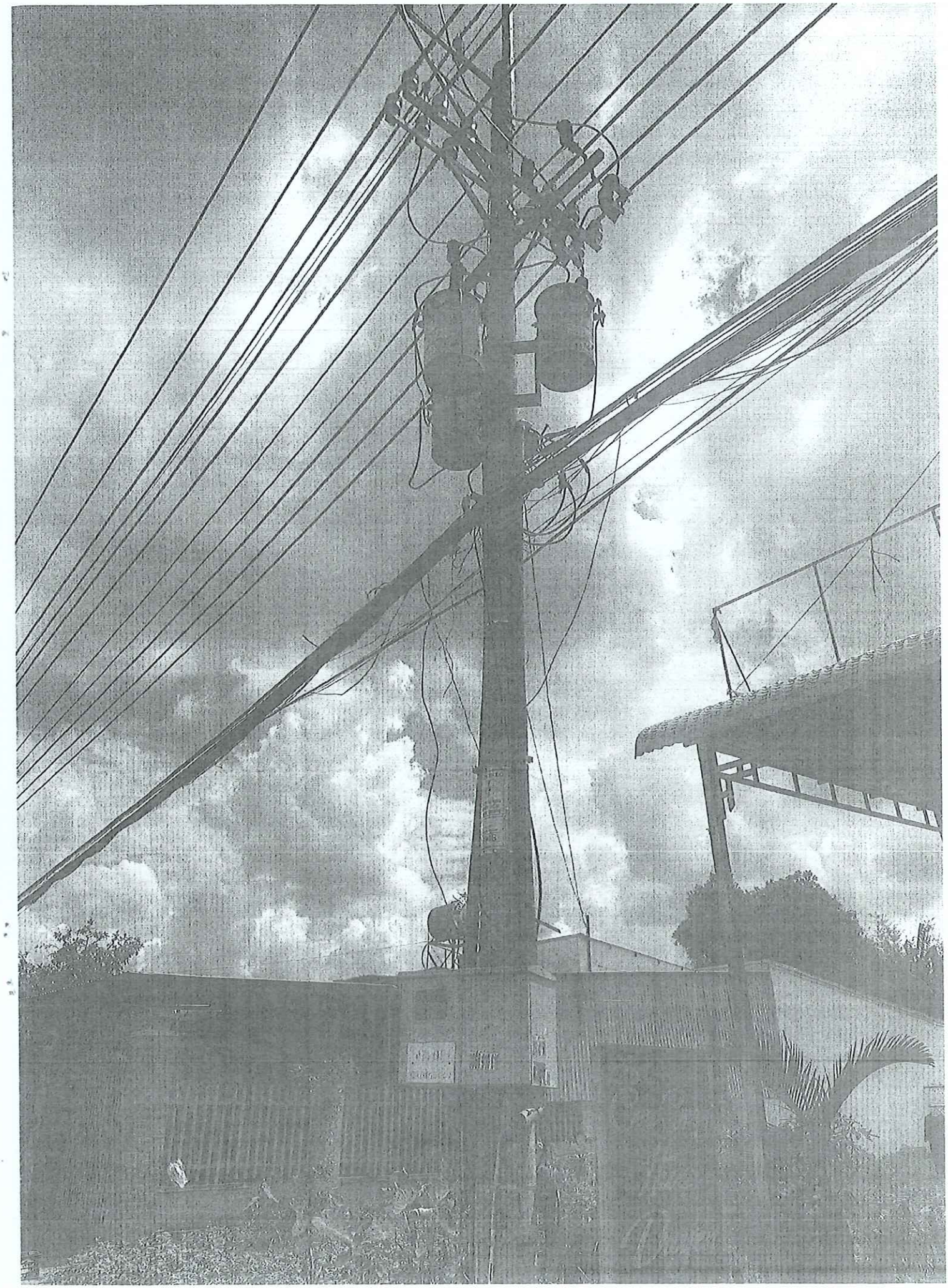

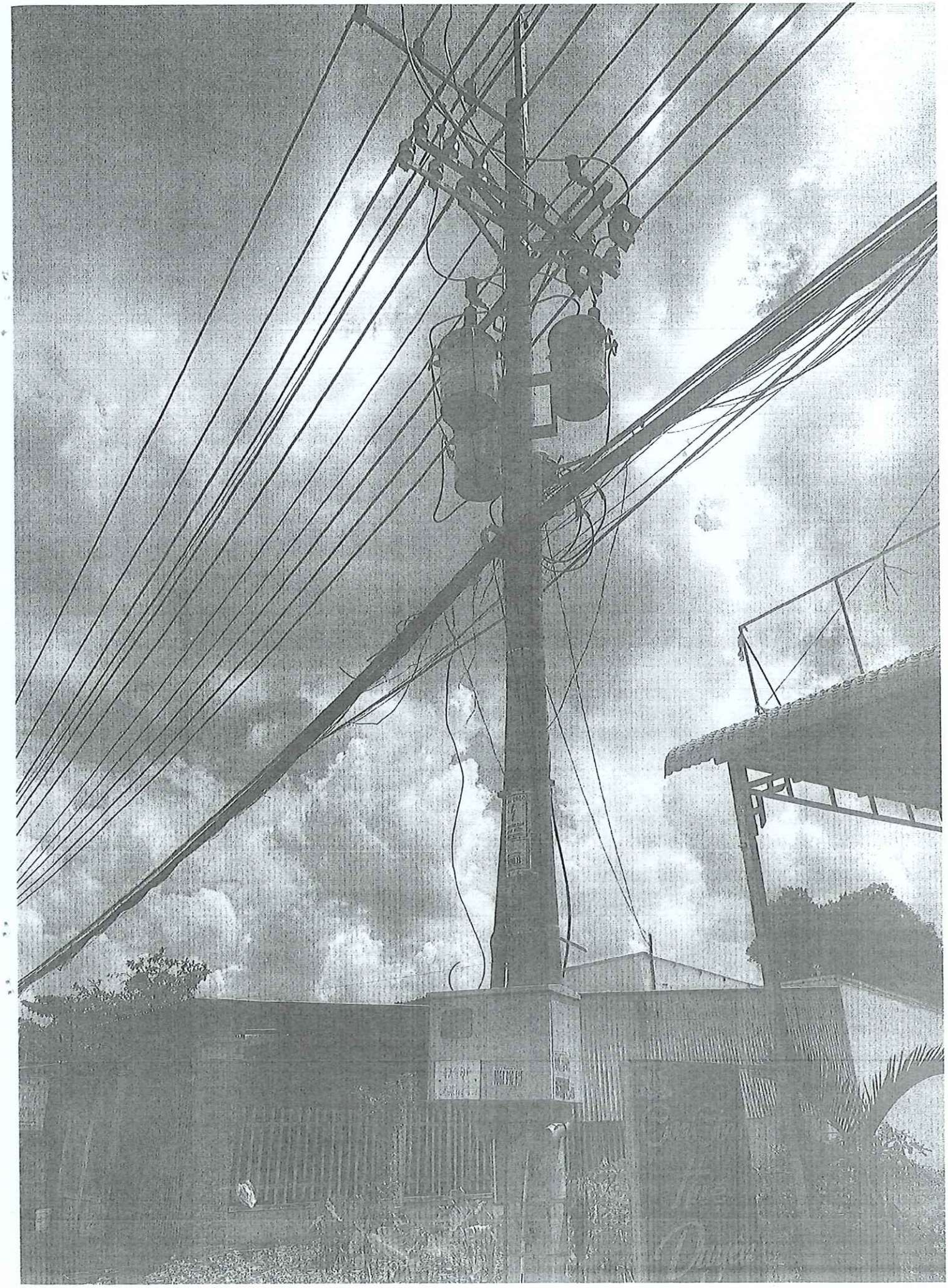

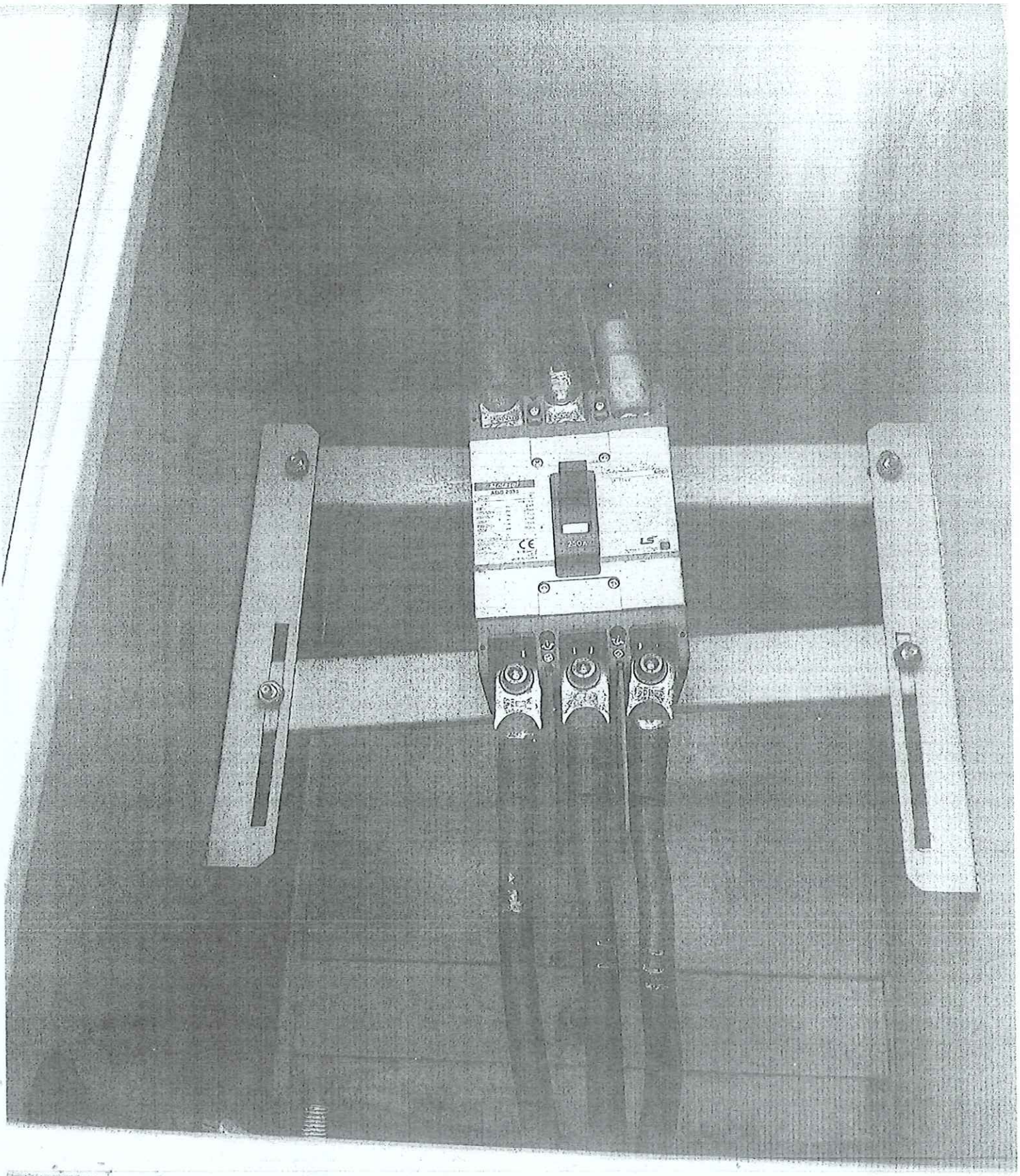
LS

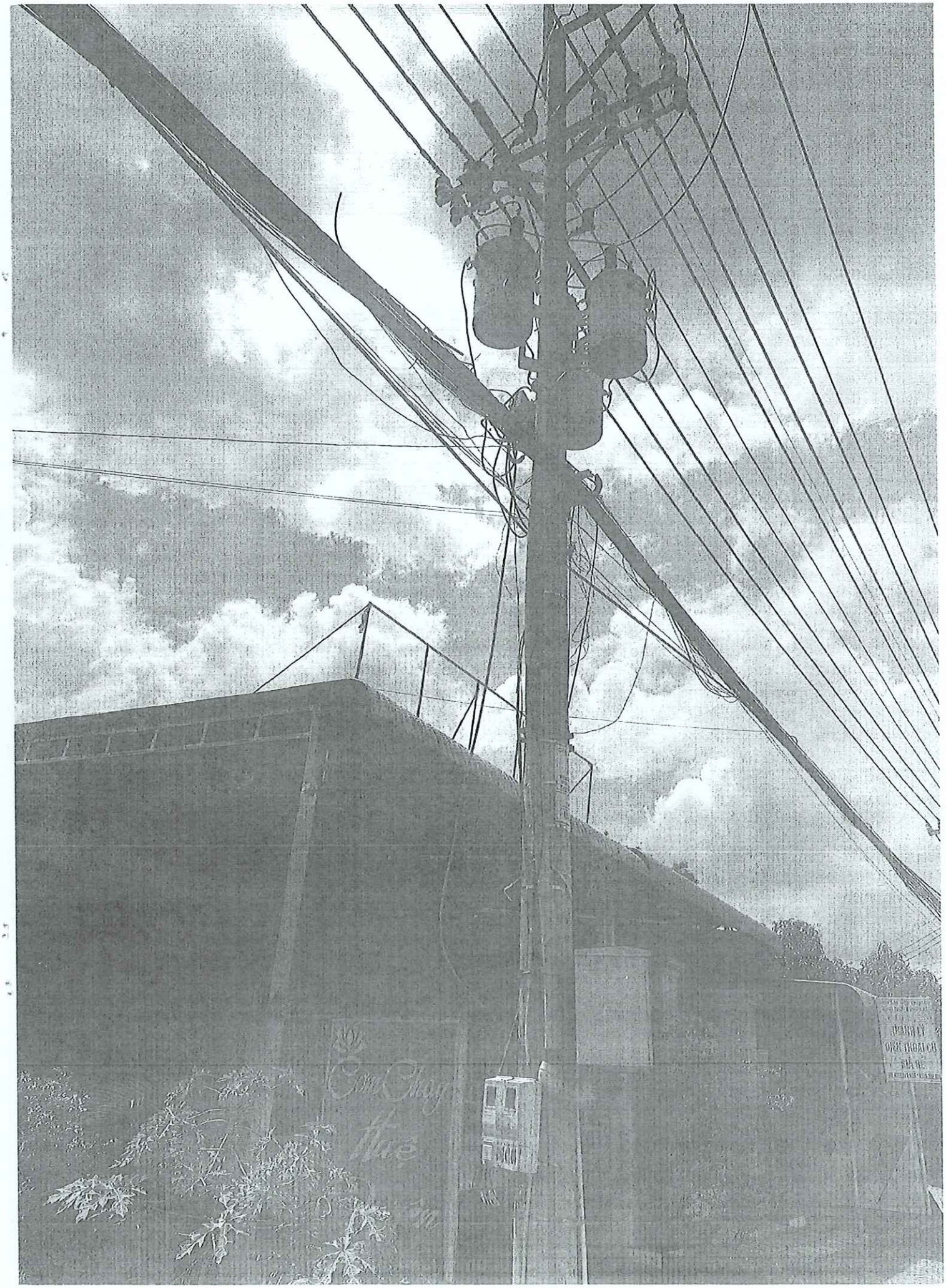

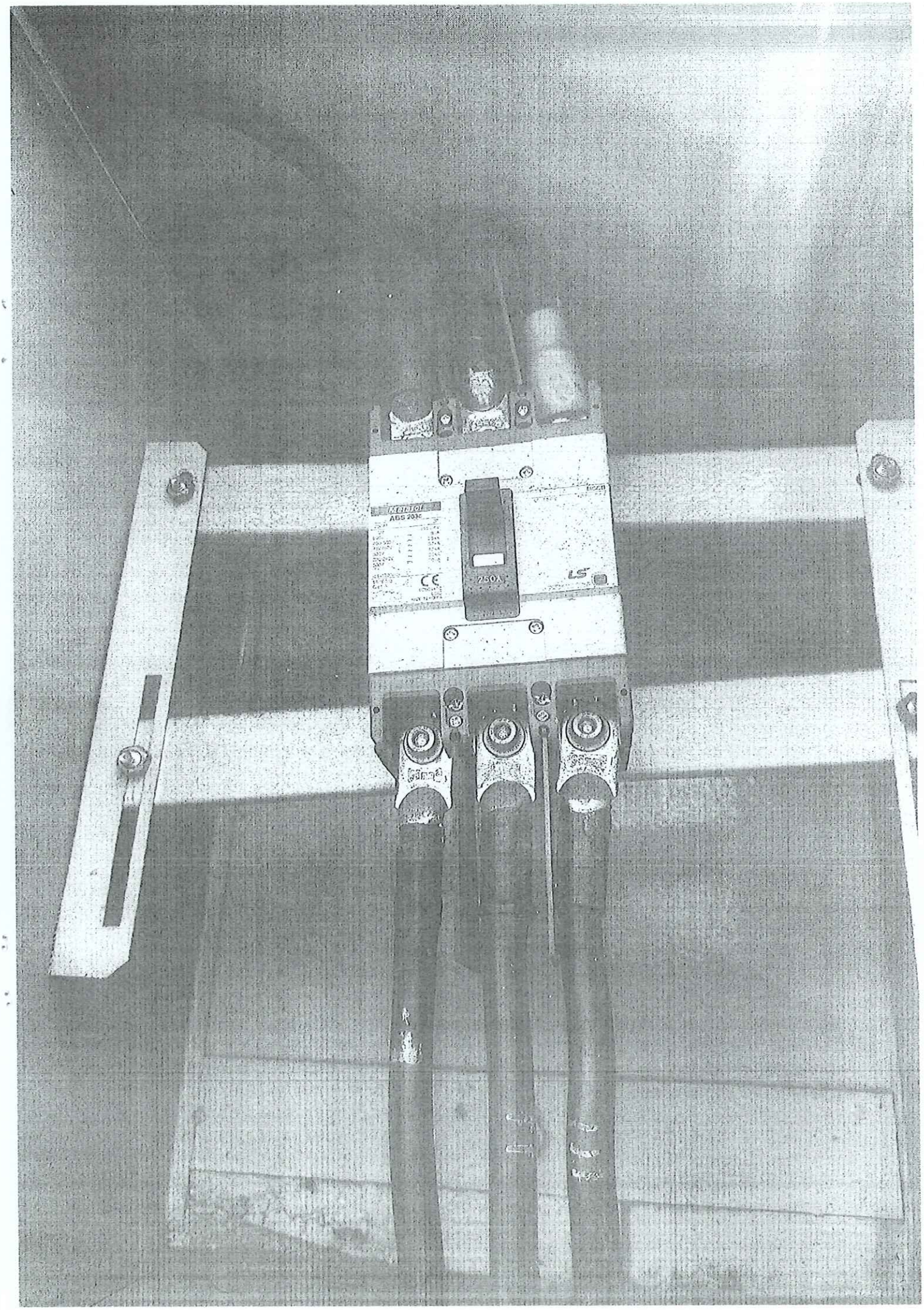
250A

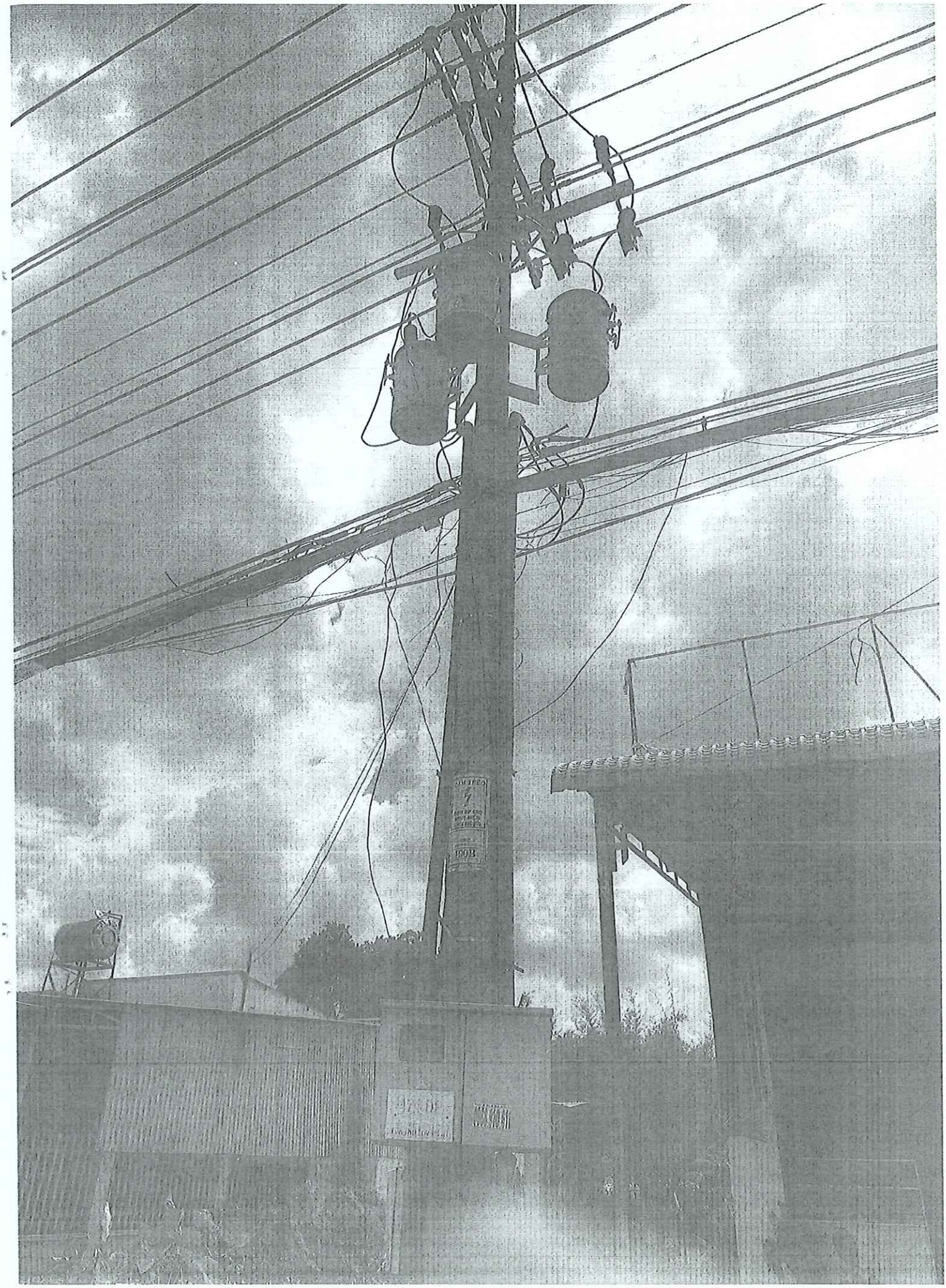

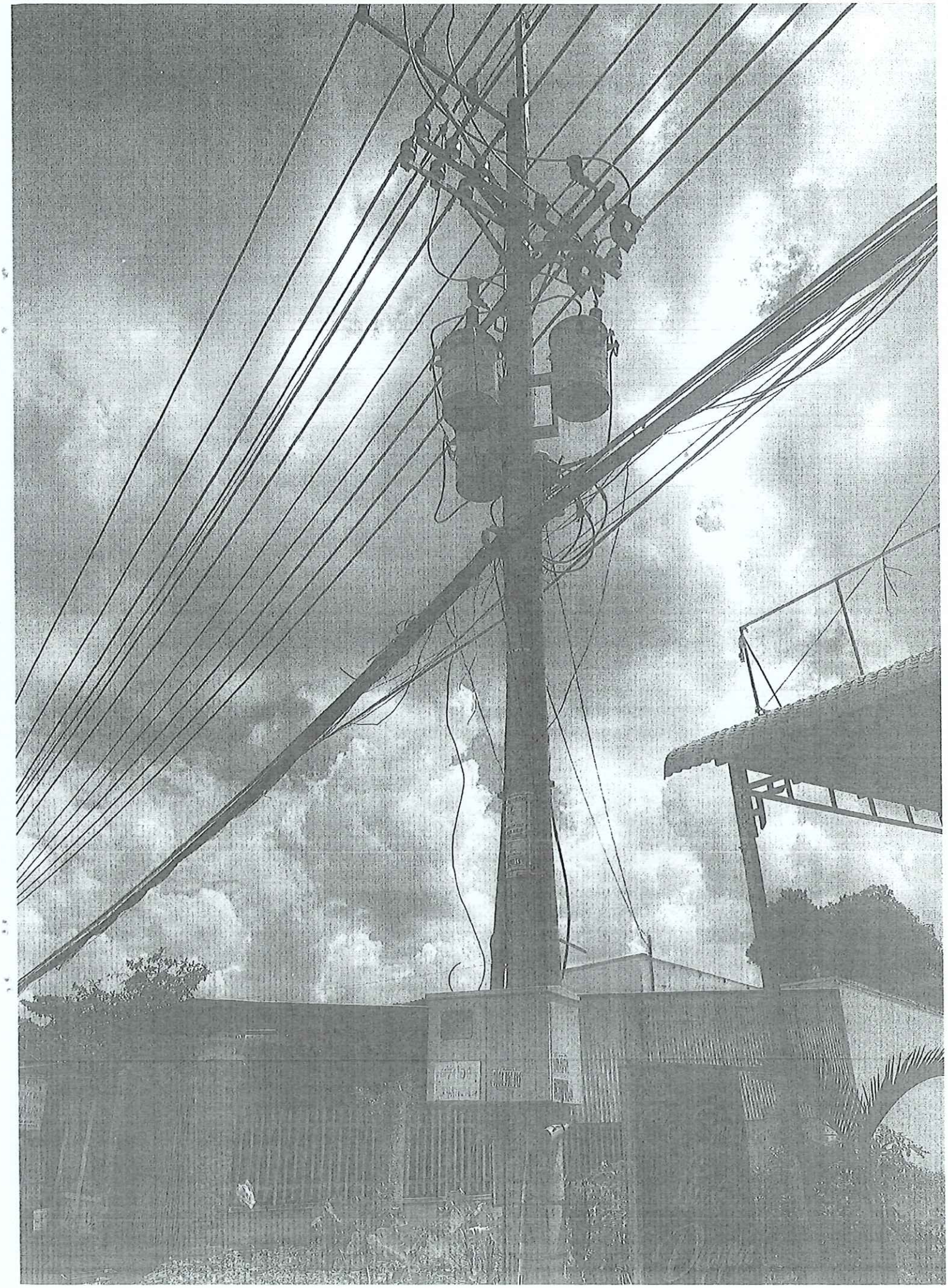

1908

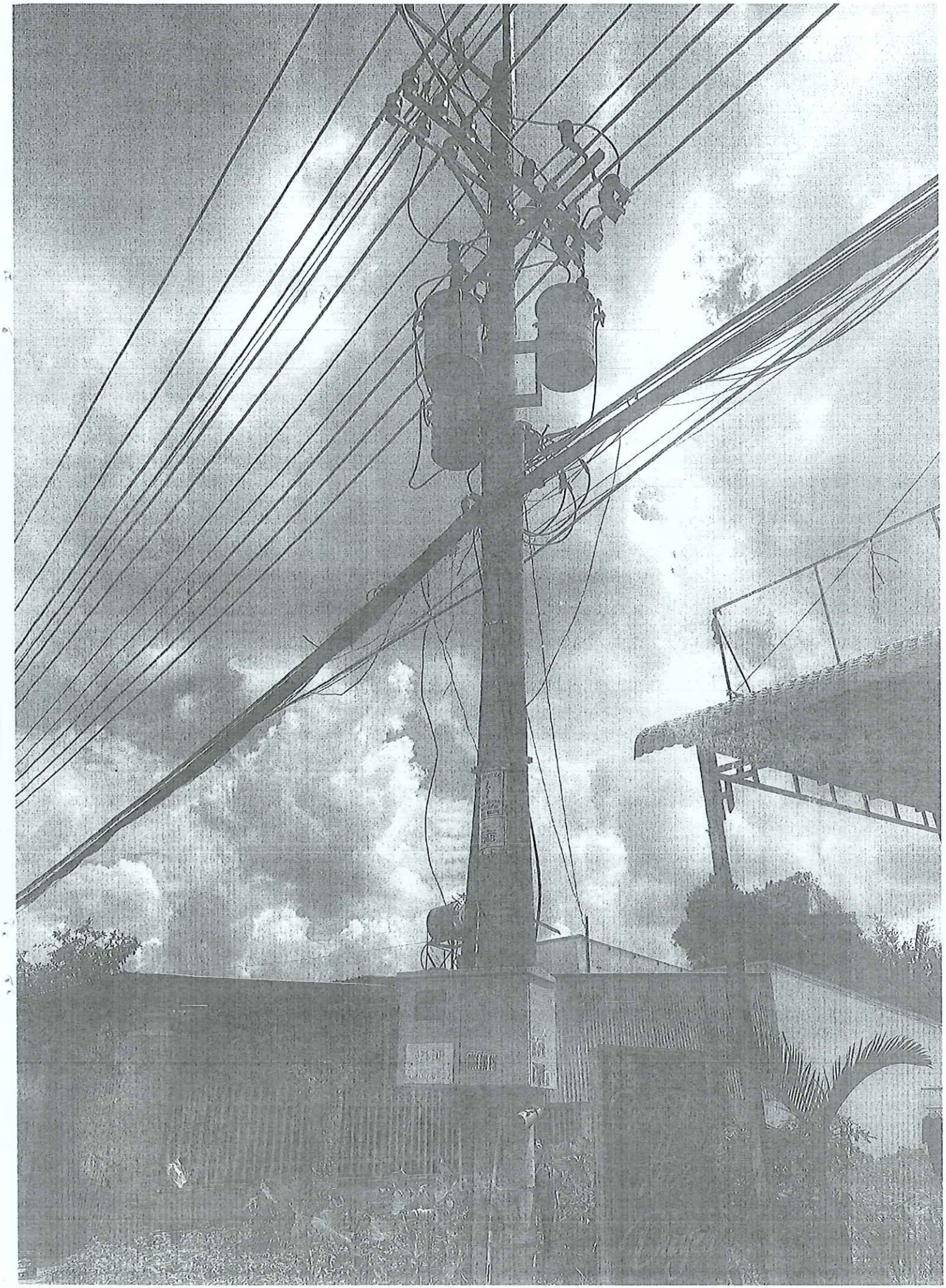

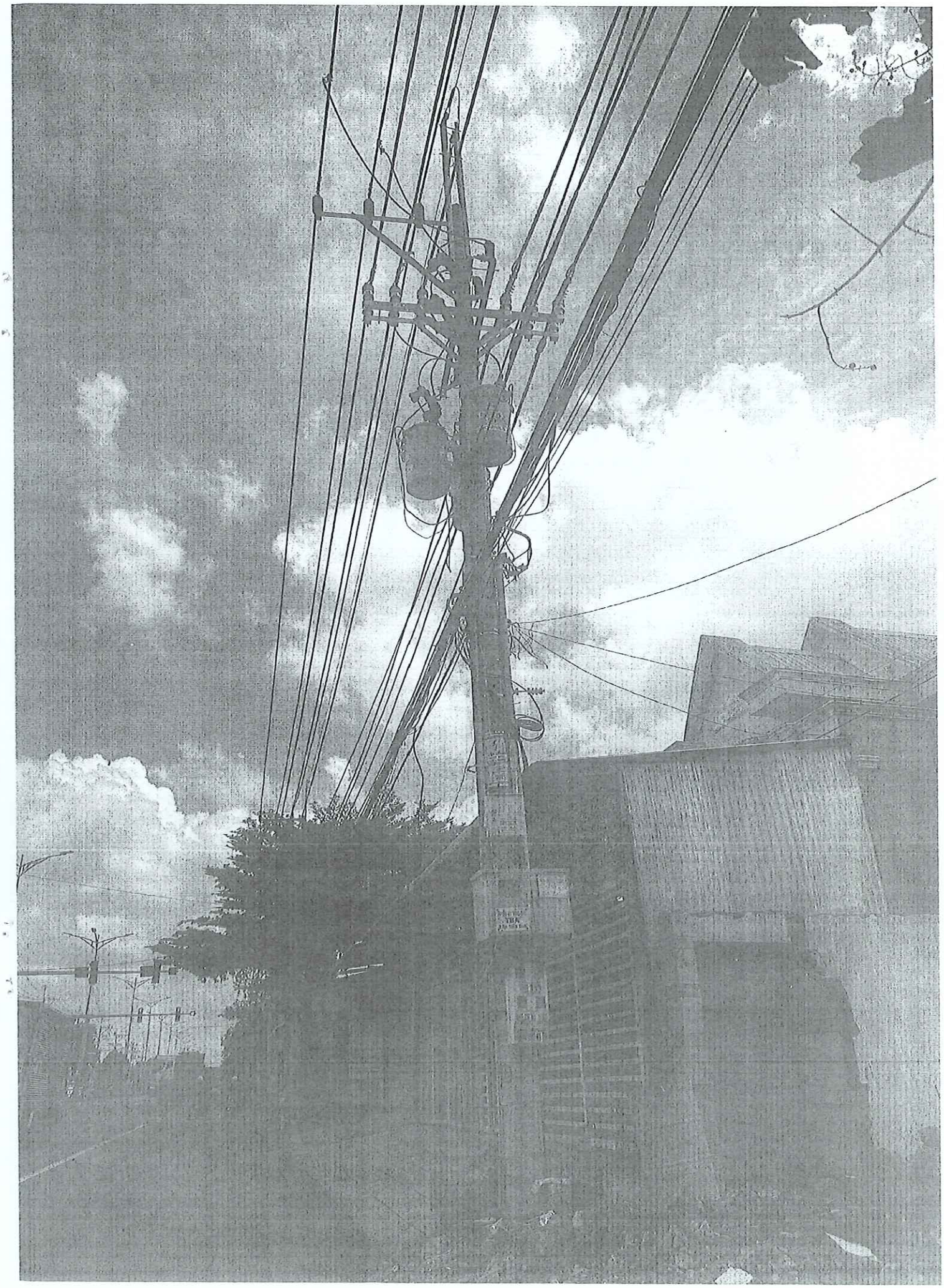

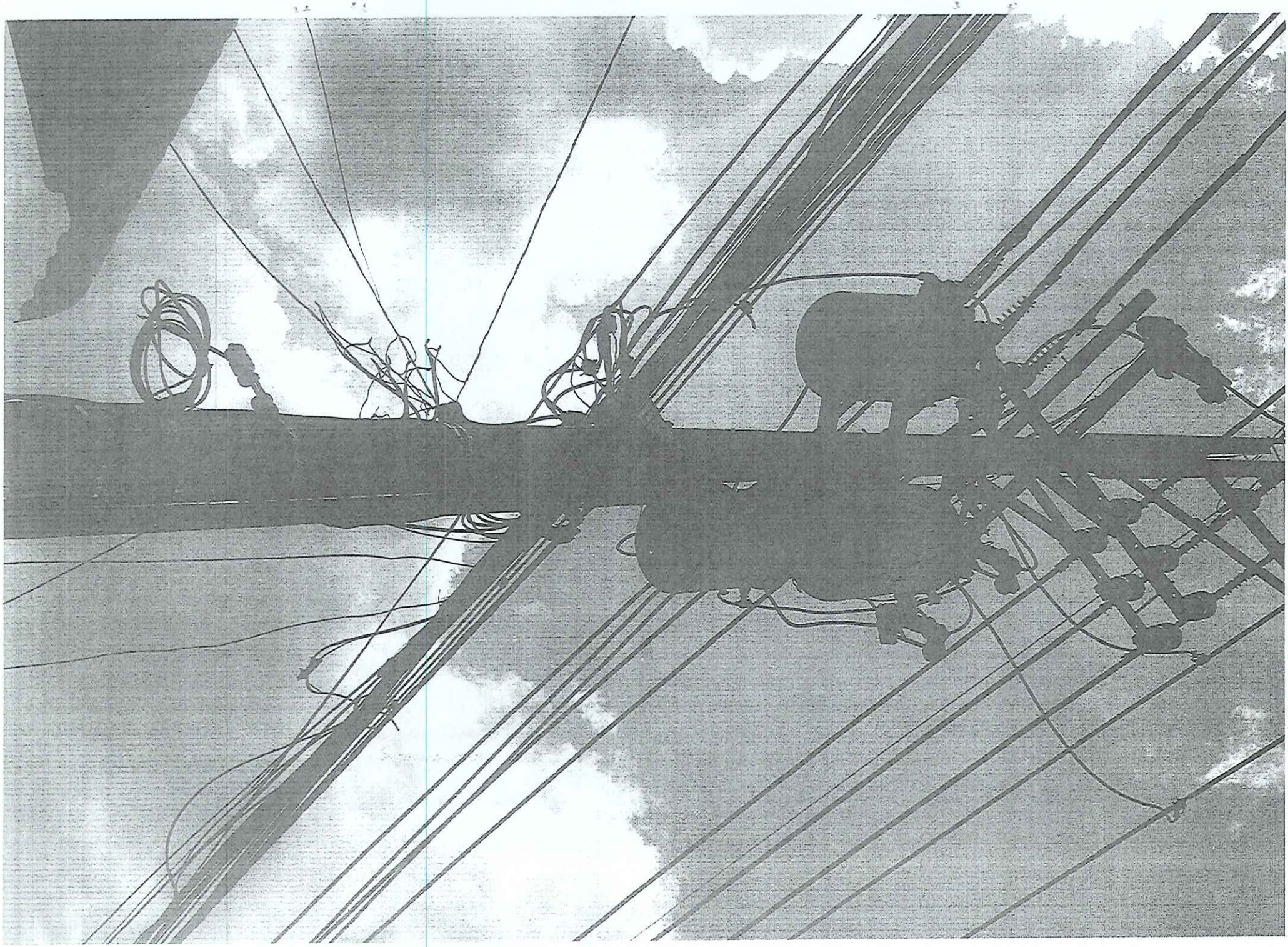

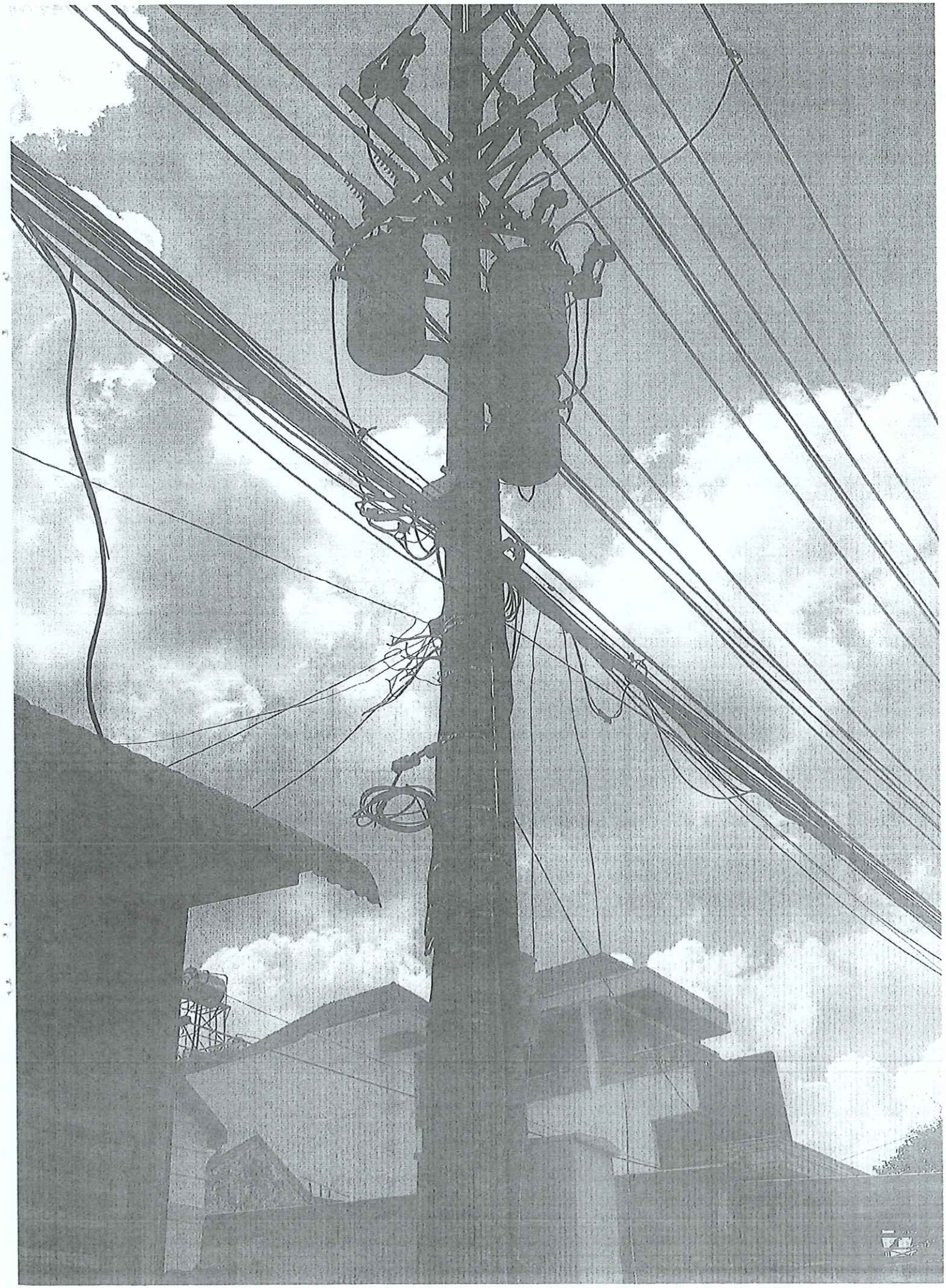

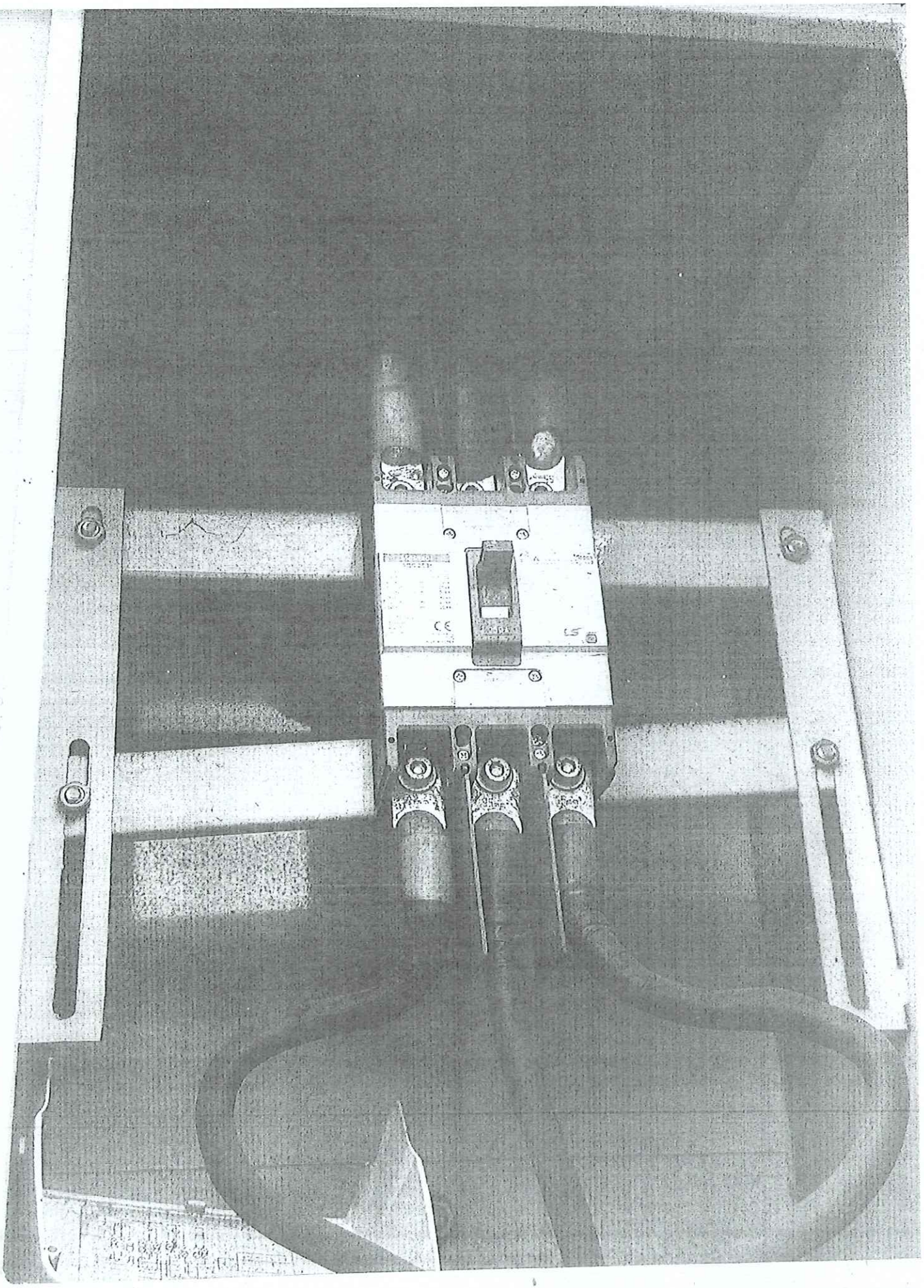

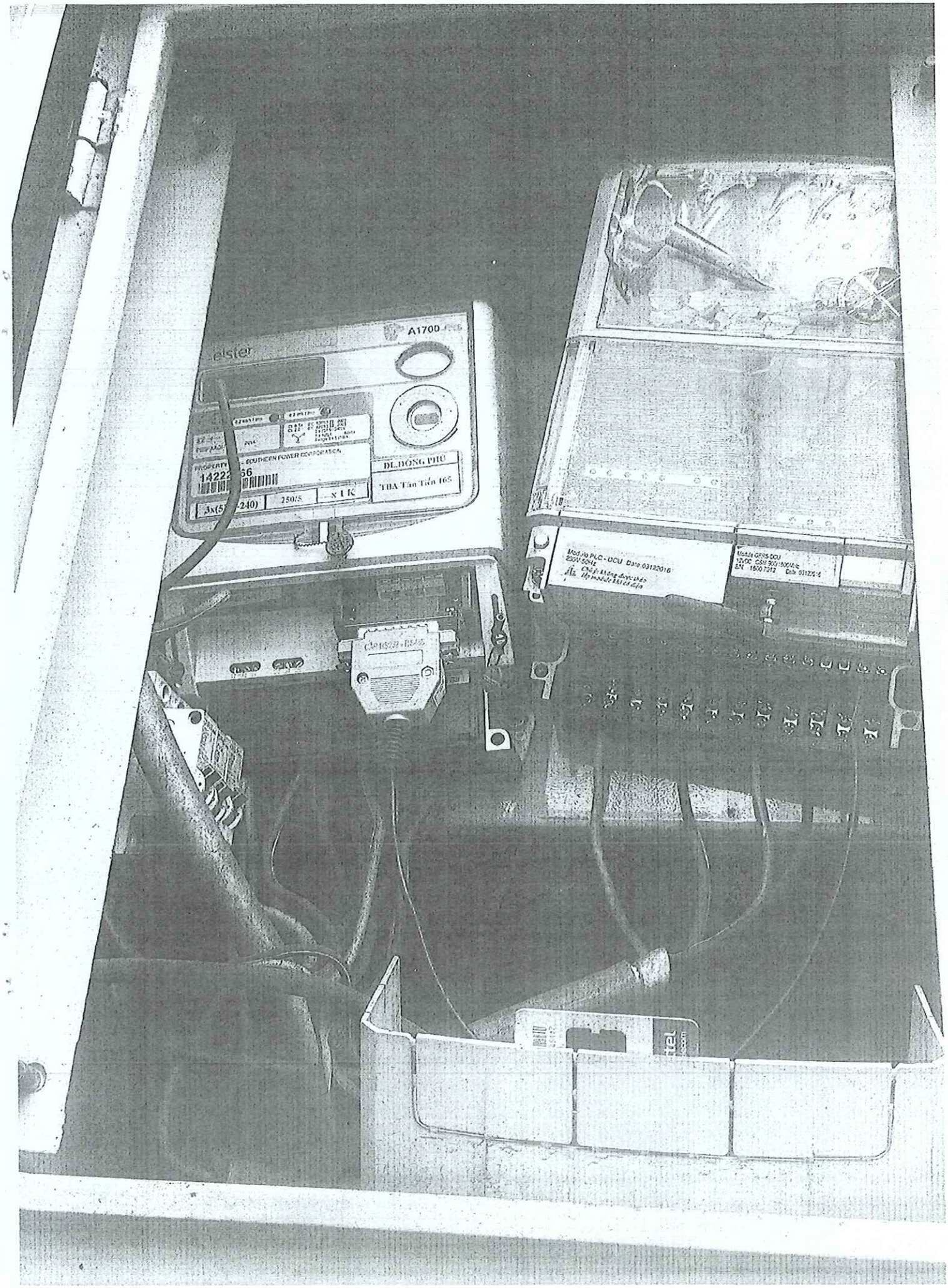
A1700
elster
DL.DONG PHU
TBA Tân Tiến 165
250/5
Module PLC - DCU Date:03122016
Module GPRS DCU

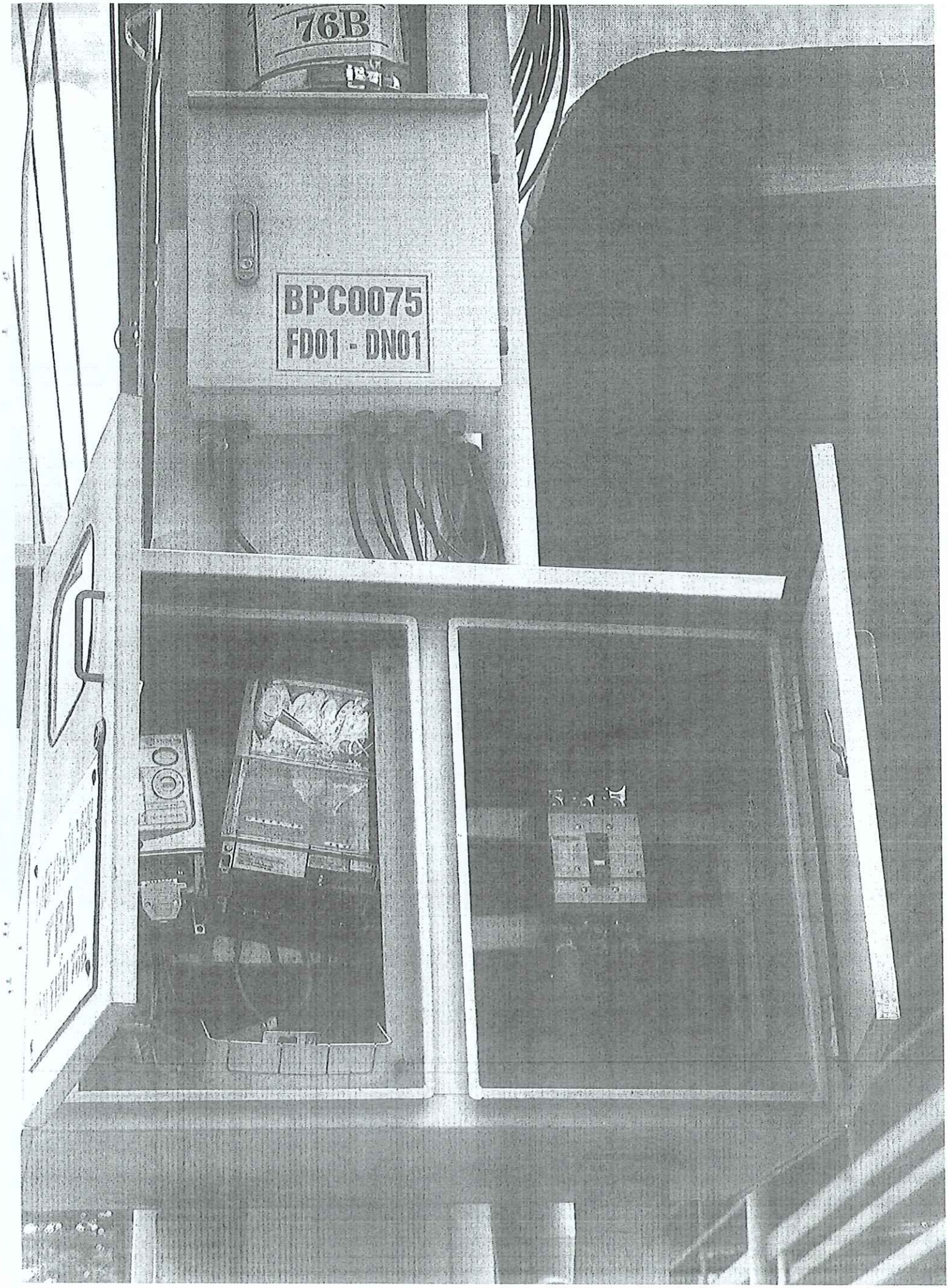
76B
BPC0075
FD01 - DN01

BPC0075
FD01 - DN01

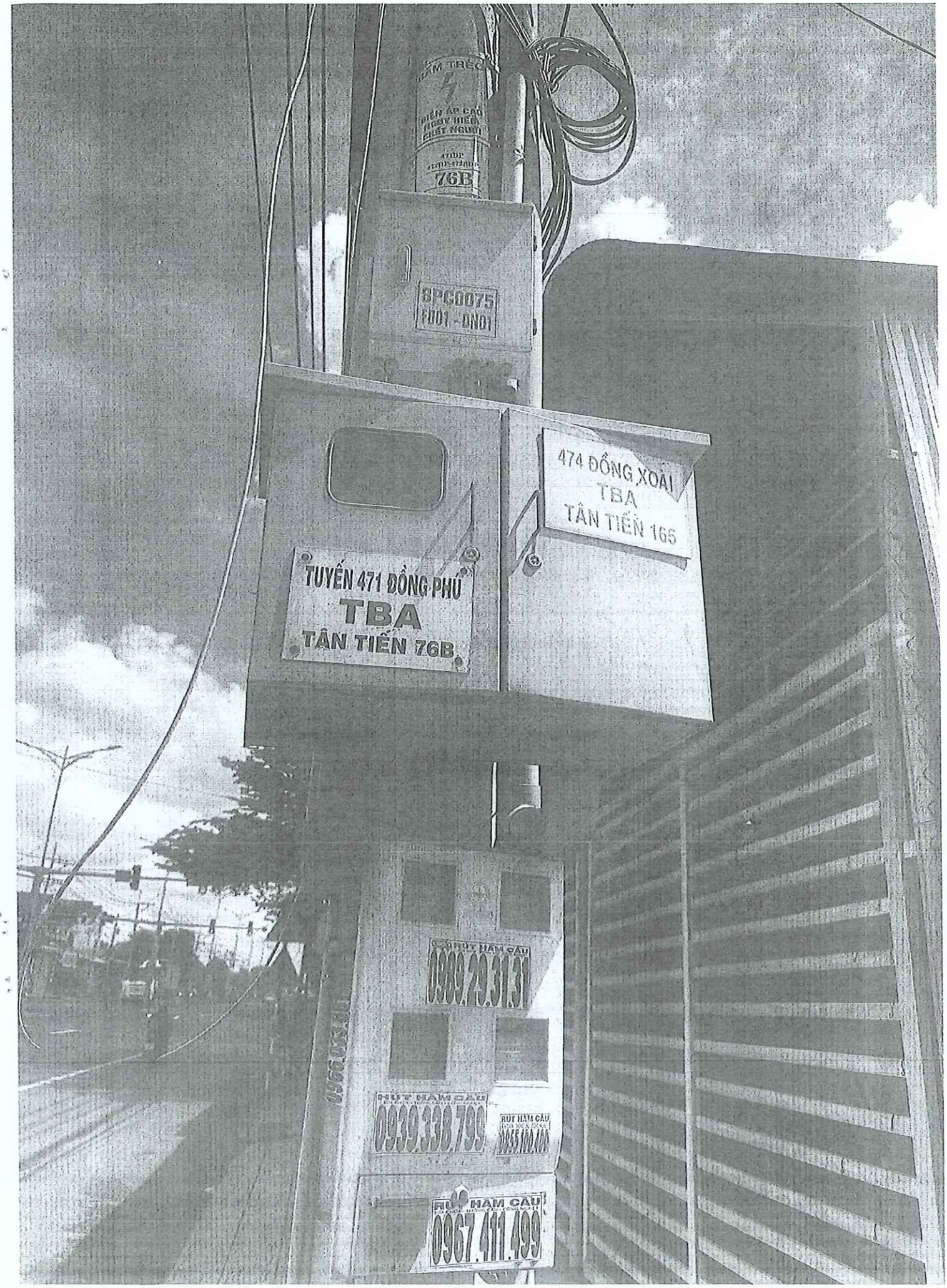
76B
SPC0075
FD01 - DND1
474 ĐỒNG XOÀI
TBA
TÂN TIẾN 165
TUYẾN 471 ĐỒNG PHÚ
TBA
TÂN TIẾN 76B
RÚT HẦM CẦU
0939.79.51.51
RÚT HẦM CẦU
0939.338.799
RÚT HẦM CẦU
1035.100.100
RÚT HẦM CẦU
0967.411.499

474 ĐỒNG XOÀI
TBA
TÂN TIẾN 165
TUYẾN 471 ĐỒNG PHÚ
TBA
TÂN TIẾN 76B
76B
BPC0075

TIỀN GIANG
TBA
TÂN TIẾN 76B
TÂN TIẾN 76B
TÂN TIẾN 155

TBA
TÂN TIẾN 166
TBA
TÂN TIẾN 165

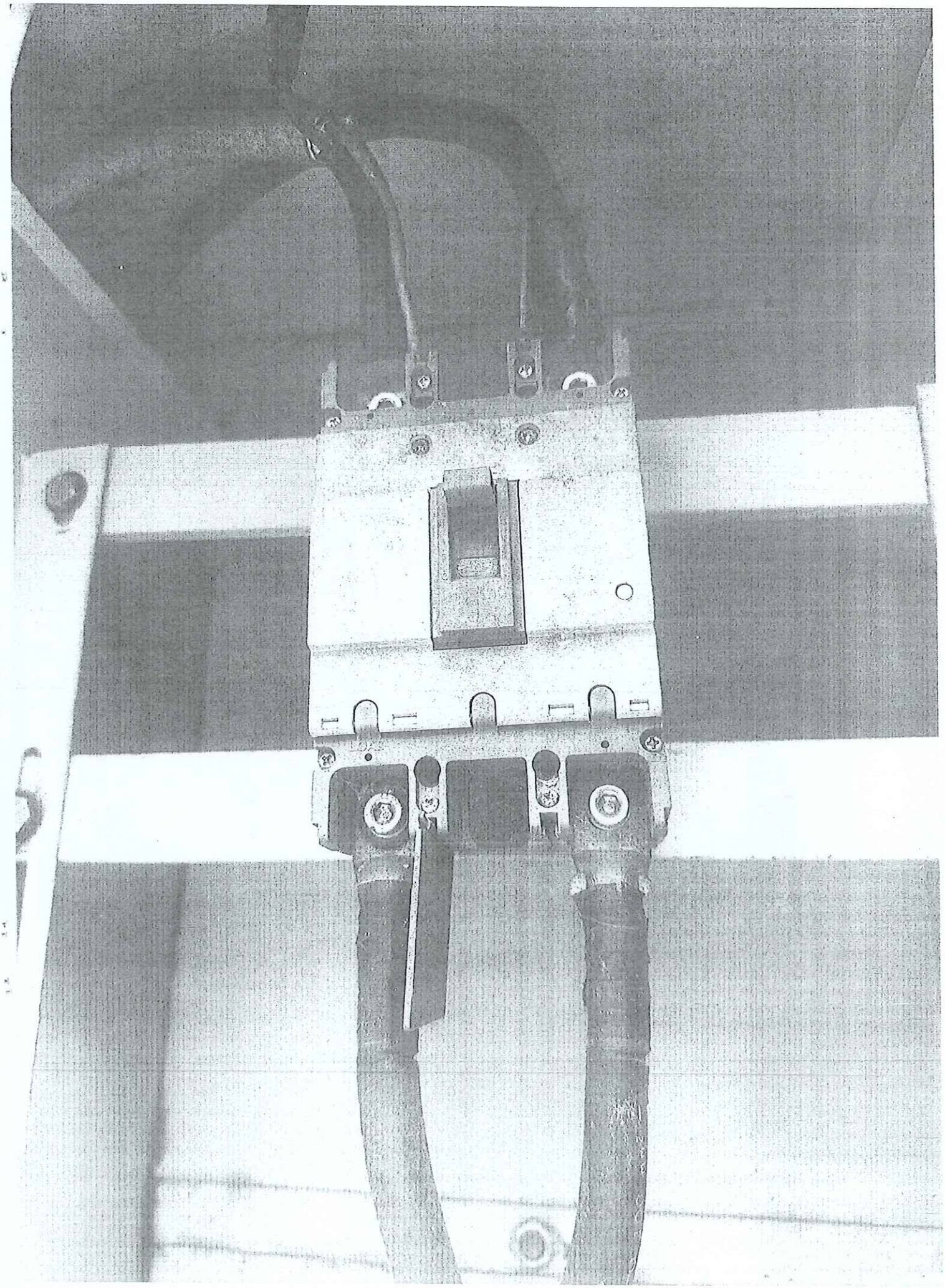

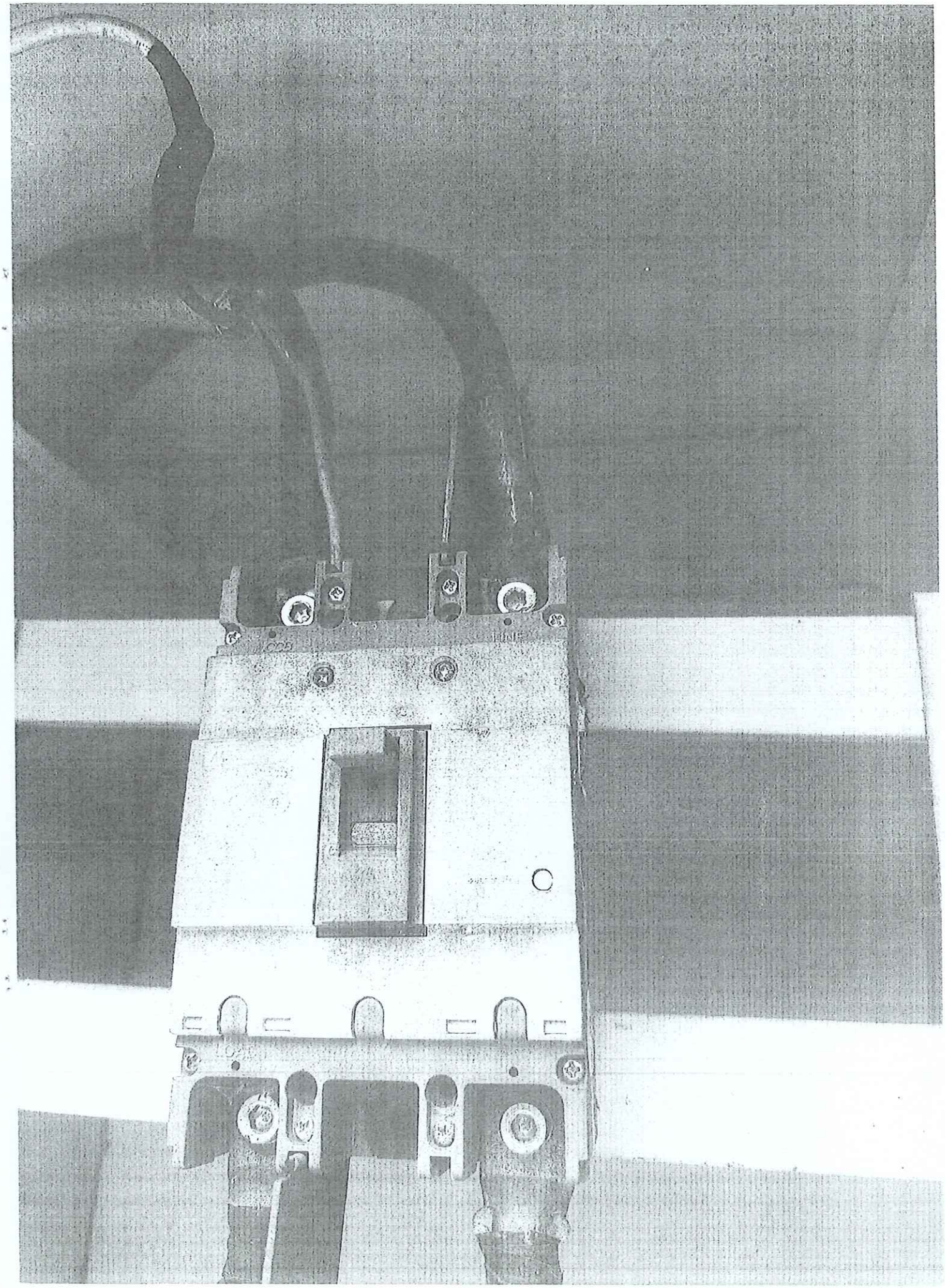

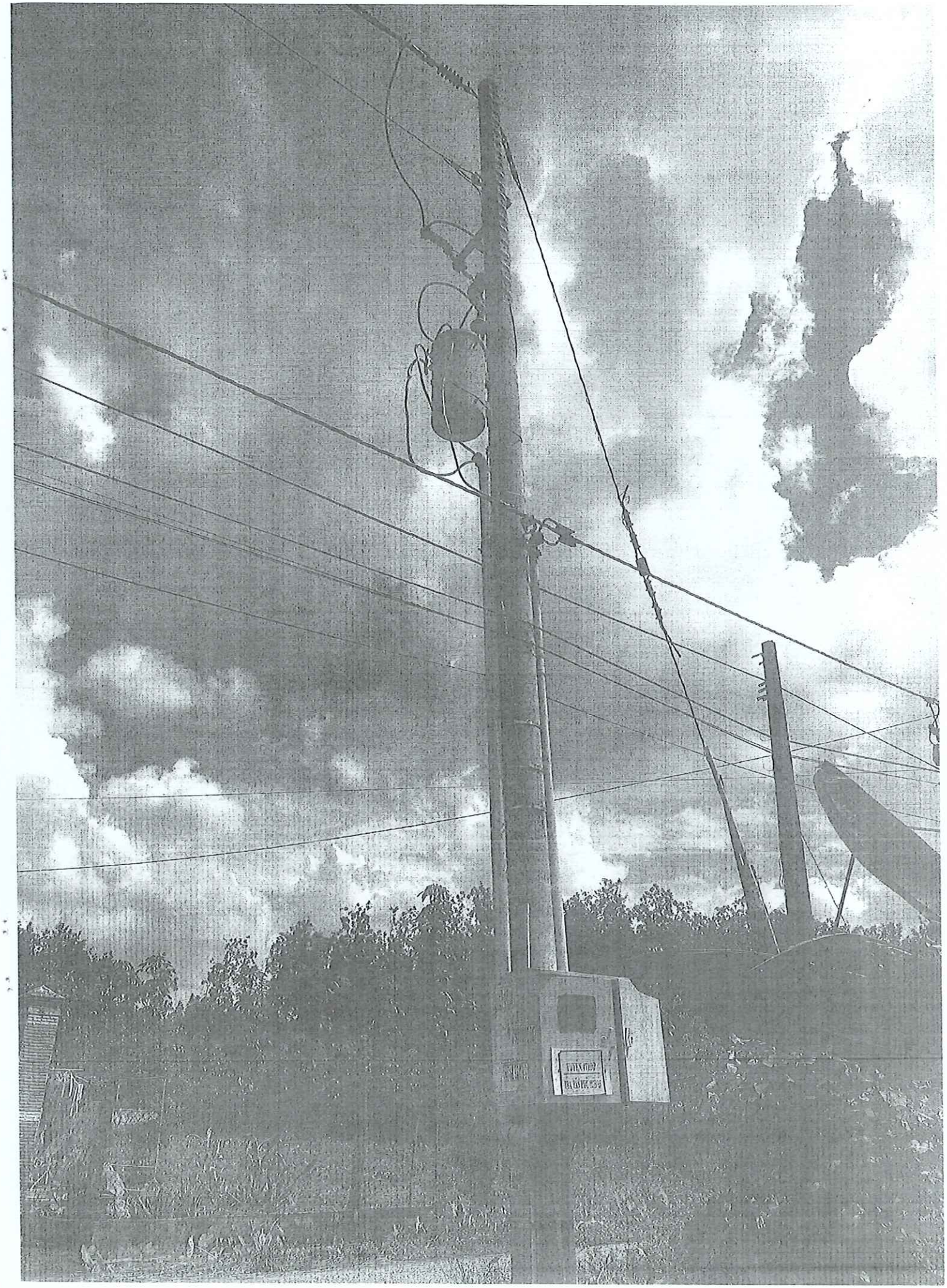

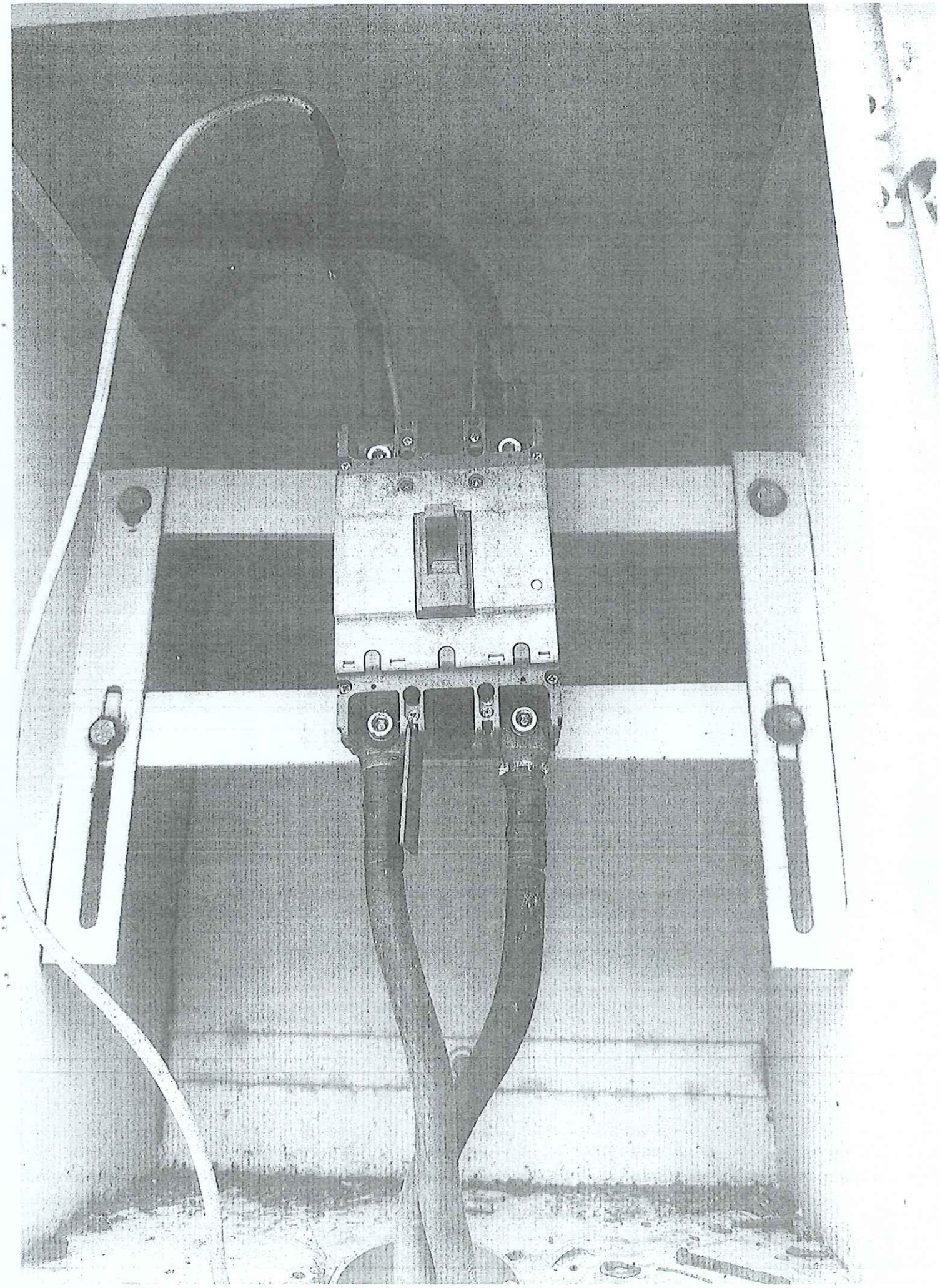

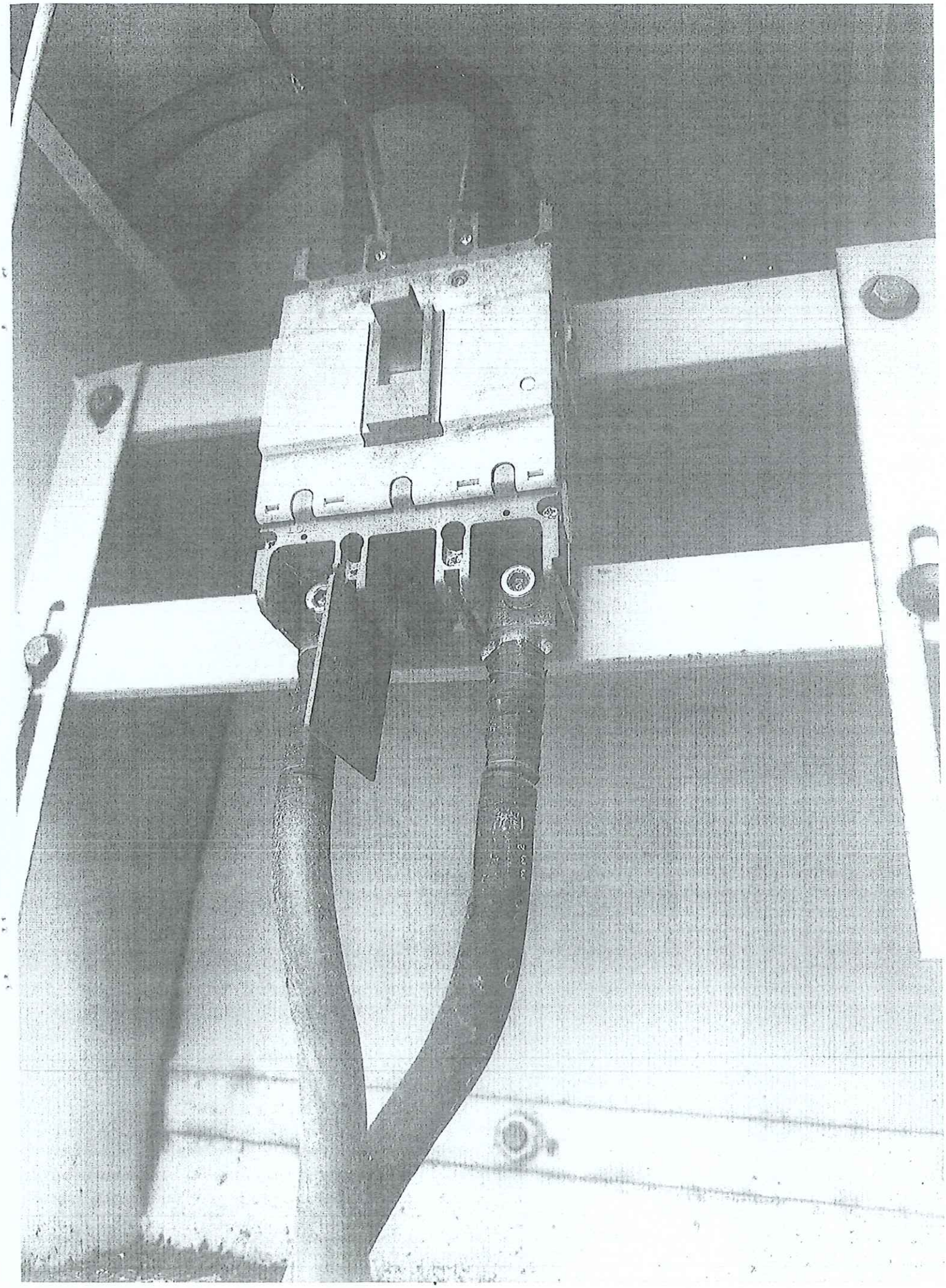

DCU

TUYẾN 471ĐP
TBA. TÂN PHÚ 127B/15

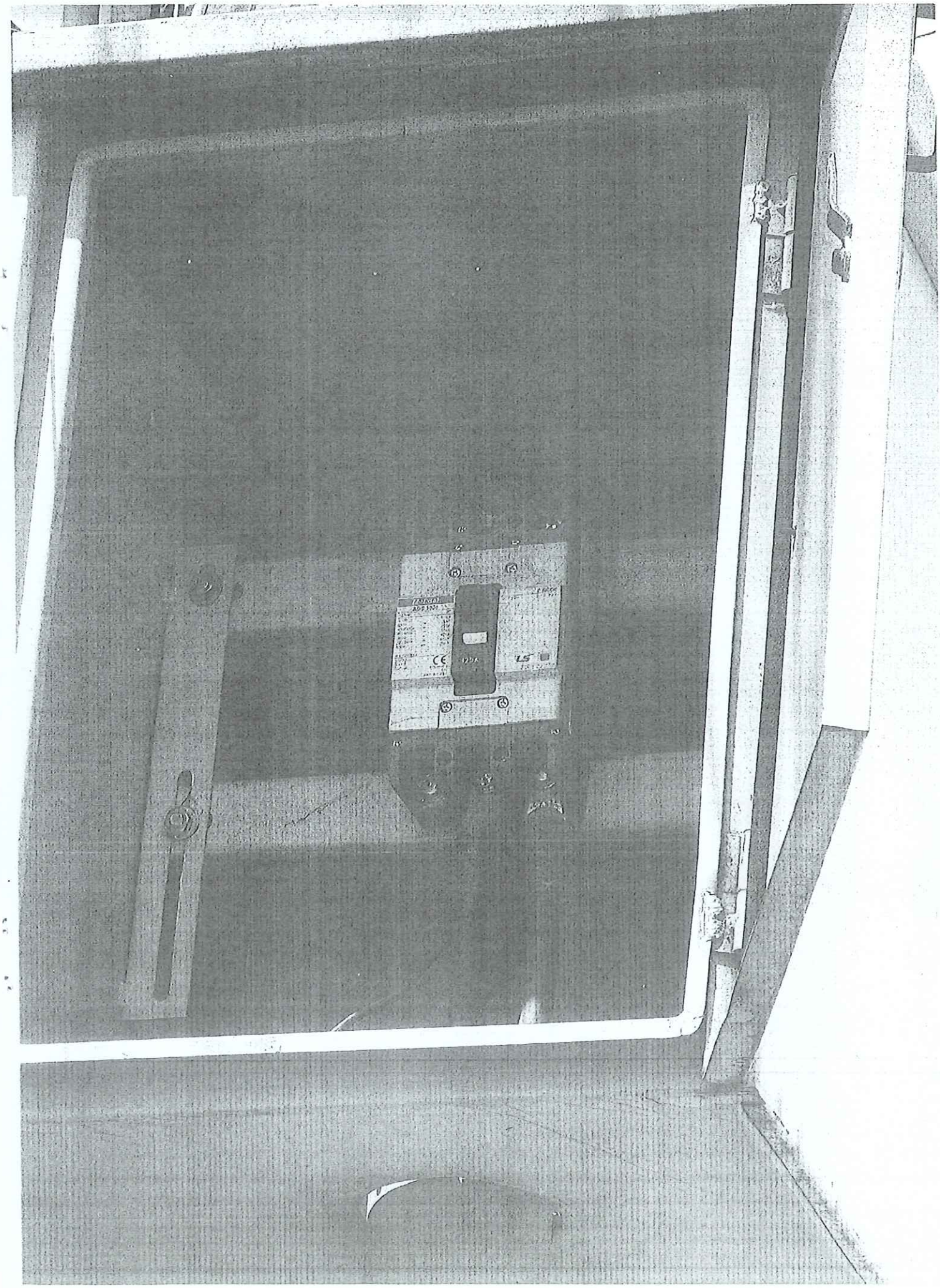

KHU NHÀ
0862 445 158

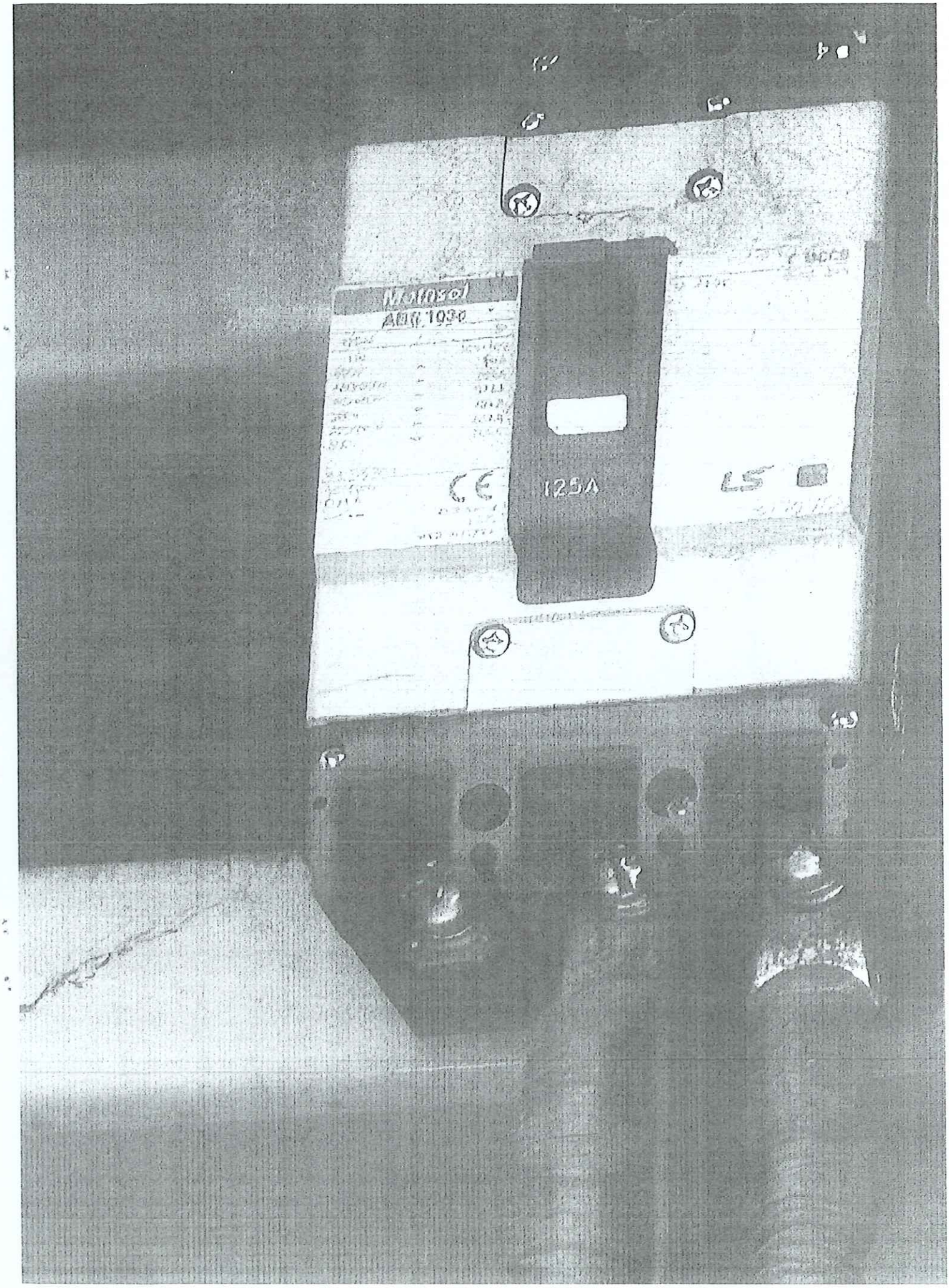
Manual
AMR 1030
125A
LS

KHO NHẬ
0862 445 158
PHÂN
Đầu
HQR
Chiếu Cói Gói Cuốn

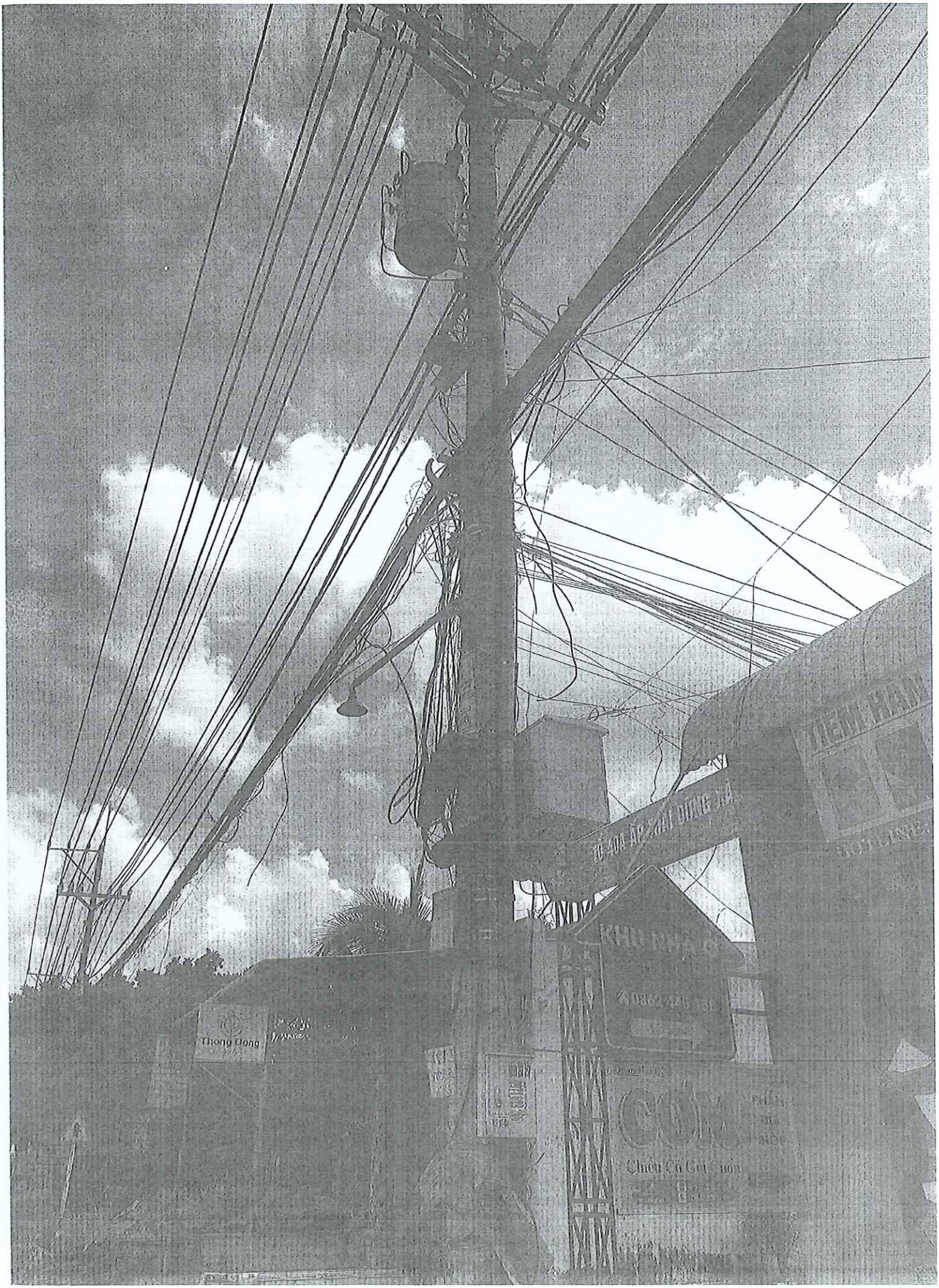
Thong Dong

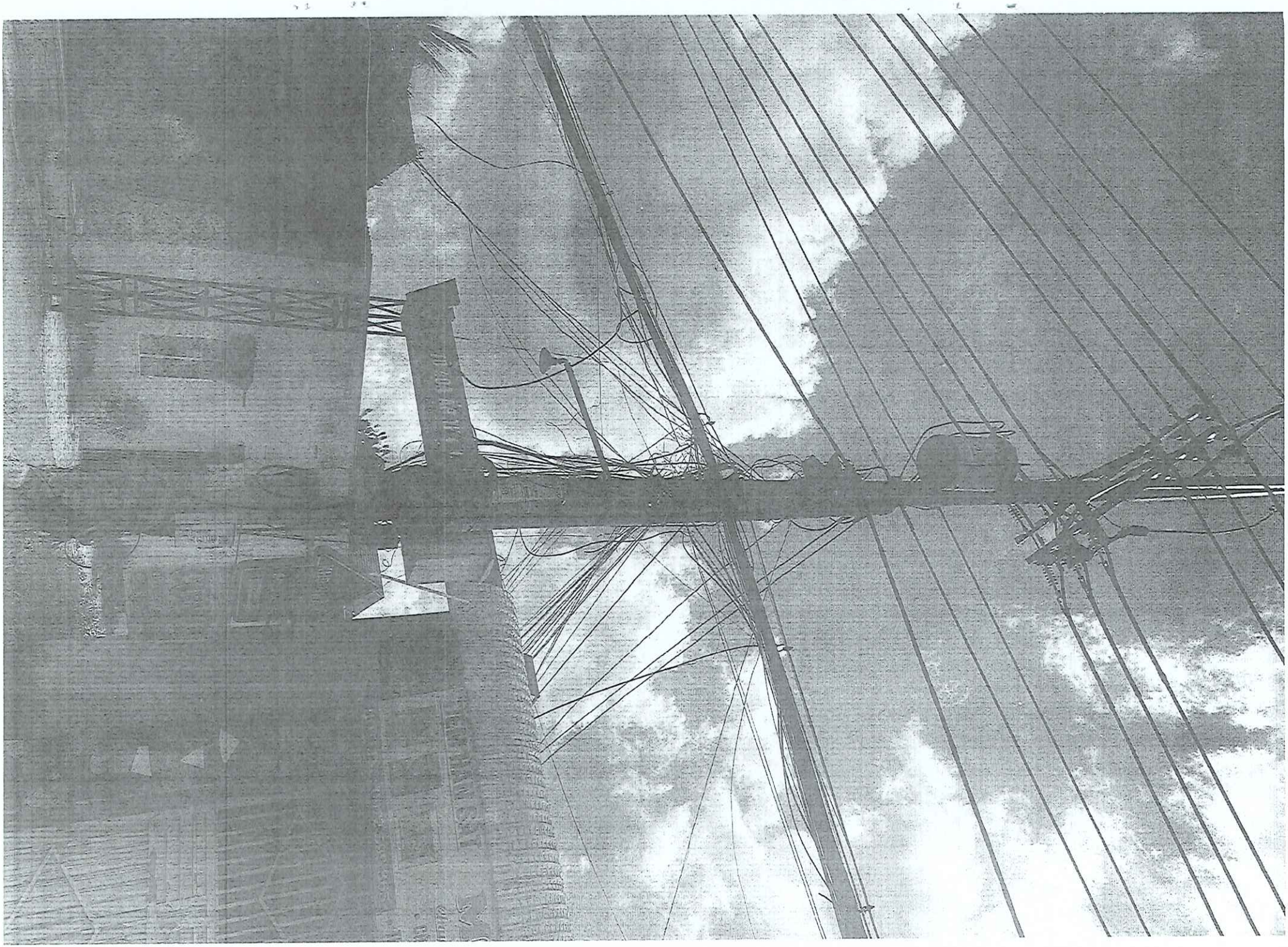

HÌNH ẢNH
HẠNG MỤC 2

NHÁNH RẼ
CÔNG TY TNHH
LC BUFFALO
471DP/203B
07E.T
AR TÂN HƯNG

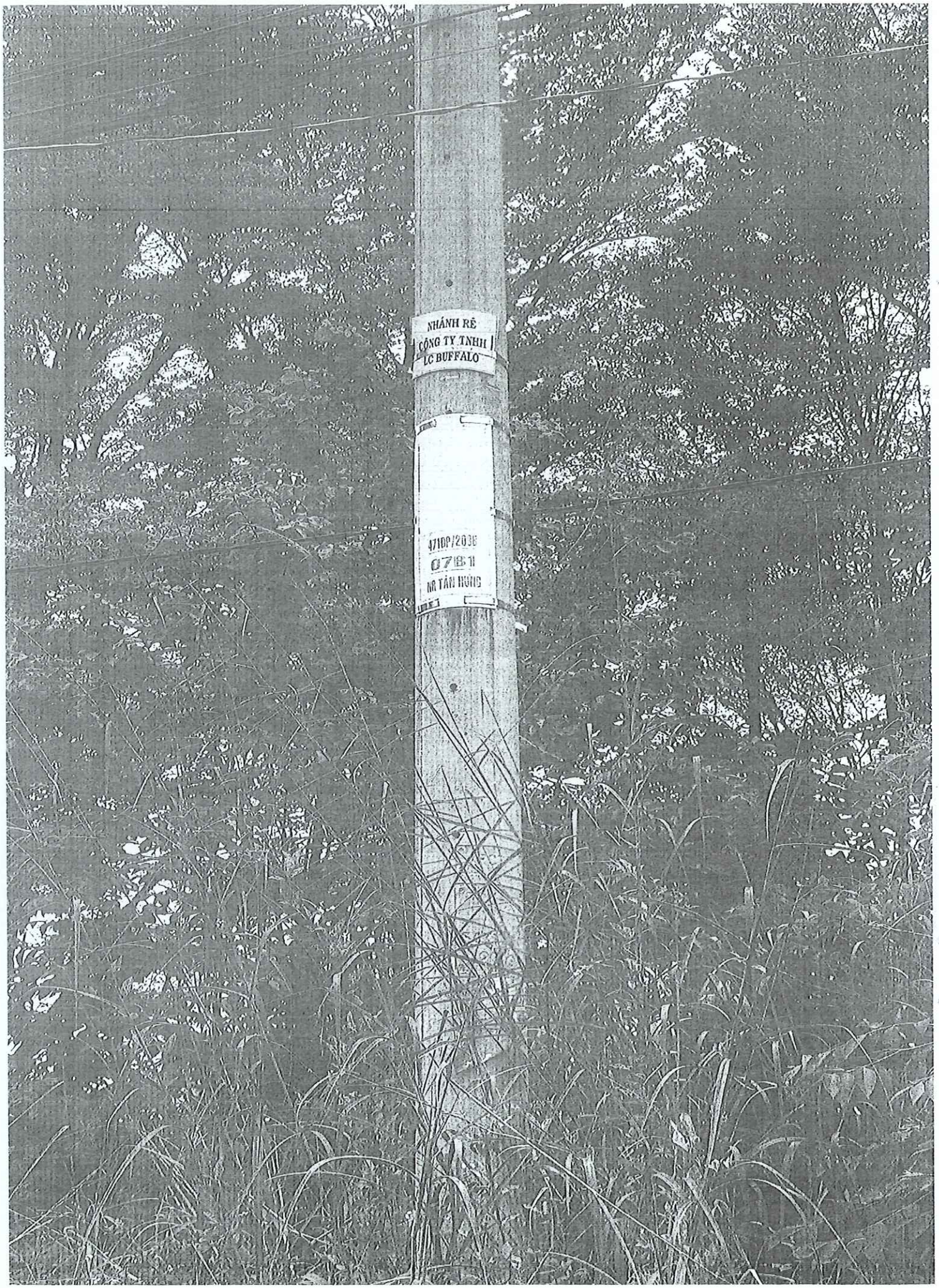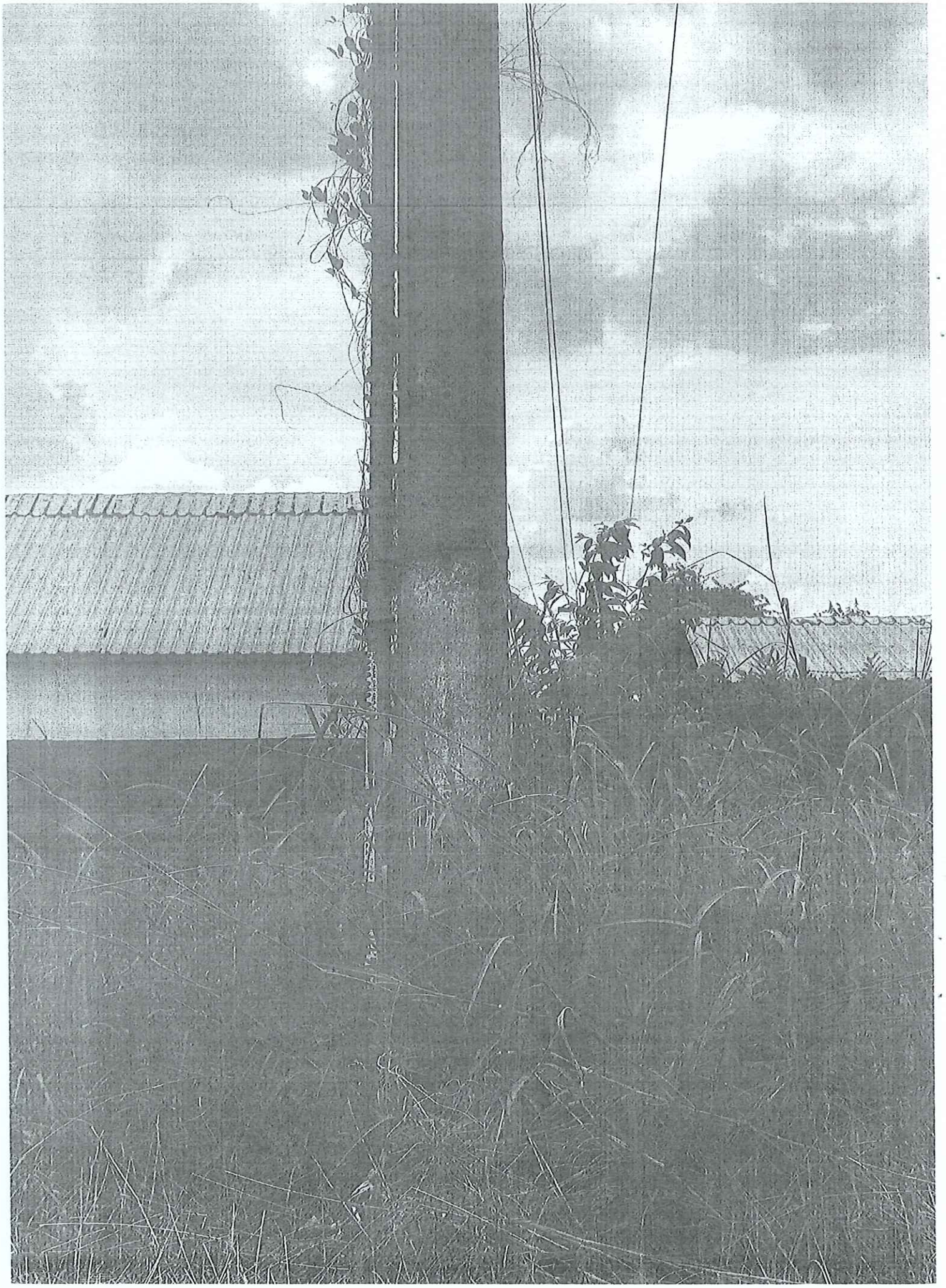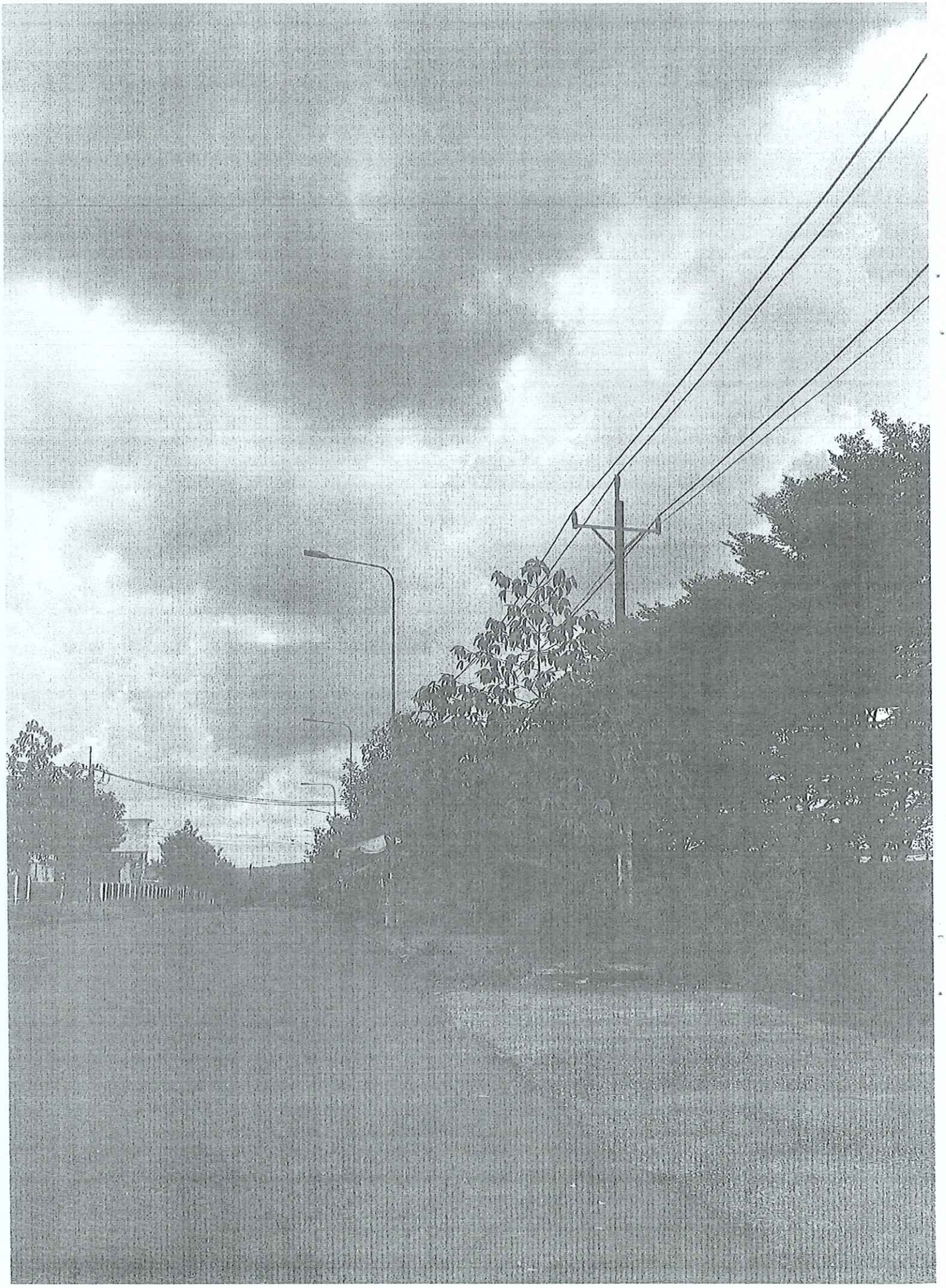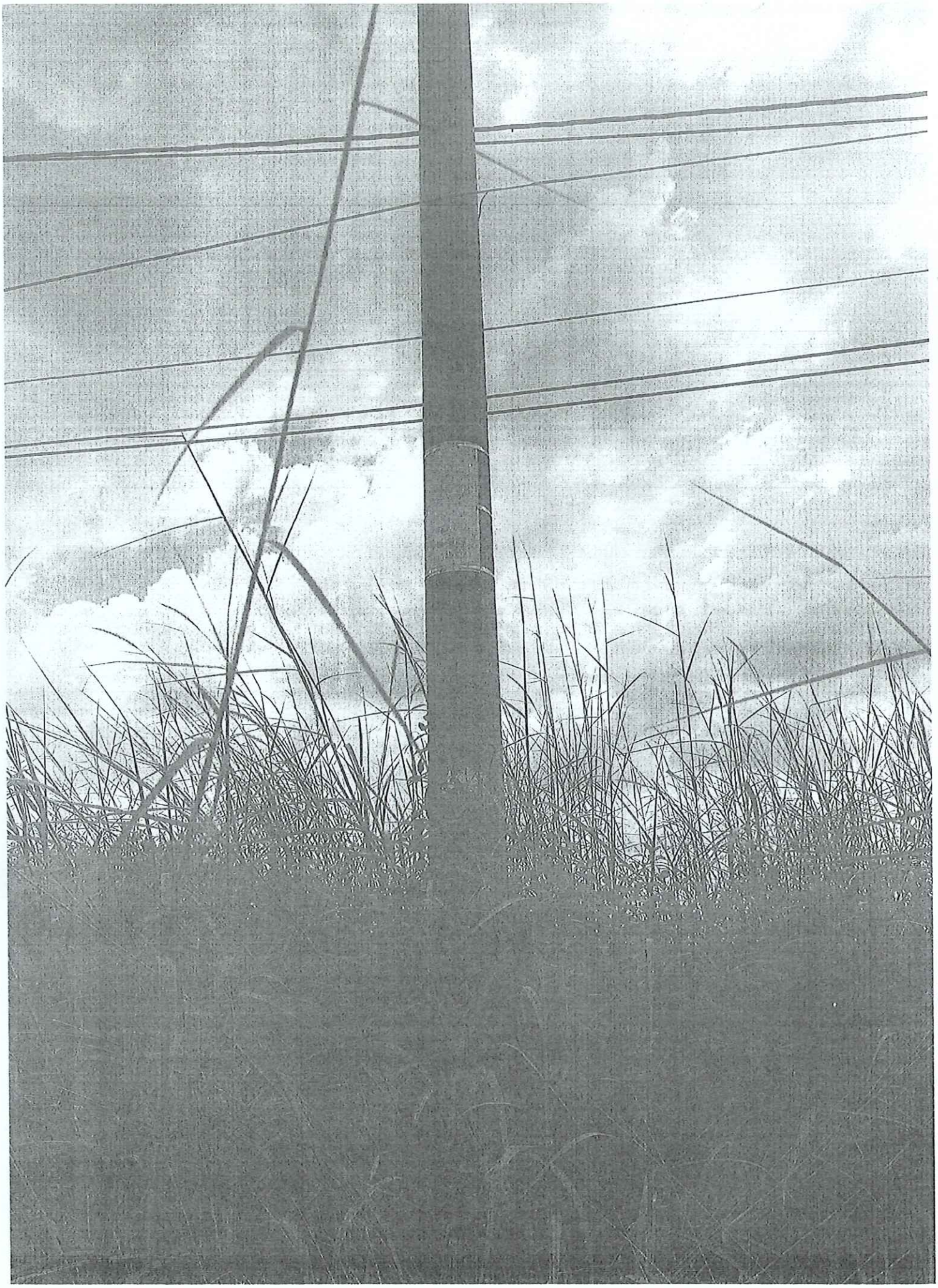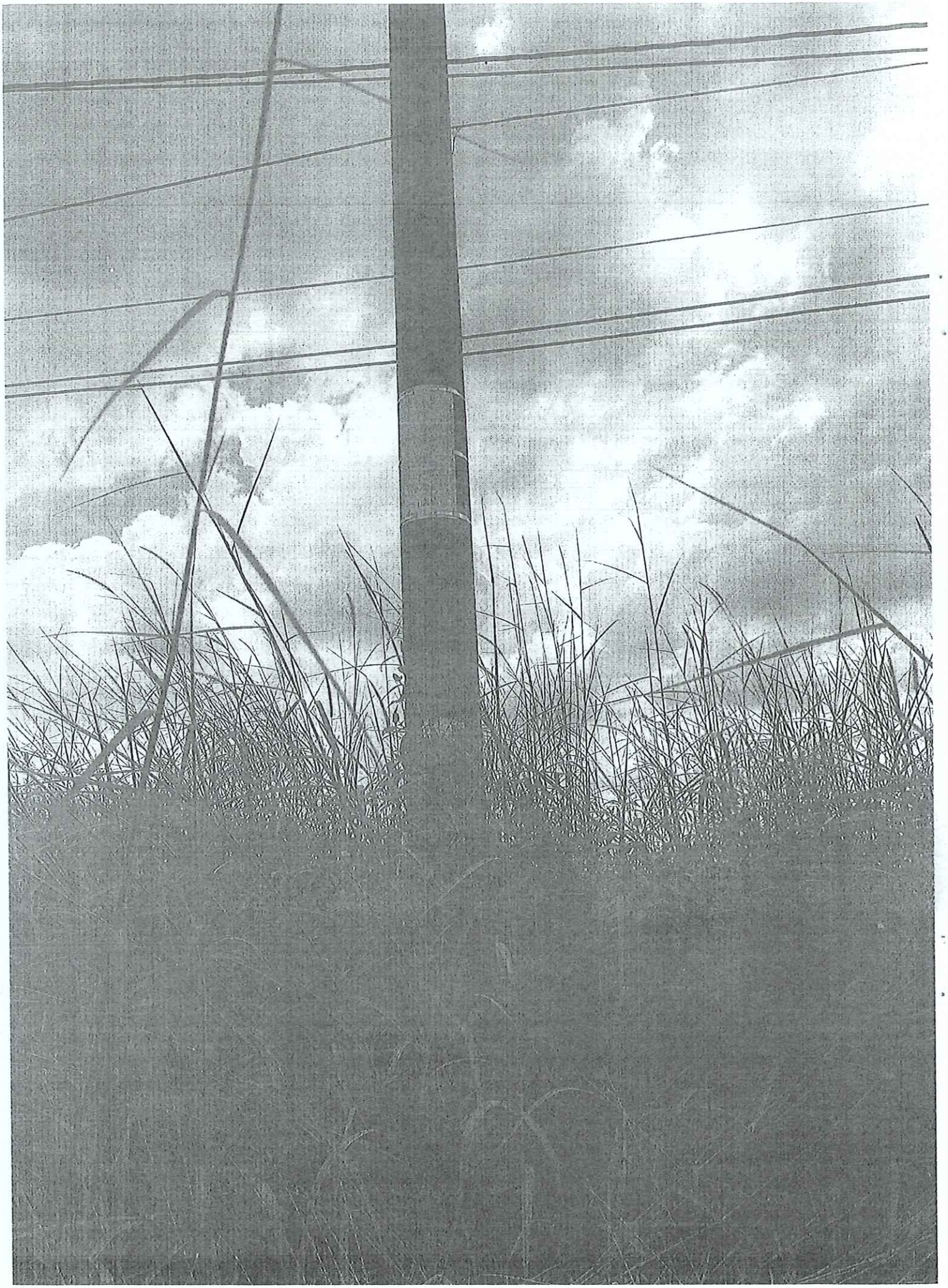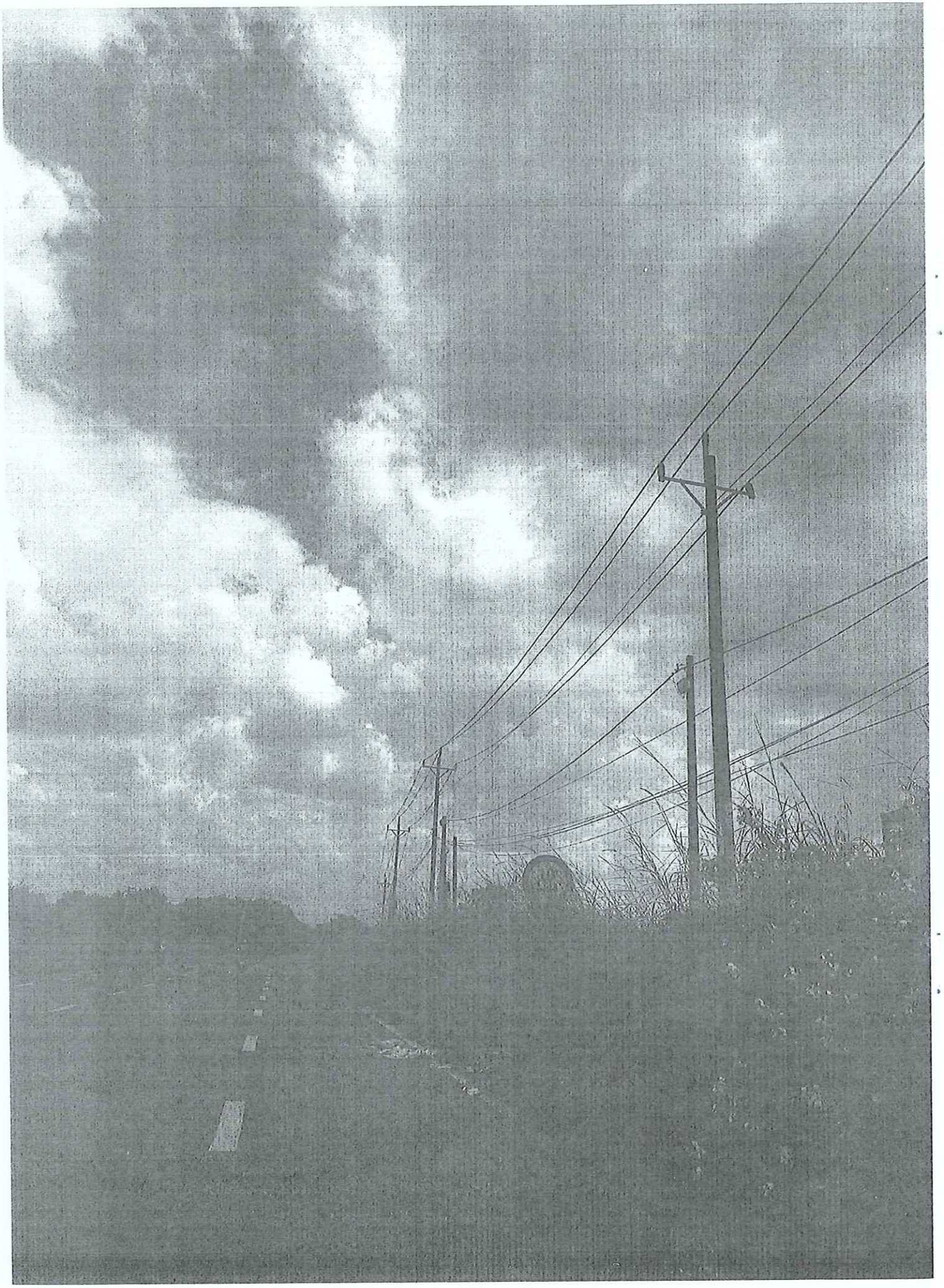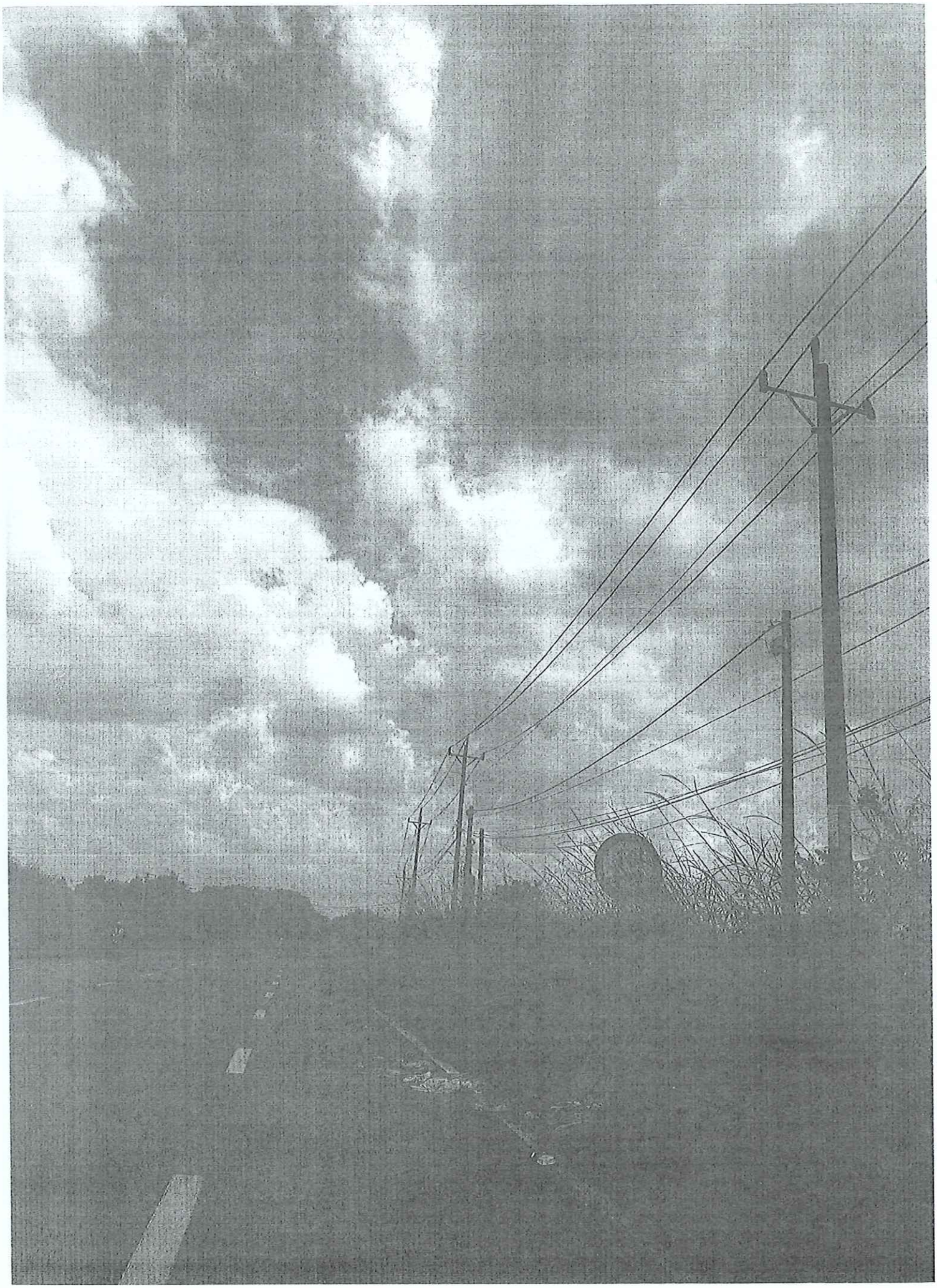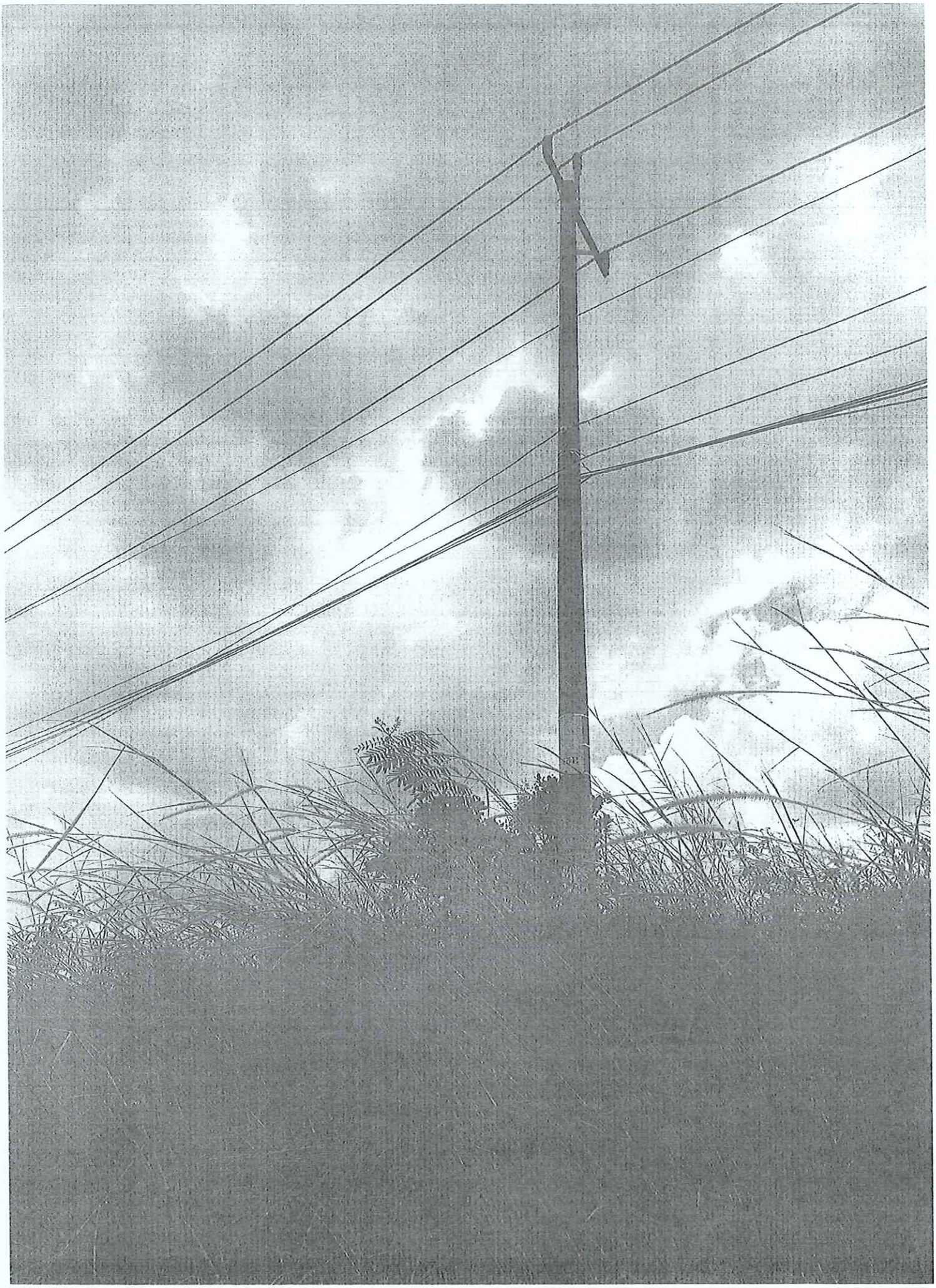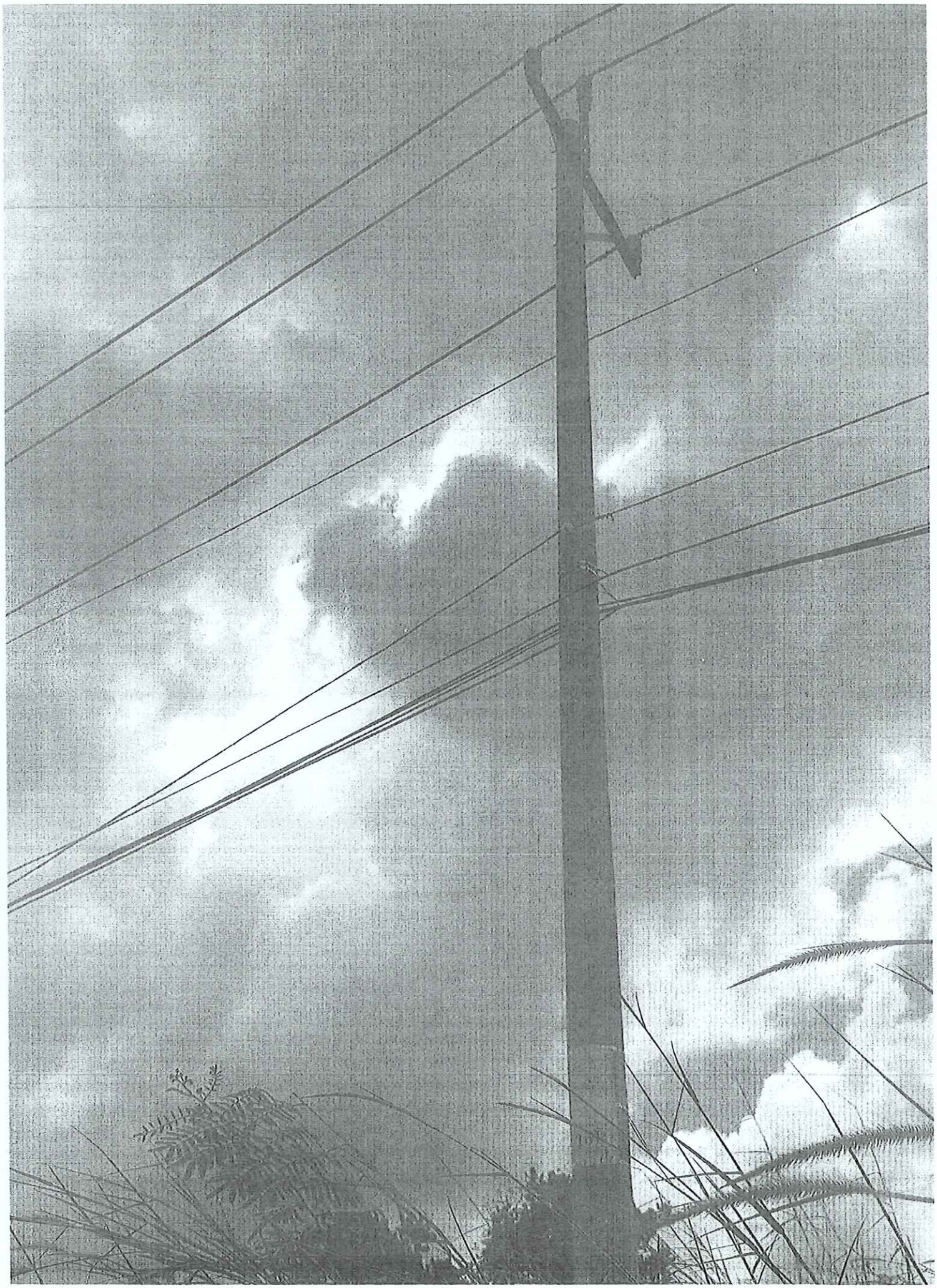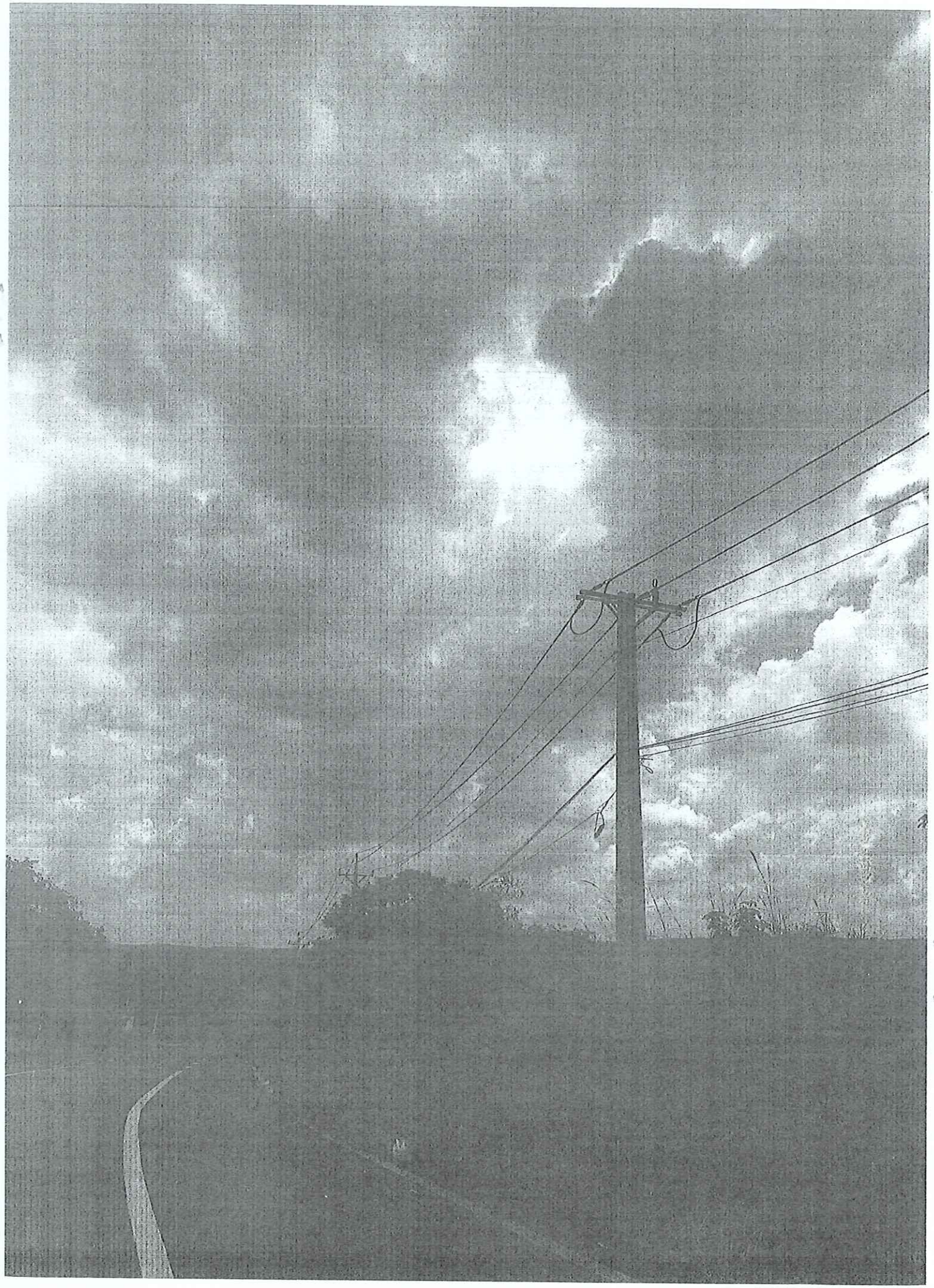
NHÁNH RẼ
CÔNG TY TNHH
LC BUFFALO
4710P/2030
07/8/11
NR TÂN HÙNG